

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------------|
| MỞ ĐẦU | 6 |
| 1. Xuất xứ của dự án | 6 |
| 2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường.... | 8 |
| 3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường | 11 |
| 4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường | 14 |
| 5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM | 14 |
| 5.1. Thông tin về dự án: | 14 |
| 5.1.1. <i>Thông tin chung:</i> | 14 |
| 5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường: | 15 |
| 5.2.1. <i>Giai đoạn chuẩn bị</i> | 15 |
| 5.2.2. <i>Giai đoạn thi công xây dựng</i> | 15 |
| 5.2.3. <i>Giai đoạn vận hành</i> | 16 |
| 5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án..... | 16 |
| 5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án: | 17 |
| 5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án: | 21 |
| Chương 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN | 23 |
| 1.1. Thông tin về dự án | 23 |
| 1.1.1. Tên dự án | 23 |
| 1.1.2. Chủ dự án | 23 |
| 1.1.3. Vị trí địa lý của dự án | 23 |
| 1.1.4. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường. | 25 |
| 1.1.5. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án. | 25 |
| 1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất..... | 25 |
| 1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án | 26 |
| 1.2.1. <i>Các hạng mục công trình chính</i> | 26 |
| 1.2.2. Các hoạt động của dự án | 29 |
| 1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường..... | 30 |
| 1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án | 32 |
| 1.3.1. Nguyên nhiên vật liệu phục vụ giai đoạn thi công xây dựng | 32 |
| 1.3.2. Nguyên nhiên vật liệu phục vụ giai đoạn vận hành: | 34 |
| 1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành: | 35 |
| 1.5. Biện pháp tổ chức thi công | 35 |
| 1.5.1. <i>Giai đoạn chuẩn bị</i> | 35 |
| 1.5.2. <i>Chuẩn bị mặt bằng thi công</i> | 36 |
| 1.5.3. <i>Biện pháp thi công xây dựng</i> | 36 |
| 1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án | 39 |
| Chương 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN..... | 40 |
| 2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội | 40 |
| 2.1.1. Điều kiện về tự nhiên..... | 40_Toc128134809 |
| 2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án và đặc điểm chế độ thủy văn. | 45 |
| 2.1.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội..... | 46 |

| | |
|---|------------|
| 2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án | 48 |
| 2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường..... | 48 |
| 2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học | 51 |
| 2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án | 51 |
| 2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án | 52 |
| Chương 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG..... | 53 |
| 3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng | 53 |
| 3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động..... | 53 |
| 3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường | 75 |
| 3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành | 86 |
| Chương 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC | 100 |
| Chương 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG..... | 101 |
| 5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án..... | 101 |
| 5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án | 104 |
| 5.2.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng..... | 104 |
| Chương 6. KẾT QUẢ THAM VẤN | 106 |
| KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT..... | 107 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 110 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | | |
|---------|---|----------------------|
| BTCT | : | Bê tông cốt thép |
| CTR | : | Chất thải rắn |
| CTNH | : | Chất thải nguy hại |
| KT- XH: | | Kinh tế - xã hội |
| NV | : | Nhân viên |
| PCCC | : | Phòng cháy chữa cháy |
| UBND | : | Ủy ban nhân dân |
| XM | : | Xi măng |
| VSMT | : | Vệ sinh môi trường |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 0. 1. Danh sách cán bộ trực tiếp tham gia lập báo cáo ĐTM..... | 13 |
| Bảng 0. 2. Phương pháp ĐTM | 14 |
| | |
| Bảng 1. 1. Đối tượng nhạy cảm dọc tuyến đường nghiên cứu..... | 25 |
| Bảng 1. 2 Quy mô xây dựng dự án..... | 25 |
| Bảng 1. 3 Khối lượng san nền của dự án | 27 |
| Bảng 1. 4 Khối lượng thi công đường giao thông..... | 28 |
| Bảng 1. 5 Khối lượng đền bù mặt bằng | 29 |
| Bảng 1. 6. Khối lượng sinh khối của 1m ² loại thảm thực vật..... | 30 |
| Bảng 1. 7. Khối lượng sinh khối phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị..... | 30 |
| Bảng 1. 8 Nguồn cung cấp nguyên vật liệu chính cho dự án..... | 32 |
| Bảng 1. 9. Tổng hợp khối lượng nguyên liệu phục vụ thi công dự án..... | 33 |
| Bảng 1. 10 Khối lượng đất đào phát sinh..... | 33 |
| Bảng 1. 11 Nhu cầu nhiên liệu sử dụng | 34 |
| Bảng 1. 12 Hóa chất sử dụng cho trạm XLNT..... | 34 |
| Bảng 1. 13. Nhu cầu sử dụng nước của dự án..... | 35 |
| | |
| Bảng 2. 1. Nhiệt độ không khí trung bình tháng 2017-2021..... | 41 |
| Bảng 2. 2. Lượng mưa trung bình của các tháng trong năm (đơn vị mm)..... | 42 |
| Bảng 2. 3. Số giờ nắng trung bình của các tháng trong năm | 42 |
| Bảng 2. 4. Độ ẩm không khí trung bình tháng trong năm..... | 43 |
| Bảng 2. 5. Tốc độ gió trung bình tháng từ năm 2018 - 2021 | 44 |
| Bảng 2. 6 Vị trí lấy mẫu | 48 |
| Bảng 2. 7. Kết quả phân tích mẫu đất | 49 |
| Bảng 2. 9. Kết quả phân tích mẫu nước mặt khu vực dự án | 49 |
| Bảng 2. 10. Kết quả phân tích mẫu không khí khu vực dự án | 50 |
| | |
| Bảng 3. 1. Thiệt hại do chiếm dụng vĩnh viễn đất nông nghiệp | 53 |
| Bảng 3. 2. Hệ số phát thải đối với nguồn thải di động đặc trưng (kg/1000km)..... | 55 |
| Bảng 3. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm do các phương tiện | 55 |
| Bảng 3. 4. Nồng độ các chất ô nhiễm do vận chuyển chất thải | 56 |
| Bảng 3. 5. Hệ số phát thải và nồng độ bụi phát sinh trong quá trình..... | 57 |
| Bảng 3. 6. Tải lượng các chất ô nhiễm do các phương tiện | 58 |
| Bảng 3. 7. Nồng độ các chất ô nhiễm do vận chuyển vật liệu xây dựng | 59 |
| Bảng 3. 8. Tải lượng các chất ô nhiễm do các phương tiện | 60 |
| Bảng 3. 9. Nồng độ các chất ô nhiễm do vận chuyển chất thải | 60 |
| Bảng 3. 10. Tải lượng khí thải độc hại phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu (dầu diesel) của các thiết bị thi công | 61 |
| Bảng 3. 11. Tải lượng chất ô nhiễm trong NTSH trong giai đoạn xây dựng..... | 63 |

| | |
|--|-----|
| Bảng 3. 12 Tổng hợp khối lượng chất thải xây dựng cần vận chuyển đi xử lý | 65 |
| Bảng 3. 13. Khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn thi công | 66 |
| Bảng 3. 14 Mức ồn gây ra do một số phương tiện thi công | 68 |
| Bảng 3. 15. Mức ồn phát sinh..... | 70 |
| Bảng 3. 16 Mức độ rung động của một số máy móc xây dựng điển hình..... | 70 |
| Bảng 3. 17. Trình tự thực hiện GPMB | 75 |
| Bảng 3. 18. Mã CTNH, số lượng, dung tích thùng chứa CTNH..... | 82 |
| Bảng 3. 19. Các hợp chất gây mùi chứa lưu huỳnh do phân hủy kỵ khí nước thải | 86 |
| Bảng 3. 20. Thành phần và tính chất NTSH (Chưa áp dụng biện pháp xử lý) | 87 |
| Bảng 3. 21. Kinh phí dự phòng cho hoạt động bảo vệ môi trường | 97 |
| | |
| Bảng 5. 1. Tổng hợp chương trình quản lý môi trường..... | 102 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|--|----|
| Hình 1. 1 Vị trí dự án trên bản đồ bản đồ vệ tinh..... | 24 |
|--|----|

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Trong xu thế chung phát triển kinh tế xã hội của Huyện Mê Linh, quá trình đô thị hoá ở Xã Hoàng Kim đang diễn ra ngày càng nhanh chóng. Trong những năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà Nước nhất là từ khi có chính sách đổi mới, Đảng bộ và nhân dân Xã Hoàng Kim đã phấn đấu xây dựng kinh tế xã hội, do đó đời sống nhân dân ngày một nâng cao. Xã Hoàng Kim đang từng bước xây dựng cơ sở vật chất - hạ tầng nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho toàn thể nhân dân trong xã để hoàn thiện hơn về mặt đời sống vật chất và tinh thần.

Hiện nay xã Hoàng Kim chưa được đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa xã để tổ chức các hoạt động học tập cộng đồng, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, triển lãm, đọc sách báo, đài truyền thanh xã, nhóm sinh hoạt câu lạc bộ sở thích và hoạt động ngoài trời, tuyên truyền phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Để đáp ứng được nhu cầu trong công tác và chỉ đạo hướng dẫn các Nghị quyết, Chính sách của Đảng và Nhà nước xuống từng cơ sở gặp thuận lợi, Đảng bộ và nhân dân Xã Hoàng Kim tha thiết mong muốn được xây dựng Trung tâm Văn hóa xã khang trang và to đẹp.

Mặt khác, để đáp ứng bộ tiêu chí của xã nông thôn mới nâng cao cần có Hội trường văn hóa đa năng từ 200 chỗ ngồi trở lên và cần có các phòng chức năng nhà văn hoá đa năng (hành chính; đọc sách, báo, thư viện; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ; hoặc tập các môn thể thao đơn giản). Công trình phụ trợ Trung tâm Văn hoá, Thể thao (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa) và Dụng cụ thể dục thể thao đảm bảo theo công trình thể dục thể thao và các môn thể thao của từng xã.

Từ những yêu cầu trên, việc đầu tư xây dựng mới dự án: Trung tâm văn hóa – thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh là hết sức cần thiết và cấp bách. Để đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất phục vụ công tác của cán bộ, sinh hoạt cộng đồng của người dân từng bước được nâng cao thì việc đầu tư xây dựng công trình trung tâm văn hóa – thể thao xã Hoàng Kim là thực sự cần thiết.

Dự án “Trung tâm văn hóa – thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh” đã được Hội đồng nhân dân huyện Mê Linh chấp thuận chủ trương tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 (phụ lục 10 của Nghị quyết).

Lí do lập báo cáo ĐTM

Dự án “Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh” có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng khoảng 3,16 ha đất lúa nên theo Luật đất đai, Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước là Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội. Vì vậy, căn cứ theo điểm c, điểm đ khoản 4 Điều 28; điểm b, khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 35 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và theo số thứ tự 6, mục II, phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của

Luật bảo vệ môi trường. Do đó, Dự án Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh thuộc đối tượng phải lập Báo cáo ĐTM và trình Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thẩm định.

Loại hình dự án: Dự án đầu tư xây dựng mới trung tâm văn hóa - thể thao. Dự án không thuộc nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Phạm vi đánh giá tác động môi trường

- Đánh giá tác động môi trường và đề xuất các biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn chuẩn bị gồm:

- + Đền bù, GPMB cho các tổ chức cá nhân bị thu hồi đất phục vụ cho dự án.
- + Phá dỡ công trình kiến trúc trên đất
- + Ảnh hưởng đến hoạt động tưới tiêu nông nghiệp do thu hồi đất mương.
- + Rà phá bom mìn.

- Đánh giá tác động môi trường và đề xuất các biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn xây dựng. Các tác động đến môi trường gây nên do các hoạt động sau:

- + Vận chuyển nguyên vật liệu thi công
- + Hoạt động xây dựng công trình
- + Hoạt động vận chuyển chất thải đi đổ thải
- + Hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng.

- Đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn vận hành và đề xuất các biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn vận hành (chủ yếu do hoạt động sinh hoạt của nhân dân địa phương).

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với các Quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Phù hợp với Đề án “Phát triển văn hóa căn nghệ - Thể dục thể thao huyện Mê Linh giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo”; thực hiện Chương trình số 06/CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy và Kế hoạch số 70-KH/HU ngày 26/01/2022 của Huyện ủy Mê Linh về “Phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn lực, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025”.

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mê Linh đã được HĐND huyện Mê Linh thông qua tại Nghị Quyết số 39/NQ-HĐND ngày 16/11/2021. Dự án nằm trong danh mục dự án được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt kế hoạch

sử dụng đất năm 2022 huyện Mê Linh tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 14/01/2022.

- Phù hợp với quy hoạch Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 29/08/2022 của UBND Thành phố về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường.

2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

Luật:

- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.
- Luật phòng cháy chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001.
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật PCCC số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013.
- Luật đầu tư công số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020.
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009.
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.
- Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2014
- Luật Thủ đô số 25/2012/QH13, ngày 21 tháng 11 năm 2012

Nghị định:

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ

sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Thông tư:

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chất thải rắn xây dựng.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 6/2/2018 của Bộ Xây dựng quy định về BVMT trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo các công tác BVMT ngành xây dựng.

- Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên Môi trường về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy

- Quyết định số 02/2005/QĐ-UBND ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm thiểu bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 241/2005/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số nội dung quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm thiểu bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 3/6/2013 của UBND thành phố Hà Nội về Quy định quản lý CTR thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xử lý CTR Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 9/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 1495/2017/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Chỉ thị 07/2017/CT-UB ngày 16/5/2017 của UBND thành phố Hà Nội chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý phá dỡ, thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 6/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn TP. Hà Nội.

- Chỉ thị 08/CT-UBND ngày 19/05/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc tổ chức thu gom, quản lý, sử dụng có hiệu quả tầng đất canh tác khi chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trồng lúa, hoa màu sang đất xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Văn bản số 5258/UBND-ĐT ngày 26/10/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc chấn chỉnh thu gom, tập kết, vận chuyển đất thải, đất hữu cơ, đất mặt, vật liệu phế thải khi triển khai các dự án trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Các quy chuẩn áp dụng

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mê Linh về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của huyện Mê Linh; Phụ lục 10: Chủ trương đầu tư dự án “Trung tâm văn hóa – thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh”.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM.

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, năm 2023.
- Báo cáo khảo sát địa chất công trình, năm 2023.
- Tập bản vẽ quy hoạch, thiết kế cơ sở các hạng mục công trình của dự án, năm 2023.
- Thuyết minh thiết kế trạm XLNT, năm 2023.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

3.1. Tóm tắt về việc tổ chức thực hiện ĐTM

+ Bước 1: Tư vấn môi trường tiến hành nghiên cứu và thu thập các tài liệu về Dự án và liên quan đến Dự án.

+ Bước 2: Sau khi nắm rõ các nội dung chính của Dự án và các tài liệu liên quan, Tư vấn Môi trường lập kế hoạch và tiến hành khảo sát toàn bộ hiện trạng khu đất thực hiện dự án và khu vực xung quanh dự án, kết hợp với Công ty TNHH Tư vấn và công nghệ môi trường xanh phân tích chất lượng môi trường tại khu vực thực hiện dự án.

+ Bước 3: Tư vấn môi trường làm việc nội nghiệp để viết báo cáo ĐTM cho Dự án (bao gồm các nội dung chính của Dự án, các đánh giá về các tác động tiềm tàng và các giải pháp giảm thiểu cũng như chương trình quản lý, giám sát môi trường dự kiến cho Dự án).

+ Bước 4: Tư vấn môi trường gửi báo cáo ĐTM tới Chủ dự án trình nộp báo cáo ĐTM tới cơ quan chức năng để xin thẩm định và phê duyệt ĐTM cho Dự án.

3.2. Tổ chức thực hiện lập báo cáo ĐTM

Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện bởi chủ đầu tư là Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mê Linh dưới sự tư vấn của Công ty Cổ phần I-Service Việt Nam và đơn vị phối hợp thực hiện là Công ty TNHH Tư vấn và công nghệ môi trường xanh

*** Chủ đầu tư**

Chủ đầu tư : Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mê Linh

Người đại diện : Ông Đào Trọng Phú

Chức danh : Giám đốc

Địa chỉ : Khu hành chính huyện Mê Linh, xã Đại Thịnh, huyện Mê
Linh, HN

Mã số thuế : 0104116305

Điện thoại: 02439.580.888

*** Đơn vị tư vấn**

Công ty CP I-SERVICE Việt Nam

Người đại diện: Bà Trần Thị Hòa Chức vụ: Phó Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 2, số 11, ngõ 81/381, đường Nguyễn Khang, phường Yên Hoà,
quận Cầu Giấy , thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 6674 6677.

Mã số thuế : 0104147215

Bảng 0. 1. Danh sách cán bộ trực tiếp tham gia lập báo cáo ĐTM

| TT | Họ và tên | Chức vụ/Chuyên môn | Nội dung phụ trách | Chữ ký |
|-----------|----------------------|---------------------------|--|---------------|
| I | Chủ Dự án | | | |
| 1 | Đào Trọng Phú | Kỹ sư XD | Chịu trách nhiệm chính. Kiểm soát, tham gia ý kiến vào báo cáo ĐTM do đơn vị tư vấn lập | |
| 2 | Hồ Sỹ Ân | Kỹ sư XD | Cung cấp tài liệu; Tham gia ý kiến vào báo cáo ĐTM do đơn vị tư vấn lập. | |
| II | Đơn vị tư vấn | | | |
| 1 | Trần Thị Hòa | CN Môi trường | Phân công công việc, tổ chức thực hiện khảo sát hiện trường, liên hệ và kết hợp đơn vị phân tích thực hiện lấy mẫu môi trường nền. | |
| 2 | Lê Ngọc Ánh | KS Môi trường | Viết báo cáo tổng hợp. | |
| 3 | Vũ Anh Tuấn | KS Môi trường | Liên hệ với chủ dự án để cung cấp toàn bộ thông tin của dự án; Viết chương 1 - Tóm tắt báo cáo; tham vấn cộng đồng. | |
| 4 | Đinh Thị Thu | KS Môi trường | Kết hợp với đơn vị phân tích mẫu, thực hiện viết báo cáo kết quả phân tích mẫu môi trường nền và các điều kiện tự nhiên - xã hội của dự án. Nghiên cứu, trình bày đánh giá tác động môi trường của dự án và biện pháp giảm thiểu tác động. | |
| 5 | Tạ Thị Phượng | CN Môi trường | Nghiên cứu, trình bày đánh giá tác động môi trường của dự án và biện pháp giảm thiểu tác động. Viết chương trình quản lý và giám sát môi trường. | |

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Bảng 0. 2. Phương pháp ĐTM

| Phương pháp | Cách thức áp dụng | Vị trí áp dụng |
|------------------------------------|--|--|
| Phương pháp liệt kê | Liệt kê các tác động, các yếu tố môi trường có khả năng phát sinh tại từng hoạt động của dự án để nhận định đầy đủ những ảnh hưởng cần chú ý quan tâm trong đánh giá tác động của dự án | Chương 3, 4 |
| Phương pháp đánh giá nhanh | Sử dụng các hệ số phát thải hoặc các phương pháp đánh giá của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ (USEPA) để thực hiện dự báo tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh tại các hoạt động của dự án. | Đánh giá ô nhiễm của bụi và khí thải từ thi công xây dựng, đánh giá ô nhiễm của nước thải sinh hoạt trong Chương 3 |
| Phương pháp mô hình hóa môi trường | Sử dụng công thức tính mô hình để tính toán nồng độ và khối lượng của các chất ô nhiễm như bụi, khí thải trong không gian và theo thời gian tại khu vực dự án. | Phương pháp này được sử dụng để dự báo tác động của bụi, khí thải đến môi trường từ san lấp mặt bằng và thi công xây dựng trong Chương 3 |
| Phương pháp khảo sát hiện trường | Khảo sát vị trí, hiện trạng, tiến hành đo đạc, lấy mẫu hiện trạng môi trường tại khu vực dự án và khu vực xung quanh. | Phương pháp này được sử dụng để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường tại Chương 2 của báo cáo |
| Phương pháp so sánh | So sánh các kết quả đo đạc và kết quả tính toán các thông số ô nhiễm về môi trường không khí, nước tại khu vực dự án với TCVN, QCVN hiện hành | Phương pháp này được sử dụng để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường tại Chương 2; đánh giá mức độ tác động đến môi trường của bụi, khí thải, nước từ thi công xây dựng trong Chương 3. |

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án:

5.1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh.
- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh.
- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh.

5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

a. *Quy mô dự án* theo tiêu chí Luật đầu tư công: Dự án thuộc nhóm B.

b. *Quy mô sử dụng đất*:

Tổng diện tích đất sử dụng của dự án 31600

c. *Quy mô xây dựng*

- GPMB với diện tích khoảng 3,16 ha
- Xây dựng nhà hội trường văn hóa đa năng
- Xây dựng công, tường rào, nhà thường trực, nhà để xe, bể nước + trạm bơm PCCC, bể nước sinh hoạt, sân bóng đá...
- Mua sắm trang thiết bị
- Lắp đặt hệ thống và thiết bị PCCC.

5.1.3. Công nghệ sản xuất: Không

5.1.4. Các hoạt động của dự án

- Hoạt động giải phóng mặt bằng khoảng 3,16 ha.
- Phá dỡ công trình
- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công
- Hoạt động xây dựng công trình
- Hoạt động vận chuyển chất thải đi đổ thải
- Hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng.

5.1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Dự án có nhu cầu chuyển đổi khoảng 3,16 ha đất trồng lúa.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường:

5.2.1. Giai đoạn chuẩn bị

- Tác động của việc chiếm dụng đất trong quá trình giải phóng mặt bằng.
- Tác động do ra phá bom mìn
- Tác động do phát quang thảm thực vật, phá dỡ công trình.

5.2.2. Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng, nước thải từ máy móc, thiết bị thi công; nước mưa chảy tràn.
- Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải xây dựng; quá trình thi công xây dựng dự án.
- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy

hại phát sinh từ quá trình thi công xây dựng.

- Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải: Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải; máy móc thi công.

5.2.3. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt.
- CTR sinh hoạt;

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

5.3.1. Quy mô, tính chất của nước thải

5.3.1.1. Giai đoạn chuẩn bị

- Nước mưa chảy tràn: Lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án kéo theo một lượng các tạp chất lơ lửng và các chất ô nhiễm khác trên mặt đất.

5.3.1.2. Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và thi công xây dựng trên công trường khoảng 2,25 m³/ngày đêm. Thành phần: Tổng N, Tổng P, Amoni, BOD₅, TSS, Coliform,...

- Nước thải thi công: Phát sinh chủ yếu từ quá trình rửa xe vận chuyển nguyên vật liệu và rửa thiết bị, dụng cụ thi công khoảng 24 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu: dầu mỡ, chất rắn lơ lửng,...

- Nước mưa chảy tràn: Lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án kéo theo một lượng các tạp chất lơ lửng và các chất ô nhiễm khác trên mặt đất.

5.3.1.3. Giai đoạn vận hành

Nước thải sinh hoạt khoảng 6,2 m³/ngày đêm. Thành phần: Tổng N, Tổng P, Amoni, BOD₅, TSS, Coliform,...

5.3.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

5.3.2.1. Giai đoạn chuẩn bị

Bụi phát sinh từ việc phá dỡ các công trình hiện hữu, bụi và khí thải của các phương tiện giao thông vận chuyển đất đá thải. Thành phần gồm bụi TSP, SO₂, NO₂, CO,...

5.3.2.2. Giai đoạn thi công xây dựng

Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông chở nguyên vật liệu, vận chuyển đất đá thải và các hoạt động máy móc thi công công trình. Thành phần gồm bụi TSP, SO₂, NO₂, CO,...

5.3.2.3. Giai đoạn vận hành

- Bụi, khí thải từ hoạt động giao thông chủ yếu là các khí SO₂, CO, NO_x, bụi...

5.3.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

5.3.3.1. Giai đoạn chuẩn bị

- Khối lượng các hạng mục công trình phá dỡ: 561,66 tấn
- Chất thải từ quá trình phát quang thảm thực vật, phát sinh khoảng: 24,191 tấn.

5.3.3.2. Giai đoạn thi công xây dựng

- Lượng CTR và bùn thải cần vận chuyển đi xử lý là 76.923,9 tấn.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của công nhân thi công trên công trường khoảng 10 kg/ngày. Thành phần chủ yếu thức ăn thừa, túi nilon,...

5.3.3.3. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 35 kg/ngày đêm

5.3.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

5.3.4.1. *Giai đoạn chuẩn bị:* phát sinh bóng đèn huỳnh quang với khối lượng 8 kg.

5.3.4.2. Giai đoạn triển khai xây dựng

CTNH phát sinh trong quá trình thi công xây dựng khoảng 450 kg. Thành phần chủ yếu gồm dầu mỡ thải, giẻ lau dính CTNH, bóng đèn huỳnh quang thải bao bì nhiễm CTNH...

5.3.4.3. *Giai đoạn vận hành:* Không phát sinh CTNH.

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

5.4.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý nước thải

5.4.1.1. *Giai đoạn giải phóng mặt bằng:* giai đoạn này công nhân không ở lại công trường, không phát sinh nước thải nên chủ dự án không đưa ra biện pháp thu gom, xử lý nước thải.

5.4.1.2. Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân thi công trên công trường được thu gom vào bằng 02 nhà vệ sinh di động. Chủ đầu tư Dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thường xuyên đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất 02 tuần/1 lần.

- Nước thải từ quá trình rửa xe được được dẫn qua bể tách dầu và lắng cặn ba ngăn dung tích 10m³ (số lượng 02 bể). Ngăn 1 có dung tích 2m³ (kích thước 2x1x1,5m) được bố trí làm ngăn tách dầu. Tại ngăn 01 bố trí vật liệu để tách dầu là vải hút dầu SOS-1. Dầu mỡ từ nước thải rửa xe sẽ được giữ lại trên vải hút dầu SOS-1. Sau một thời gian sử dụng lượng dầu bám trên vải lớn sẽ làm giảm khả năng lọc dầu khi đó sẽ lấy tấm vải lọc dầu ra cạo lớp dầu bám trên vải. Sau thời gian khoảng 1 tuần vải lọc được thay thế,

vải lọc sau lọc được thu gom về lưu giữ tại kho CTNH. Ngăn 2 có dung tích $6m^3$ (kích thước $6x1x1m$) được bố trí làm ngăn lắng cặn lơ lửng; ngăn 3 có dung tích $2m^3$ (kích thước $2x1x1m$) làm ngăn chứa nước trong. Từ ngăn thứ 3 sử dụng 01 bơm công suất $5m^3/h$ và đường ống nhựa mềm D76 bơm tuần hoàn lại cho quá trình rửa xe. Vải lọc dầu được định kỳ 1 lần/2 tuần thu gom và quản lý như CTNH.

- Nước mưa chảy tràn trên khu vực thi công: Tại các bãi tập kết vật liệu sẽ đóng cọc, quây bạt để hạn chế nước mưa cuốn trôi. Đồng thời làm rãnh xung quanh bãi tập kết dẫn vào một hố lắng trước khi nước mưa chảy ra ngoài; Không tập trung các loại nguyên vật liệu gần các tuyến thoát nước mưa để phòng ngừa xô đất, cát, vật liệu xây dựng vào đường tiêu thoát khi có mưa; Nguyên vật liệu đắp nền trải xuống sẽ được lu nền chặt để phòng ngừa trời mưa bị cuốn trôi xuống kênh mương; Che chắn nguyên vật liệu xây dựng cẩn thận, kho tập kết đặt ở nơi cao ráo, tránh để nước mưa chảy tràn cuốn theo VLXD xuống nguồn nước mặt.

5.4.1.3. Giai đoạn vận hành

- Tiến hành nạo vét các tuyến cống trên dọc tuyến đường định kỳ để tránh gây ngập lụt trong mùa mưa bão.

- Lắp đặt trạm XLNT khoảng $10 m^3/ngày$ đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh

5.4.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý bụi, khí thải

5.4.2.1. Giai đoạn chuẩn bị

- Trong quá trình phá dỡ các công trình phải có bạt che chắn xung quanh công trình bị phá dỡ;

- Tất cả các xe vận chuyển đều yêu cầu có sàn xe được lót kín, phía trên được phủ bạt, giảm sự rơi vãi vật liệu trên đường vận chuyển làm tăng lượng bụi giao thông.

- Vật liệu phá dỡ từ các công trình được bố trí vận chuyển ngay đến nơi đổ thải, không tồn chứa tại công trình.

5.4.2.2. Giai đoạn thi công xây dựng

Sử dụng phương tiện giao thông đạt tiêu chuẩn theo quy định; các phương tiện vận chuyển chất thải, nguyên vật liệu được phủ bạt, che kín để tránh phát tán bụi ra môi trường xung quanh; tưới nước thường xuyên trên các đoạn tuyến thi công và tuyến đường vận chuyển nguyên, vật liệu tần suất 02 lần/ngày, tiến hành che bãi tập kết nguyên vật liệu; bố trí khu vực rửa xe để xịt rửa, vệ sinh xe; thực hiện che chắn xung quanh khu vực thi công để tránh gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh,...

5.4.2.3. Giai đoạn vận hành

- Quét dọn vệ sinh thường xuyên tuyến đường nội bộ.

- Trồng chăm sóc cây xanh của dự án

5.4.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

5.4.3.1. Giai đoạn chuẩn bị

+ Chất thải rắn từ quá trình phát quang thảm thực vật và đất hữu cơ đào bỏ trong giai đoạn giải phóng mặt bằng sau khi được người dân tận thu tái sử dụng lại, khối lượng còn lại sẽ được thu gom vào 02 thùng ben dung tích khoảng 10m³. Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom.

+ Đối với chất thải xây dựng: Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển chất thải rắn xây dựng về bãi đổ thải Nguyên Khê, huyện Đông Anh.

5.4.3.2. Giai đoạn thi công xây dựng

*** Chất thải rắn xây dựng**

- Đất màu hữu cơ được giữ lại trồng cây, phần còn lại ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

- Chất thải rắn xây dựng không chứa thành phần nguy hại như đá thừa, cát thừa, vữa, gạch vỡ, vụn bê tông.... được gom vào thùng xe ben. Chủ dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng hàng ngày thu gom và vận chuyển xử lý lượng chất thải theo quy định.

- Thực hiện tốt Phương án tập kết che chắn nguyên vật liệu

- Bùn từ bể lắng tại cầu rửa xe được nạo vét định kỳ 01 lần/02 tuần (chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng trong giai đoạn triển khai xây dựng).

*** Chất thải rắn sinh hoạt**

- Công nhân không ăn nghỉ trên công trường nên CTR sinh hoạt chủ yếu là CTR hữu cơ. Vì vậy, mỗi công trường bố trí 01 thùng rác.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển theo quy định.

5.4.3.2. Giai đoạn vận hành

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển theo quy định.

5.4.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

5.4.4.1. **Giai đoạn chuẩn bị:** Bố trí 01 thùng thu gom bóng đèn huỳnh quang. Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định

5.4.4.2. Giai đoạn thi công xây dựng

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng dự án sẽ được phân loại, thu gom và chứa vào các thùng chứa riêng biệt và được lưu giữ vào kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 5m²/kho (tổng số 2 kho) cạnh với kho chứa vật liệu xây

dựng ở điểm đầu của tuyến đường thi công. Thực hiện đúng pháp luật và nhằm đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường, việc lưu giữ chất thải nguy hại sẽ được tiến hành đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm thu gom, phân loại, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định. Thực hiện trách nhiệm của Chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường.

5.4.4.3. Giai đoạn vận hành

Quá trình vận hành của dự án không có các công trình thu gom, lưu giữ CTNH.

5.4.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Các máy móc tham gia thi công xây dựng sẽ được kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên đảm bảo hoạt động tốt, tiếng ồn và chất động do máy tạo ra không vượt quá giới hạn cho phép.

- Bố trí các máy móc, phương tiện phát sinh ồn, rung ở một vị trí có khoảng cách phù hợp, đảm bảo và độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định.

- Tất cả các phương tiện, máy móc khi đỗ tại hiện trường sẽ được tắt động cơ. Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực dự án không quá 0,5 km/h.

- Bố trí lịch thi công hợp lý, hạn chế việc vận hành nhiều thiết bị có độ rung lớn trong cùng thời điểm.

5.4.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

5.4.6.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Biện pháp an toàn lao động: Xây dựng và ban hành nội quy làm việc tại công trường. Tất cả công nhân tham gia lao động trên công trường xây dựng phải được tập huấn về các quy định an toàn và vệ sinh lao động; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân.

- Biện pháp an toàn về cháy, nổ: Trang bị bình chữa cháy trên công trường.

5.4.6.2. Giai đoạn vận hành

a. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị của trạm XLNT sinh hoạt; bố trí nhân viên vận hành trạm XLNT, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm XLNT.

b. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Thực hiện phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ đã được cơ quan

chức năng chấp thuận theo quy định.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

5.5.1. Giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn thi công xây dựng

Giám sát chất lượng không khí

- Chỉ tiêu giám sát: vi khí hậu, tiếng ồn, bụi và khí thải (SO₂, NO₂, CO).
- Vị trí giám sát: 02 vị trí
- Quy chuẩn áp dụng:
 - + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh
 - + QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + QCVN 27:2010/BTNMT về Bụi – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung
 - + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

Giám sát nước thải

- + Không thực hiện do dự án sử dụng nhà vệ sinh di động; Nước thải rửa xe sau xử lý tái sử dụng.

Giám sát CTR, CTNH

- + Vị trí giám sát: khu vực tập kết chất thải
- + Tần suất: Hàng ngày
- + Nội dung giám sát: khối lượng chất thải phát sinh, phân định, phân loại chất thải để quản lý theo quy định.

5.5.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm đảm bảo theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

- Chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, BOD₅, TDS, NO₃⁻, PO₄³⁻, Sunfua, NH₄⁺, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, k = 1,2).

5.5.3. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thương mại

a. Giám sát định kỳ chất lượng nước thải

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh của dự án lớn nhất của dự án (đã bao gồm hệ số không điều hòa) khoảng 10 m³/ngày đêm và dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nên theo quy định tại điểm b, khoản 2 điều 111 và tại Điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ- CP, dự án không thuộc đối

tượng quan trắc nước thải định kỳ.

b. Chương trình giám sát chất thải rắn

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải.

- Tần suất: Hàng ngày.

- Nội dung giám sát: khối lượng chất thải phát sinh, phân định, phân loại chất thải để quản lý theo quy định.

Chương 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh

1.1.2. Chủ dự án

Chủ đầu tư : Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Mê Linh

Người đại diện: Ông Đào Trọng Phú

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ : Khu hành chính huyện Mê Linh, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh, HN

Điện thoại: 02439.580.888

- Nguồn vốn thực hiện dự án: Tổng mức đầu tư của dự án là 69.188,00 triệu đồng
(*Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ một trăm tám mươi tám triệu đồng chẵn./.*)

- Tiến độ thực hiện dự án: từ quý IV/2023 đến hết quý III/2025. Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng quý IV/2025.

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Dự án “*Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh*” nằm trên địa bàn xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh

Phía Đông giáp khu đất nông nghiệp

Phía Bắc giáp khu đất nông nghiệp

Phía Nam giáp khu dân cư thôn Hoàng Kim

Phía Tây giáp khu dân cư thôn Hoàng Kim

Dưới đây là vị trí của dự án trên bản đồ vệ tinh



Hình 1. 1 Vị trí dự án trên bản đồ bản đồ vệ tinh

1.1.4. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

Khoảng cách từ dự án đến khu vực xung quanh như bảng sau

Bảng 1. 1. Đối tượng nhạy cảm dọc tuyến đường nghiên cứu

| TT | Đối tượng | Khoảng cách đến dự án (m) (*) |
|----|------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Dân cư xã Hoàng Kim gần nhất | 50 |
| 2 | UBND xã | 75 |

- Yếu tố nhạy cảm của Dự án: Dự án có nhu cầu chuyển đổi khoảng 3,16 ha đất trồng lúa.

1.1.5. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án.

Tổng diện tích đất thực hiện dự án khoảng 3,16 ha đất nông nghiệp trồng lúa

1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất

a. Mục tiêu của dự án

- Dự án nhằm cụ thể hóa nhiệm vụ chủ yếu về phát triển sự nghiệp văn hóa tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Mê Linh lần thứ XI, xây dựng cơ sở vật chất triển khai Đề án “Phát triển văn hóa căn nghệ - Thể dục thể thao huyện Mê Linh giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo”; thực hiện Chương trình số 06/CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy và Kế hoạch số 70-KH/HU ngày 26/01/2022 của Huyện ủy Mê Linh về “Phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn lực, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025”.

b. Loại hình: Đầu tư xây dựng mới

c. Quy mô của dự án

- GPMB với diện tích khoảng 3,16 ha
- Xây dựng nhà hội trường văn hóa đa năng
- Xây dựng nhà hoạt động quần chúng, hành chính kết hợp thông tin truyền thanh
- Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, nhà để xe, bể nước + trạm bơm PCCC, bể nước sinh hoạt, sân bóng đá...
- Mua sắm trang thiết bị
- Lắp đặt hệ thống và thiết bị PCCC.

Bảng 1. 2 Quy mô xây dựng dự án

| STT | Quy mô | Diện tích |
|-----|-------------------------------------|-----------|
| 1 | Tổng diện tích đất thực hiện khoảng | 31.600 |

| | | |
|---|-------------------------|----------------------|
| 2 | Tổng diện tích xây dựng | 2273 m ² |
| 3 | Tổng diện tích sàn | 2633 m ² |
| 4 | Mật độ xây dựng | 7,8% |
| 5 | Hệ số sử dụng đất | 0,09 lần |
| 6 | Diện tích sân lát gạch | 2600 m ² |
| 7 | Cây xanh, thảm cỏ | 4.440 m ² |
| 9 | Tường rào thoáng | 740.000 m |

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các hạng mục công trình chính

1.2.1.1. Công trình nhà hành chính - câu lạc bộ, nhà hội trường

a. Giải pháp kiến trúc

* Khối hành chính – câu lạc bộ 2 tầng gồm:

+ Tầng 1 : Phòng đọc , phòng trả và mượn sách, phòng tin học, phòng học mỹ thuật, phòng nữ công, phòng truyền thống và phòng vệ sinh.

+ Tầng 2 : Phòng nữ công, phòng chơi cờ, phòng thông tin truyền thông, phòng làm việc, phòng chủ nhiệm và phòng vệ sinh

Khối hội trường : phòng hội trường, sân khấu, vệ sinh cho khách, vệ sinh nội bộ kết hợp thay trang phục biểu diễn , kho phục vụ cho biểu diễn.

- Khối hành lang cầu: là không gian kết nối giữ khối lớp học và khối hiệu bộ, cao 1 tầng, diện tích xây dựng: 48 m²

* Khối nhà thường trực: gồm 2 nhà diện tích 15 m² trên 1 nhà, cao 1 tầng bố trí tại cổng chính và cổng phụ

* Nhà xe khách và cán bộ: diện tích 260 m²

* Nhà trạm bơm: Bố trí phía sau nhà xe tại cổng phụ : diện tích 18 m², cao 1 tầng

* Vật liệu hoàn thiện nội thất gồm:

+ Sàn: Lát gạch granite nhân tạo 600x600; 500x500; 300x300 tùy theo yêu cầu của mỗi khu vực.

+ Cầu thang lát đá granite tự nhiên, lan can tay vịn gỗ, hoa sắt.

+ Khu vệ sinh ốp gạch menh kính, trần thạch cao chịu nước

+ Trần trát vữa xi măng, bả matit, sơn trắng. Một số khu vực sử dụng trần phụ thạch cao xương chìm.

b. Kết cấu

- Nhà làm việc

Phương án móng băng giao thoa BTCT, bê tông mác 250. Hệ thống móng được thiết kế theo các vị trí với kích thước phù hợp bằng bê tông cốt thép mác 250. Thép móng sử dụng các loại thép theo tiêu chuẩn

Kết cấu phân thân công trình

Kết cấu phân thân công trình sử dụng kết cấu khung cột BTCT với các bản sàn có dầm. Các cột chịu lực được phân bố theo mạng lưới hình học đảm bảo tính hợp lý của không gian sử dụng. Cột công trình được dự kiến sơ bộ có kích thước 220x400; 220x220, Bê tông mác 250. Hệ thống dầm khung và dầm nối khung được tính toán các tiết diện phù hợp theo khoảng cách, chiều dài dầm. Để thuận tiện cho quá trình thi công xây lắp, hệ thống dầm này được phân chia thành 02 loại cơ bản có các kích thước tiết diện : 200x400 và 200x600. Bản sàn công trình được thiết kế có kích thước dày là 120, BTCT mác 300. Ngoài thép chịu lực của dầm, cốt thép sử dụng cho các bản sàn sử dụng thép ϕ 10 theo tiêu chuẩn.

c. Hệ thống cấp điện

Nguồn điện cấp cho tủ điện (TĐT1) của Nhà hội trường văn hoá đa năng được lấy nguồn từ Trạm biến áp xây mới đến. Từ tủ điện hạ thế của Trạm biến áp (TĐ-HT) cấp nguồn đến tủ TĐT1 bằng cáp điện Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1KV tiết diện 4x70mm² luồn trong ống HDPE D130/100 chôn ngầm trong đất.

1.2.1.2 Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà

a. San nền

Bảng 1. 3 Khối lượng san nền của dự án

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị | Khối lượng |
|----|--------------------|--------|------------|
| I | Diện tích | | |

| | | | |
|------------|--|----|------------------|
| 1 | Diện tích đào đất không thích hợp | m2 | 21668,75 |
| 2 | Diện tích san nền đào lộ | m2 | 0,00 |
| 3 | Diện tích san nền đắp lộ | m2 | 22146,98 |
| II | Khối lượng | | |
| 4 | Khối lượng đào đất không thích hợp TB=50cm | m3 | 10834,38 |
| 5 | Khối lượng đắp bù đào đất không thích hợp | m3 | 10834,38 |
| 6 | Khối lượng san nền đào lộ | m3 | 0,00 |
| 7 | Khối lượng san nền đắp lộ (đắp cát) | m3 | 45801,45 |
| | -Giảm trừ khối lượng kết cấu sân BT, BDX (6645m2) dày 20cm | m3 | 1329,00 |
| | -Giảm trừ khối lượng đắp đất tận dụng ô cây xanh (5311,4m2) dày 30cm | m3 | 1593,42 |
| 8 | Khối lượng đất tận dụng đắp cây xanh | m3 | 1593,42 |
| | Tổng khối lượng san nền đào | m3 | 10.834,38 |
| | Tổng khối lượng san nền đắp | m3 | 58.229,25 |
| III | Kè đá học xây Htb=2,5m | | |
| 9 | Chiều dài kè | m3 | 563,71 |

b. Đường giao thông

- Thiết kế tuyến đường bê tông ngoài ranh giới dự án phía Tây Bắc của dự án.

- Chiều dài tuyến khoảng 154,10 m.

- Kết cấu áo đường là kết cấu đường bê tông xi măng. Các lớp tính từ trên xuống dưới như sau:

+ Bê tông xi măng M250, đá 2x4, H=18cm.

+ Lớp giấy dầu

+ Lớp CPDD loại 1, H=20cm.

+ Lớp cát đắp đầm chặt K95.

+ Nền đầm tự nhiên.

- Xây dựng tuyến đường tạm để kết nối giao thông khi tuyến đường quy hoạch chưa được thực hiện.

Bảng 1. 4 Khối lượng thi công đường giao thông

| <i>TT</i> | <i>Hạng mục</i> | <i>Khối lượng</i> | <i>Đơn vị</i> |
|-----------|---------------------------|-------------------|---------------|
| I | Nền đường | | |
| 1 | Chiều dài | 154,10 | m |
| 2 | Diện tích mặt đường | 685,78 | m2 |
| 3 | Diện tích lề không gia cố | 230,30 | |
| 4 | Vết hữu cơ | 837,43 | m3 |
| 5 | Đào nền | 2,04 | m3 |

| | | | |
|------------|-------------------------------------|----------|----|
| 6 | Đào khuôn | - | m3 |
| 7 | Đất đắp nền K95# (đắp cát) | 1.733,88 | m3 |
| 8 | Đất đắp nền K90# (đắp đất tận dụng) | 1.041,52 | m3 |
| II | Mặt đường | | |
| 1 | Bê tông xi măng M200 dày 18cm | 123,44 | m3 |
| 2 | CPĐD loại 1 dày 20cm | 137,16 | m3 |
| III | Khe co giãn | | |
| 1 | Khe co | 140,50 | m |
| 2 | Khe giãn | 32,75 | m |

1.2.2. Các hoạt động của dự án

- Hoạt động giải phóng mặt bằng.
- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải.
- Hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng;
- Hoạt động sinh hoạt của người dân, hoạt động vận hành trạm XLNT trong giai đoạn vận hành.

Chi tiết khối lượng giải phóng mặt bằng của dự án như sau

(i) Khối lượng đền bù

Trên cơ sở số liệu về hiện trạng đất tại bảng 1.2, khối lượng đền bù mặt bằng được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 5 Khối lượng đền bù mặt bằng

| TT | Nội dung | Đơn vị | Khối lượng |
|------------|--|--------|------------|
| I | Bồi thường về đất | | |
| 1 | Đất nông nghiệp (đất trồng lúa và trồng cây hàng năm) (5 hộ) | m2 | 16.500 |
| 2 | Đất ở | m2 | 0 |
| 3 | Đất mặt nước (kênh, mương) (Thực hiện hoàn trả, không phải bồi thường) | m2 | 0 |
| 3 | Đất giao thông hiện có (không phải bồi thường) | m2 | 0 |
| II | Bồi thường cây, hoa màu | m2 | 20.000 |
| III | Bồi thường công trình kiến trúc | | |
| 1 | Công trình nhà ở (BTCT 2 tầng và 1 tầng) | ngôi | 1 |
| 2 | Nhà gạch + nhà mái tôn | ngôi | 1 |

Toàn bộ diện tích đất thu hồi ở trên là thu hồi vĩnh viễn, không có diện tích đất thu hồi tạm thời.

❖ **Khối lượng gốc rễ phát quang thảm thực vật được tính như sau:**

Diện tích phát quang thực vật là 20.000 m² (gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm như hoa hồng, rau màu), dự án sẽ tiến hành thực dọn dẹp gốc rễ cây, sinh khối thực vật. Khối lượng sinh khối cần phát quang, dọn dẹp được tính toán theo công thức sau:

$$M = S \times k$$

(*) Trong đó:

M: khối lượng sinh khối thực vật, kg.

S: Diện tích khu vực tính toán (m²).

k: Hệ số sinh khối thực vật (Đối với đất lúa và hoa màu sử dụng hệ số $K = 0.150 \text{kg/m}^2$).

Hệ số sinh khối thực vật tham khảo số liệu điều tra về sinh khối của 1m² loại thảm thực vật theo cách tính của Ogawa và Kato như sau:

Bảng 1. 6. Khối lượng sinh khối của 1m² loại thảm thực vật

| Loại sinh khối | Lượng sinh khối (kg/m ²) | | | | |
|--------------------|--------------------------------------|-------|-------|------|-------|
| | Thân | Cành | Lá | Rễ | Tổng |
| Cây lúa và hoa màu | - | 0,054 | 0,050 | 0,03 | 0,150 |

Nguồn: Cách tính của Ogawa và Kato

Căn cứ vào hệ số sinh khối công thức (*), khối lượng sinh khối phát sinh trong quá trình phát quang thực vật của Dự án được đưa ra tại bảng sau:

Bảng 1. 7. Khối lượng sinh khối phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị

| Loại sinh khối | Diện tích (m ²) | Hệ số sinh khối k | Khối lượng sinh khối (kg) |
|------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------------|
| Cây lúa, hoa màu | 31600 | 0,150 | 3000 |

1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

a. Công trình thu gom nước mưa

- Nguồn tiếp nhận nước mưa là hệ thống thoát nước của khu vực.

- Hệ thống thoát nước gồm các loại ống D400 - D800 với tổng chiều dài khoảng 693,5m (trong đó cống BTCT D800 dài 17m; cống BTCT D600 dài 171m; cống BTCT D500 dài 86m; cống BTCT D400 dài 419,5m) và 65 hố ga thu nước (Nguồn: Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa, năm 2022). Hệ thống thu gom nước mưa được bố trí trên khu vực sân và cạnh công trình, chạy song song theo hướng trục đường chính.

b. Công trình thu gom nước thải:

** Công trình thu gom nước thải tại mỗi công trình*

Nước thải ở các khu vệ sinh được thoát theo hai hệ thống riêng biệt: hệ thống thoát nước chậu rửa, ga thu sàn và hệ thống thoát xí, tiểu.

+ Nước từ các phễu thu sàn, chậu rửa, tắm, được thoát vào hệ thống nhánh D75, gom vào ống đứng D90 (D75) thoát ra hố ga bên ngoài nhà.

+ Nước từ các xí bệt, tiểu nam được thu vào hệ thống ống nhánh D110, gom vào ống đứng D110 thoát xuống bể tự hoại.

+ Bố trí ống đứng thông hơi D60 (D42) thông hơi cho hai ống đứng trên và bể tự hoại được đưa qua mái.

Toàn bộ hệ thống đường ống thoát nước trong nhà đều sử dụng ống nhựa UPVC (PN8) có đường kính từ D34 đến D160.

Bể tự hoại được bố trí phía sau nhà để thuận tiện cho việc thoát nước.

** Công trình thu gom nước thải bên ngoài công trình*

Nguồn tiếp nhận nước thải của công trình là hệ thống thoát nước thải của thành phố nằm phía Bắc dự án qua 1 điểm xả nước thải

c. Hệ thống XLNT tập trung và công trình ứng phó sự cố chất thải

Chủ đầu tư sẽ đầu tư xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý cho toàn bộ nước thải phát sinh từ khu vực dự án đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 14: 2008/BTNMT (cột B, k = 1,2) (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt).

d. Công trình lưu giữ chất thải rắn, CTNH

Thực hiện phân loại CTR thành 3 loại gồm CTR hữu cơ; CTR tái chế và CTR vô cơ.

- Tại sân nhà văn hóa sẽ bố trí 03 thùng thu gom CTR tương ứng với 3 loại CTR phát sinh.

- Hàng ngày, công nhân vệ sinh sẽ đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

e. Các công trình đảm bảo dòng chảy tối thiểu, bảo tồn đa dạng sinh học; công trình giảm thiểu tác động do sạt lở, sụt lún, xói lở, bồi lắng, nhiễm mặn, nhiễm phèn: Không có.

f. Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; các công trình bảo vệ môi trường khác: Thiết bị thổi khí, máy bơm tại các trạm XLNT phải đặt trong phòng kín, bảo dưỡng thiết bị.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Nguyên nhiên vật liệu phục vụ giai đoạn thi công xây dựng

a. Nguồn nguyên vật liệu thi công công trình

Dự án sẽ mua nguyên vật liệu từ các mỏ đã được cấp phép khai thác khoáng sản, không khai thác khoáng sản. Các vật tư khác mua tại cơ sở sản xuất trong khu vực.

Bảng 1. 8 Nguồn cung cấp nguyên vật liệu chính cho dự án

| TT | Tên mỏ | Địa điểm |
|------------|--------------------------------------|--|
| I | Mỏ đá | |
| 1 | Mỏ đá Trung Màu | Thôn Trung Màu, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Tuyến vận chuyển→ Tuyến vận chuyển→ đường DT310B → đường 2A→ quốc lộ 23b → cách điểm đầu dự án khoảng 18,3 km |
| II | Mỏ đất đắp | |
| 1 | Mỏ đất | Mỏ khu Đồng Giang, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên. Tuyến vận chuyển→ đường DT310B → đường 2A→ quốc lộ 23b → cách điểm đầu dự án khoảng 8 km cách điểm đầu dự án khoảng 20 km |
| III | Cát | |
| 1 | BTK cát Văn Khê | Xã Văn Khê, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Tuyến vận chuyển: Bãi tập kết cát→ → đường Mê Linh → quốc lộ 23B→ cách điểm đầu dự án khoảng 11 km |
| IV | Trạm trộn bê tông | |
| 1 | Trạm trộn bê tông Mê Linh | Xã Mê Linh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Tuyến vận chuyển: trạm trộn bê tông→ đường Mê Linh → quốc lộ 23B → cách điểm đầu dự án khoảng 8 km |
| 2 | Trạm trộn bê tông Asphalt Tiên Phong | Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Tuyến vận chuyển: Trạm trộn bê tông→ đường Mê Linh → quốc lộ 23 B→ cách điểm đầu dự án khoảng 8,8 km |
| V | Bãi đổ thải | |
| 1 | Bãi đổ thải Nguyên Khê | Huyện Đông Anh, Hà Nội. Tuyến vận chuyển: Bãi đổ thải →Lê Hữu Tựu → quốc lộ 23 B→ cách điểm đầu dự án khoảng 24 km |

b. Khối lượng vật liệu thi công

Bảng 1. 9. Tổng hợp khối lượng nguyên liệu phục vụ thi công dự án

| TT | Tên nguyên vật liệu | Khối lượng (Tấn) |
|----|---------------------|------------------|
| 1 | Bê tông | 7736,65 |
| 2 | Cát | 4407,6 |
| 3 | Thép | 1140,1 |
| 4 | Xi măng | 81,9 |
| 5 | Gạch | 713,3 |
| 6 | Sơn | 2,4 |
| 7 | Cửa | 8,2 |
| 8 | Mái tôn | 4,5 |
| 9 | Cọc | 10,7 |
| | Tổng | 14.105,35 |

* Phương án quản lý chất thải

- Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ công trình, phế thải xây dựng sẽ được vận chuyển về bãi đổ thải Nguyên Khê, huyện Đông Anh, Hà Nội.

- Đối với đất màu hữu cơ một phần được lưu giữ tại dự án, tận dụng làm đất trồng cây xanh, cỏ trên mái taluy. Phần dư thừa ký hợp đồng vận chuyển đi xử lý. Đất màu được tập kết hai bên lề đất dọc tuyến, có đóng cọc, quây bạt, tránh hiện tượng sạt lở xuống đồng ruộng và kênh mương.

Khối lượng bùn đất phát sinh trong quá trình thi công công trình

Bảng 1. 10 Khối lượng đất đào phát sinh

| TT | Hạng mục | Khối lượng (m ³) |
|----|--|------------------------------|
| 1 | Nạo vét hữu cơ | |
| | Đất nông nghiệp | 48383,48 |
| | Đất mặt nước | 22702,53 |
| 2 | Tuyến (đào nền, khuôn đường...) | 816,14 |
| 3 | Hệ thống thoát nước (cống ngang đường, kênh mương) | 259,69 |
| 4 | Điện chiếu sáng | 55,6 |
| 5 | An toàn giao thông | 23,1 |
| | Tổng | 72.689,56 |

Nguồn: Khái toán tổng mức đầu tư của dự án, năm 2022

c. Nhu cầu sử dụng điện, nhiên liệu

- Nguồn cung cấp điện sẽ được đấu nối vào mạng lưới hiện có của khu vực
- Nguồn cung cấp xăng dầu: Cửa hàng xăng dầu trong khu vực.

Bảng 1. 11 Nhu cầu nhiên liệu sử dụng

| Tên máy móc | Định mức nhiên liệu | Số ca máy | Nhiên liệu sử dụng |
|-------------------------------------|---------------------|-----------|--------------------|
| Máy đào 1,25 m ³ | 83 lít/ca | 23,6 | 290,5 |
| Máy lu bánh thép 16 T | 38 lít/ca | 21,3 | 3.739,2 |
| Máy ủi 110 CV | 46 lít/ca | 23,27 | 4.218,2 |
| Máy đầm dùi 1,5 KW | 7 kWh/ca | 12 | 42 |
| Máy trộn vữa 250 l | 11 kWh/ca | 49,7 | 165 |
| Máy đầm bàn 1,0 KW | 5 kWh/ca | 94 | 225 |
| Tổng lượng dầu diesel sử dụng (lít) | | | 8.247,9 |
| Tổng lượng điện sử dụng (kwh) | | | 432 |

d. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước

- Nhu cầu cấp nước sinh hoạt:

Trước khi thi công dự án, Chủ dự án sẽ liên hệ với Công ty nước sạch Mê Linh mua nước đựng vào tec cho công nhân sử dụng. Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân xây dựng: dự kiến có 50 cán bộ công nhân thực hiện hoạt động xây dựng. Công nhân không ăn ở trên công trường. Vì vậy, định mức sử dụng nước 45 lít/người/ngày (Nguồn: TCXDVN 33:2006). Do đó, lượng nước sử dụng 2,25 m³/ngày đêm.

Đối với nước cấp cho thi công: mua nước sạch của Công ty nước sạch Mê Linh, sử dụng xe bồn vận chuyển nước. (Lượng nước sử dụng trình bày tại chương 3 của báo cáo).

1.3.2. Nguyên nhiên vật liệu phục vụ giai đoạn vận hành:

a. Nhiên liệu, hóa chất sử dụng

- Nhu cầu sử dụng hóa chất cho trạm XLNT được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 12 Hóa chất sử dụng cho trạm XLNT

| TT | Tên hóa chất | Định mức sử dụng | Khối lượng (kg/tháng) |
|----|--------------|--------------------|-----------------------|
| 1 | Clorin | 3 g/m ³ | 0,9 |

Nguồn: Thuyết minh thiết kế trạm XLNT, năm 2023

b. Nguồn cung cấp điện, nước cho dự án

- Nguồn cung cấp điện: sử dụng nguồn điện lưới quốc gia. Lượng điện chủ yếu sử dụng cho thắp sáng, sinh hoạt. Ước tính lượng điện sử dụng khoảng 500 kWh/tháng.

- Nguồn cung cấp nước cho dự án: Nguồn nước sạch hiện có của khu vực.

Bảng 1. 13. Nhu cầu sử dụng nước của dự án

| TT | Đối tượng sử dụng nước | Quy mô ⁽¹⁾ | Định mức sử dụng nước ⁽²⁾ | Nhu cầu sử dụng nước (m ³ /ngđ) |
|----|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--|
| | Dự kiến số cán bộ nhân viên+quản lý | 70 người | 25l | 1,75 |
| | Phòng hội trường | 340 chỗ | 5l | 1,70 |
| | Nhà căng tin | 70 người | 25 lít/suất/ngày | 1,75 |
| | Nhu cầu khác | | | 1 |
| | Tổng | | | 6,2 |

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành:

Chủ đầu tư sẽ bàn giao cho UBND xã Hoàng Kim vận hành công trình. UBND xã sẽ tổ chức sự kiện, hoạt động văn hóa tại công trình vào các dịp lễ tết. Hàng ngày, sẽ mở cửa cho nhân dân đến đọc sách, rèn luyện thể thao.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

1.5.1. Giai đoạn chuẩn bị

GPMB cho các hộ dân bị thu hồi đất có sự phối hợp của 3 tổ chức bao gồm Trung tâm phát triển quỹ đất huyện, UBND xã nơi thực hiện dự án và đại diện chủ đầu tư. Trách nhiệm của các bên như sau:

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện sẽ chịu trách nhiệm về việc trích lục nguồn gốc đất đai, kiểm kê lập phương án đền bù giải phóng mặt bằng để trình UBND huyện ra quyết định phê duyệt phương án.

UBND xã cùng chủ dự án công bố công khai các quyết định thu hồi và bồi thường hỗ trợ tái định cư; tổ chức điều tra hiện trạng xác minh nội dung kê khai đất; thông báo tới cho các hộ dân bị thu hồi đất ...

Đại diện chủ đầu tư chịu trách nhiệm về kinh phí đền bù, phối hợp các bên liên quan để triển khai dự án.

Đối với các hộ dân bị thu hồi đất ở nhận tiền đền bù đất, đền bù công trình, tiền hỗ trợ ổn định đời sống 6 tháng và **tự tái định cư**.

Đối với đất nông nghiệp khác: Chủ đầu tư đền bù đất, cây trồng trên đất và tiền hỗ trợ ổn định đời sống trong 6 tháng.

Đối với đất kênh mương thu hồi: không đền bù, chủ đầu tư sẽ hoàn trả theo thỏa thuận với UBND xã.

Đối với đất đường giao thông: không thực hiện đền bù

Phương án GPMB được trình bày chi tiết tại chương 3 của báo cáo.

1.5.2. Chuẩn bị mặt bằng thi công

Công tác chuẩn bị được thực hiện nhằm phục vụ cho hoạt động thi công. Các nội dung chính bao gồm:

Chặt, thu dọn cây trồng trên đất: Tuyến đi qua chủ yếu là ruộng lúa đang canh tác, cánh đồng hoa, rau màu nên trước khi thi công, chủ đầu tư gửi thông báo tiến độ đến UBND xã. UBND các xã có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện truyền thanh để các hộ dân nắm được thông tin về tiến độ dự án, dừng canh tác để tránh thiệt hại về kinh tế khi thi công dự án. Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa để người dân tận thu nguồn lợi trên toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án. Đối với cỏ, cây dại trên đất chủ dự án thuê nhân công kết hợp máy cắt thực hiện.

Di chuyển các công trình điện, thông tin liên lạc: Trong phạm vi dự án không có công trình điện.

Rà phá bom mìn: chủ dự án sẽ tiến hành rà phá bom mìn trên diện tích khoảng **1,65 ha**. Việc rà phá bom mìn sẽ do cơ quan có chức năng thực hiện (sẽ được trình bày tại chương 4 của báo cáo);

Tổ chức công trường thi công xây dựng

- + Lắp đặt hàng rào tại vị trí thi công nút giao hoặc gần khu dân..
- + Liên hệ với công ty nước sạch Mê Linh mua nước phục vụ thi công
- + Liên hệ với công ty điện lực để có phương án cấp điện phục vụ thi công và vận hành
- + Số lượng công nhân thi công 50 người, không ăn nghỉ trên công trường.

1.5.3. Biện pháp thi công xây dựng

*** Đối với hạng mục san nền**

- Đào lớp đất hữu cơ, tận dụng đất hữu cơ để trồng cây
- Tiến hành định vị mặt bằng khu vực san lấp;
- Chia lưới để san lấp;
- Dùng xe ô tô tải chở vật liệu để san gạt và đầm lèn;
- Tiến hành san thành từng lớp.
- Sau khi đầm lèn, kiểm tra chất lượng đầm lèn.

*** Đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường**

Hệ thống cấp, thoát nước được tiến hành cùng với thi công xây dựng đường giao thông.

- Thi công hệ thống đường giao thông: Đất được rải theo từng lớp dày 20-30cm,

đầm chặt, kiểm tra độ chặt, sau đó mới thi công lớp tiếp theo. Đất đắp yêu cầu $K \geq 0,98$. Đoạn dốc ngang in $\geq 20\%$ phải đánh cấp. Thi công nền đào: Dùng máy đào để đào nền, đào rãnh, đào khuôn, kết hợp với đào thủ công để hoàn thiện các mái đào theo kích thước thiết kế. Đất đào phù hợp được vận chuyển điều phối đến các vị trí cần để đắp, loại đất không phù hợp được vận chuyển đến bãi thải để đổ.

+ Thi công móng, mặt đường: Sau khi tổ chức nghiệm thu nền đường, tiến hành rải cấp phối đá dăm loại II, tiếp đến lớp cấp phối đá dăm loại I được chia là 2 lớp thi công.

+ Rải cấp phối: Dùng máy san rải, cấp phối đá dăm loại I, (sau khi lu lèn), độ ẩm phải đạt độ ẩm tốt nhất W_0 hoặc $W_0 = 1\%$ nếu chưa đạt độ ẩm thì khi rải phải dùng bình hoa sen, xe xitec có vòi phun cầm tay phun đều hoặc dàn phun nước của bánh xe lu để tạo thêm độ ẩm. Trong quá trình thi công nếu có hiện tượng phân tầng thì hốt bỏ đi và thay vào bằng cấp phối mới để khắc phục bù phụ những đoạn lồi lõm bằng nhân lực. Các vệt rải phải thẳng và được cắt xén bằng phẳng để thi công vệt sau được tốt, lu lèn đảm bảo.

+ Công tác lu lèn (theo trình tự): Sau khi san tiến hành lu ngay bằng máy lu. Các vệt lu tuân theo sơ đồ được bố trí theo quy trình kỹ thuật và được tính toán qua kết quả rải thử, trong quá trình lu phải tưới đủ ẩm cho bề mặt cấp phối, lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Quá trình lu lèn phải được thực hiện từ mép ngoài vào tim và từ chân dốc lên đỉnh dốc. Vệt lu sau đè lên vệt lu trước ít nhất là 20cm. Ở vị trí đường cong có bố trí siêu cao thì lu từ phía bụng đường cong lên lưng đường cong.

+ Thi công cấp phối đá dăm: Dùng ô tô tải tự đổ 10T vận chuyển vật liệu từ mỏ vào hiện trường, vật liệu này đã được đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và được Tư vấn giám sát chấp thuận, khi xúc vật liệu lên xe ô tô dùng máy xúc lật dung tích 1,25 m³/gầu để xúc. Không dùng nhân lực thủ công xúc hất lên xe; đến hiện trường xe đổ trực tiếp vào máy rải.

+ Tưới nhựa thấm bảm: Các loại vật liệu phải được kiểm tra trước khi đưa vào thi công; bề mặt đường phải vệ sinh sạch trước khi tưới nhựa dính bảm; lớp nhựa dính bảm lớp móng đường phải đảm bảo các yêu cầu theo tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 8819 - 2011.

+ Thi công mặt đường bằng bê tông nhựa: Thi công và nghiệm thu lớp bê tông nhựa mặt đường theo TCVN 8819-2011: Rải ngay bê tông nhựa bằng máy rải theo các yêu cầu kỹ thuật quy định. Sau khi rải bê tông nhựa xong tiến hành lu lèn ngay. Dùng máy lu có bề rộng lu ít nhất là 1,5m; lu lèn ngay sau mỗi lượt rải bê tông nhựa. Tốc độ lu trong 2 lượt đầu là 3km/h, trong các lượt sau tăng dần lên 10km/h. Tổng số lượt lu là 6 lần qua một điểm.

- Trồng và chăm sóc cây xanh: Đào hố trồng cây; vận chuyển, trồng cây xanh hè

phố; xây tường bao hồ trồng cây, tưới nước vào những ngày nắng, nóng.

- Thi công hệ thống thoát nước: Định vị tim mốc, lên ga công trình; lắp biển báo, cờ hiệu có kết hợp hàng rào chắn và hướng dẫn xe qua lại qua khu vực thi công; đào, xây móng, thi công các kết cấu theo thiết kế. Sau khi thi công xong và lấp đất lên trên các cấu kiện của rãnh theo yêu cầu thiết kế.

+ Công tác thi công đổ bê tông: Mua bê tông thương phẩm.

+ Công tác thi công hồ móng: Thi công công bằng phương pháp thủ công kết hợp máy cần trục tùy thuộc vào tải trọng của ống cống; lắp đặt cống phải đạt các yêu cầu như: Đáy mương đặt ống phải đầm chặt, phẳng, dải 1 lớp cát to hạt dày 10cm tưới nước đầm chặt; trước khi đặt cống phải kiểm tra cao độ, độ dốc dọc mương; kiểm tra chất lượng ống, kiểm tra các thiết bị lắp cầu; đặt ống theo độ dốc dọc thiết kế thứ tự từ thấp lên cao; lắp đặt cống phải kết hợp với xây giềng thăm và đặt gối đáy cống.

+ Thi công môi nổi: Nổi ống tại các giếng thăm theo phương pháp nổi ngang, cống sẽ nổi vào thân giếng thăm, việc thi công thân giếng phía dưới làm gối đỡ đầu cống được tiến hành trước cùng với công tác gia cố nền móng lắp đặt gối hoặc lớp đệm cống. Công tác hoàn thiện chỗ nổi cống tại giếng thăm làm đồng thời với việc hoàn thiện bên trong và bên ngoài giếng. Yêu cầu chỗ nổi phải chắc chắn không bị thấm nước.

- Thi công hệ thống cấp nước, phòng cháy chữa cháy: Xác định tuyến, lấy mốc; đào hào, làm nền; hạ ống, lắp ống; lắp ống kiểm tra áp lực. Khi thi công lắp đặt, các ống được vận chuyển ra vị trí lắp đặt có thể bằng thủ công hoặc bằng xe cải tiến; khi đó ống sẽ được đặt một bên thành hào, không đặt bên phía có đất hào.

** Biện pháp xây dựng công trình kiến trúc*

+ Bước 1 Định vị tim mốc công trình; lắp biển báo, cờ hiệu có kết hợp hàng rào chắn và hướng dẫn xe qua lại qua khu vực thi công.

+ Bước 2 (Thi công ép cọc phần móng): tiến hành thi công đóng ép cọc để móng công trình bằng máy ép cọc.

+ Bước 3 (Thi công móng, cột và sàn): Lắp dựng cốt thép và đổ bê tông cấu kiện đài móng, dầm móng theo thiết kế. Định vị cột, lắp dựng cốt thép và đổ bê tông cột được cụ thể như sau: hh

- ✓ Công tác chuẩn bị cốt thép cho các cấu kiện của công trình được thực hiện tại chỗ, gia công bằng thủ công kết hợp với máy hàn, máy uốn thép. Sau đó liên kết buộc với thép chờ ở các cấu kiện liên kết, cốt thép được lắp dựng, định vị, bao buộc và tiến hành bơm bê tông theo thiết kế, kết hợp với đầm dùi.
- ✓ Công tác lắp dựng dàn giáo: Giàn giáo, cốp pha sử dụng thi công công trình

là cốt pha định hình và giàn giáo thép được lắp ghép tại chỗ bằng thủ công.

- ✓ Bê tông đổ không sản xuất tại chỗ mà được chủ đầu tư ký hợp đồng cung cấp từ công ty sản xuất bê tông thương phẩm.

+ Bước 4 (Xây dựng phần thân): tiến hành xây tường ngăn, lan can, lanh tô... Vừa xây được pha trộn tại chỗ bằng máy trộn vừa xây cùng với gạch được vận chuyển đến vị trí xây dựng.

+ Bước 5 (Hoàn thiện công trình): Công tác hoàn thiện bao gồm các khâu như sau: Trát tường; lát nền; gạch men kính; thi công điện nước; vệ sinh; sơn tường; lắp đặt thiết bị... được tiến hành bằng biện pháp thủ công là chủ yếu.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

Thời gian dự kiến thi công từ quý IV/2023 đến hết quý III/2025. Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng quý IV/2025.

1.6.2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của dự án: 73.493.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi ba tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu đồng./

Nguồn vốn: Ngân sách Thành phố hỗ trợ; Ngân sách Huyện Mê Linh.

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

➤ Tổ chức quản lý trong giai đoạn xây dựng

Trong giai đoạn xây dựng, công nhân tự túc chỗ ăn, chỗ nghỉ. Nhà thầu chịu trách nhiệm chính trong vấn đề vệ sinh môi trường tại công trình. Nhà thầu sẽ bố trí công nhân dọn dẹp các loại CTR phát sinh tại công trường thi công và khu vực xung quanh đồng thời ký kết hợp đồng trực tiếp với các đơn vị có chức năng thu gom các loại CTR phát sinh và ký hợp đồng xử lý phân bùn bể phốt tại các nhà vệ sinh di động của công nhân. Chủ đầu tư sẽ cử cán bộ có trách nhiệm giám sát vệ sinh môi trường tại công trường

➤ Tổ chức quản lý dự án khi đi vào hoạt động

Chủ đầu tư bàn giao lại cho UBND xã Hoàng Kim

Chương 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện về tự nhiên

a. Điều kiện địa lý

Vị trí thực hiện dự án nằm trong khu vực đã có hạ tầng kỹ thuật điện, nước, thoát nước đầy đủ nên thuận lợi cho việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án.

Khu đất xây dựng Dự án có nguồn gốc chủ yếu là đất nông nghiệp nên thuận lợi cho GPMB. Hiện tại, việc GPMB đã hoàn tất, đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

b. Điều kiện về địa chất

Từ trên bề mặt xuống hết chiều sâu khảo sát bao gồm 05 lớp.

Địa tầng lớp 1: Đất, đất thổ nhưỡng, sét pha xám nâu, nâu đỏ, trạng thái dẻo mềm.

+ Cao độ đáy lớp biến đổi từ 0.0m đến -0.7m

Lớp này xuất hiện ở cả 05 hố khoan HK1- HK5.

b. Địa tầng lớp 2: Sét, pha nâu đỏ, nâu vàng trạng thái dẻo cứng.

+ Cao độ đáy lớp biến đổi từ -0.7m đến -5.5m.

+ Chiều dày của lớp biến đổi từ 2.9m đến 5.2m.

Lớp này xuất hiện ở 05 hố khoan HK1- HK5.

c. Địa tầng lớp 3: Cát, cát pha nâu vàng, nâu đỏ, trạng thái dẻo.

+ Cao độ đáy lớp biến đổi từ -3.6m đến -7.5m

+ Chiều dày của lớp biến đổi từ 1.9m đến 2.0m.

Lớp này xuất hiện ở 05 hố khoan HK1- HK5.

d. Địa tầng lớp 4: Cát, cát hạt nhỏ, hạt trung nâu vàng, xám vàng, kết cấu xốp lẫn dăm sạn. Trạng thái chặt vừa.

+ Cao độ đáy lớp biến đổi từ -5.5m đến -10.5m

+ Chiều dày của lớp biến đổi từ 3.9m đến 5.2m.

Lớp này xuất hiện ở 05 hố khoan HK1- HK5.

d. Địa tầng lớp 5: Cát, cát hạt nhỏ, hạt trung nâu vàng, đôi chỗ lẫn sạn sỏi, hữu cơ, kết cấu chặt vừa.

+ Cao độ đáy lớp biến đổi từ -10.5m đến -16.0m

+ Chiều dày của lớp biến đổi từ 5.5m đến 7.4m.

Lớp này xuất hiện ở 05 hố khoan HK1- HK5. .

c. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

* Nhiệt độ

Theo số liệu của Niên giám thống kê, các đặc điểm khí tượng từ năm 2017 đến năm 2021 của Hà Nội thể hiện trong bảng sau

Bảng 2. 1. Nhiệt độ không khí trung bình tháng 2017-2021

Đơn vị: oC

| Năm/ tháng | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|-----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tháng 1 | 17,9 | 19,7 | 18,2 | 18,0 | 19,6 |
| Tháng 2 | 20,6 | 20,1 | 17,5 | 22,4 | 19,7 |
| Tháng 3 | 21,7 | 21,9 | 22,8 | 22,6 | 23,2 |
| Tháng 4 | 23,3 | 25,1 | 24,4 | 27,5 | 22,3 |
| Tháng 5 | 28,2 | 28,1 | 29,5 | 28,3 | 29,9 |
| Tháng 6 | 30,2 | 30,8 | 30,7 | 31,6 | 32,2 |
| Tháng 7 | 30,0 | 29,4 | 30,1 | 31,4 | 31,7 |
| Tháng 8 | 28,1 | 29,5 | 29,1 | 30,0 | 29,3 |
| Tháng 9 | 28,3 | 29,3 | 29,0 | 29,5 | 29,2 |
| Tháng 10 | 25,0 | 26,0 | 26,1 | 26,7 | 24,8 |
| Tháng 11 | 21,2 | 22,7 | 24,2 | 23,5 | 23,9 |
| Tháng 12 | 18,9 | 18,1 | 19,9 | 19,6 | 18,7 |
| Nhiệt độ TB năm | 24,5 | 21,9 | 22,1 | 22,9 | 19,6 |

Nguồn: Niên giám thống kê của Hà Nội, năm 2021

** Lượng mưa*

Chế độ mưa cũng ảnh hưởng đến chất lượng không khí, có tác dụng thanh lọc các chất ô nhiễm trong không khí và pha loãng các chất ô nhiễm trong nước. Khi mưa rơi xuống sẽ cuốn theo bụi và các chất ô nhiễm có trong khí quyển cũng như các chất ô nhiễm trên bề mặt đất, nơi nước mưa chảy qua. Chất lượng nước mưa tùy thuộc vào chất lượng khí quyển và môi trường khu vực.

Giải thích về sự tăng đột biến lượng mưa trung bình của các năm là do sự nóng lên toàn cầu gây ra những biến đổi hoàn lưu khí quyển và đại dương, đặc biệt là hoàn lưu gió mùa và hoàn lưu nhiệt – muối. Hàm lượng ẩm trong khí quyển và bốc hơi sẽ làm thay đổi về lượng mưa và phân bố mưa theo không gian và thời gian, dẫn đến những thay đổi trong chế độ thủy văn và tài nguyên nước

Lượng mưa trung bình của các tháng trong năm tại khu vực thực hiện Dự án được trình bày trong bảng 2.2.

Bảng 2. 2. Lượng mưa trung bình của các tháng trong năm (đơn vị mm)

| Năm \ Tháng | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|------------------|---------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tháng 1 | 42,9 | 70,9 | 16,6 | 16,6 | 157,0 |
| Tháng 2 | 9,0 | 12,3 | 10,0 | 28,8 | 27,5 |
| Tháng 3 | 76,4 | 112,4 | 34,0 | 15,1 | 200,1 |
| Tháng 4 | 53,7 | 19,1 | 58,8 | 166,2 | 88,1 |
| Tháng 5 | 153,4 | 105,4 | 209 | 96,8 | 128,1 |
| Tháng 6 | 84,6 | 212,9 | 188,5 | 97,1 | 171,4 |
| Tháng 7 | 379,8 | 449,1 | 428,1 | 135,8 | 121,1 |
| Tháng 8 | 433,7 | 283,2 | 313,4 | 488,6 | 389,0 |
| Tháng 9 | 145,7 | 266,9 | 229,7 | 113,5 | 204,1 |
| Tháng 10 | 59,8 | 259,7 | 94,4 | 105 | 224,7 |
| Tháng 11 | 10,8 | 19,4 | 28,2 | 44,4 | 34,1 |
| Tháng 12 | 25,1 | 47,5 | 84,2 | 3,5 | 1,2 |
| Lượng mưa cả năm | 1.474,9 | 1859 | 1695 | 1311 | 1746 |

Nguồn: Niên giám thống kê của Hà Nội, năm 2021

Theo kết quả quan trắc cho thấy mưa diễn biến theo mùa rõ rệt, lượng mưa lớn nhất thường vào tháng 7, tháng 8, tháng 9 hàng năm. Lượng mưa lớn nhất trong vòng 5 năm (từ năm 2017-2021) là vào tháng 8 năm 2021 với lượng mưa 494,9 mm. Số ngày mưa trung bình khoảng 100 ngày/năm.

* *Nắng và bức xạ*

Số giờ nắng trung bình các tháng trong năm tại khu vực thực hiện Dự án được trình bày trong bảng 2.3.

Bảng 2. 3. Số giờ nắng trung bình của các tháng trong năm

Đơn vị: giờ

| Năm \ Tháng | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|-------------|-------|-------|-------|------|------|
| Tháng 1 | 37,4 | 49,7 | 24,9 | 28,5 | 28,7 |
| Tháng 2 | 81,3 | 72,9 | 24,9 | 78,6 | 78,7 |
| Tháng 3 | 59,5 | 45,6 | 83,2 | 44,6 | 44,7 |
| Tháng 4 | 57,0 | 81,7 | 63,1 | 98,3 | 98,4 |
| Tháng 5 | 123,5 | 147,9 | 208,1 | 95,5 | 95,6 |

| | | | | | |
|----------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tháng 6 | 146,0 | 123,9 | 156 | 137,8 | 138,0 |
| Tháng 7 | 199,3 | 111,6 | 130 | 139,8 | 142,0 |
| Tháng 8 | 145,9 | 107,6 | 124,8 | 137 | 137,2 |
| Tháng 9 | 155,3 | 97,9 | 118,6 | 183,7 | 182,5 |
| Tháng 10 | 131,1 | 93,7 | 133,6 | 127 | 127,5 |
| Tháng 11 | 113,1 | 75,1 | 115,1 | 126,1 | 127,3 |
| Tháng 12 | 80,1 | 67,6 | 91,9 | 128,1 | 129,0 |

Nguồn: Niên giám thống kê của Hà Nội, năm 2021

** Độ ẩm không khí*

Độ ẩm không khí cũng như nhiệt độ không khí là một trong những yếu tố tự nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến các quá trình chuyển hóa các chất ô nhiễm trong khí quyển và là yếu tố vi khí hậu ảnh hưởng lên sức khỏe công nhân.

Độ ẩm trung bình của các tháng trong năm tại khu vực thực hiện Dự án được trình bày trong bảng 2.4:

Bảng 2. 4. Độ ẩm không khí trung bình tháng trong năm

Đơn vị: %

| Năm Tháng | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Tháng 1 | 77 | 78 | 77 | 79 | 77 |
| Tháng 2 | 71 | 71 | 79 | 80 | 71 |
| Tháng 3 | 84 | 77 | 81 | 82 | 84 |
| Tháng 4 | 79 | 77 | 82 | 79 | 79 |
| Tháng 5 | 76 | 75 | 79 | 74 | 76 |
| Tháng 6 | 75 | 71 | 72 | 67 | 75 |
| Tháng 7 | 79 | 74 | 72 | 70 | 79 |
| Tháng 8 | 79 | 80 | 78 | 81 | 79 |
| Tháng 9 | 82 | 74 | 68 | 78 | 82 |
| Tháng 10 | 76 | 73 | 74 | 73 | 76 |
| Tháng 11 | 71 | 75 | 73 | 70 | 71 |
| Tháng 12 | 70 | 79 | 69 | 67 | 70 |
| Trung bình năm | 82 | 79 | 74 | 79 | 82 |

Nguồn: Niên giám thống kê của Hà Nội, năm 2021

** Gió và hướng gió*

Gió là yếu tố khí tượng cơ bản nhất có ảnh hưởng đến sự lan truyền các chất ô nhiễm trong không khí và làm xáo trộn các chất ô nhiễm trong nước. Tốc độ gió càng lớn thì chất ô nhiễm trong không khí lan tỏa càng nhanh và càng xa nguồn ô nhiễm, nồng độ chất ô nhiễm càng được pha loãng bởi không khí sạch. Ngược lại khi tốc độ gió càng nhỏ hoặc không có gió thì chất ô nhiễm sẽ bao trùm xuống mặt đất ngay cạnh chân các nguồn thải, làm cho nồng độ chất ô nhiễm trong không khí xung quanh nguồn thải sẽ đạt giá trị lớn nhất. Hướng gió thay đổi làm cho mức độ ô nhiễm và khu vực ô nhiễm cũng biến đổi theo. Ngoài việc chịu ảnh hưởng của chế độ gió chung với các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, Hà Nội còn bị ảnh hưởng tương đối rõ nét của chế độ gió Lào. Hướng gió chủ đạo tại khu vực như sau:

Về mùa đông gió thường thổi tập trung từ 2 hướng: Bắc – Đông Bắc và Đông – Đông Nam. Mùa hạ gió thường thổi từ Nam – Đông Nam.

Bảng 2. 5. Tốc độ gió trung bình tháng từ năm 2018 - 2021

(Trạm Láng – Hà Nội)

Đơn vị: m/s

| Tháng | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|------------------|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Yếu tố đặc trưng | | | | | | | | | | | | | |
| 2018 | Vtb | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 |
| | Vmax | 8 | 8 | 9 | 9 | 11 | 9 | 6 | 10 | 7 | 8 | 8 | 7 |
| | Hướng | NNE | ESE | NNE | NNE | NNW | NNE | SSE | NW | SSE | NNE | NNE | NNE |
| | Ngày | 12 | 7 | 25 | 22 | 12 | 6 | 12 | 23 | 14 | 16 | 23 | 8 |
| 2019 | Vtb | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| | Vmax | 9 | 6 | 10 | 9 | 11 | 7 | 8 | 6 | 7 | 7 | 8 | 7 |
| | Hướng | NNE | NNE | ESE | NNE | NNW | NNE | NNW | NNE | NNW | NNE | NNE | NNE |
| | Ngày | 9 | 2 | 8 | 6 | 18 | 1 | 15 | 9 | 16 | 10 | 22 | 7 |
| 2020 | Vtb | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| | Vmax | 7 | 6 | 6 | 8 | 8 | 7 | 12 | 10 | 8 | 7 | 9 | 8 |
| | Hướng | NNE | SSE | NNE | N | NE | NW | NW | NNW | NNE | NNE | NNE | N |
| | Ngày | 9 | 17 | 23 | 30 | 22 | 30 | 15 | 3 | 18 | 28 | 19 | 2 |
| 2021 | Vtb | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 2,0 | 2,0 | 1,0 | 1,0 | 2,0 | 1,0 | 1,0 |
| | Vmax | | 9 | 8 | 5 | 8 | 10 | 6 | 8 | 6 | 7 | 5 | 8 |
| | Hướng | NNW | NNW | NNE | NNE | NNW | WNW | SSW | NNE | N | NNE | NNW | NNE |
| | Ngày | 25 | 16 | 3 | 5 | 9 | 24 | 10 | 1 | 6 | 17 | 2 | 14 |

[Nguồn: Trung tâm tư liệu KTTV – trung tâm KTTV Quốc gia năm 2021]

** Điều kiện khí hậu bất thường khu vực Dự án*

Dự án nằm trong thành phố Hà Nội nên chịu tác động của thời tiết chung của Hà Nội. Trong những năm gần đây, Hà Nội chịu tác động của những hiện tượng thời tiết đặc biệt sau:

- Sương muối và băng giá: Đã xảy ra trên hầu khắp các vùng núi một số khu vực thuộc phía tây Hà Nội, tập trung vào 3 tháng mùa đông nhưng xác suất không lớn, khoảng 5 - 10 năm mới xảy ra 1 lần.

- Đông rét, lốc xoáy: Hệ quả khí tượng gắn với hiện tượng đông là rét, lốc xoáy, mưa cường độ lớn, mưa đá. Hàng năm ở Bắc Bộ có khoảng 40 - 70 ngày đông, trong đó các vùng ở vùng ở sâu trong nội địa: 60 - 70 ngày. Thời kỳ xuất hiện đông nhiều (mùa đông) tập trung vào các tháng IV-IX sớm hơn mùa mưa khoảng 1 tháng trong đó cao điểm cũng tập trung vào tháng VII-VIII. Đặc biệt, trong năm 2015 vào chiều ngày 13/06/2015, tại Hà Nội đã xảy ra 1 trận giông lốc vô cùng nguy hiểm. Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, cơn giông kèm gió giật mạnh tại Hà Nội chiều tối ngày 13/6/2015 có mức gió giật trong cơn giông này đạt từ cấp 6, 7 đến cấp 8. Cơn giông đặc biệt nguy hiểm này làm 2 người chết, hàng chục người bị thương và đã phá hủy nhiều cây xanh, công trình cũng như nhiều thiệt hại khác cho nhân dân thành phố Hà Nội.

- Hiện tượng nắng nóng bất thường: Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương ghi nhận, năm 2019 Hà Nội có hiện tượng nóng, lạnh bất thường. Ngày 8-9 tháng 5, Hà Nội có đợt lạnh giữa hè, sau đó nhiệt độ lại tăng cao từ ngày 12-20/5 tại Láng (Hà Nội) nhiệt độ là 41,3 độ - mức nhiệt cao nhất trong tháng 5. Các ngày 29/5-2/6, nền nhiệt Hà Nội hầu hết là thấp dưới mức 30 độ.

- Mưa lớn và lũ lụt: Tại Hà Nội, trận mưa cuối tháng 10 đầu tháng 11 năm 2008 kỷ lục trong vòng 100 năm. Theo Đài Khí tượng Thủy văn Đồng bằng Bắc Bộ, lượng mưa đo ở khu vực Láng là 340 mm, theo Đài truyền hình Việt Nam là 420 mm, vượt mức kỉ lục 1984 là 394 mm. Tại khu vực nội thành, mưa lớn đã chia cắt nhiều khu dân cư. Ngay sau khi mưa, toàn thành phố đã có 26 điểm bị ngập úng dài từ 100 - 300 mét, sâu trên dưới 1 mét.

- Sương mù, mưa phùn: Cả 2 dạng sương mù bức xạ và sương mù bình lưu đều đã xuất hiện trên vùng này. Sương mù xuất hiện trong vùng tập trung chủ yếu vào thời kỳ mùa đông và rất khác thường giữa các khu vực.

2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án và đặc điểm chế độ thủy văn.

a. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án

- Trong giai đoạn xây dựng: nước thải sinh hoạt được thu gom vào nhà vệ sinh di

động. Định kỳ 2 tuần/lần hút và vận chuyển đi xử lý. Nước thải thi công được xử lý qua bể tách dầu mỡ và tái sử dụng cho mục đích rửa xe.

- Trong giai đoạn vận hành của dự án không phát sinh nước thải.

b. Đặc điểm chế độ thủy văn và tình trạng xói lở khu vực thực hiện dự án

Khu vực thực hiện dự án chịu ảnh hưởng chế độ thủy văn của 2 con sông chính gồm sông Hồng và sông Cà Lồ.

* **Sông Hồng** có lưu lượng trung bình là 2.650 m³/s; các sông khác có tổng lưu lượng khoảng 70 m³/s. Lượng chứa nước của toàn bộ sông Hồng là 30 tỉ m³ nước, đoạn sông Hồng chảy qua Hà Nội dài khoảng trên 163 km (trong tổng chiều dài sông là 1.149 km) từ trên Ba Vì, Sơn Tây, Phúc Thọ cho đến đoạn Phú Xuyên, tương đương với khoảng hơn 3 tỉ m³ nước.

* **Sông Cà Lồ** (còn gọi là sông Phủ Lỗ) là một chi lưu của sông Cầu và từng là một phân lưu của sông Hồng. Nó vốn tách ra khỏi sông Hồng ở xã Trung Hà, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc và hợp lưu với sông Cầu tại ngã ba Xà, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, khoảng 15 km về phía nam nơi sông Công hợp lưu với sông Cầu. Tuy nhiên đoạn đầu nguồn của Cà Lồ (chỗ phân lưu khỏi sông Hồng) đã bị bịt vào đầu thế kỷ 20, nên sông Cà Lồ hiện nay không còn nối với sông Hồng. Đầu nguồn sông Cà Lồ hiện nay ở huyện Mê Linh (Hà Nội) và nguồn nước của sông chủ yếu là từ các dòng suối từ dãy núi Tam Đảo. Sông Cà Lồ tạo thành ranh giới tự nhiên giữa huyện Sóc Sơn với các huyện Mê Linh, Đông Anh (Hà Nội) và giữa huyện Sóc Sơn với huyện Yên Phong (tỉnh Bắc Ninh). Toàn bộ chiều dài của sông là 89 km, trong đó đoạn trên địa bàn Hà Nội dài 61 km. Lưu lượng bình quân chỉ 30 m³/s, lưu lượng cao nhất về mùa mưa là 286 m³/s.

c. Tình trạng ngập lụt tại khu vực dự án

Cao độ hiện trạng của dự án thay đổi từ +2,90 -:- +6,18m. Cao trình đáy kênh, mương khoảng +0,5m đến +1,5m, cao trình ruộng và vườn +2,5m đến +3,0m.

Theo số liệu điều tra tại hiện trường và số liệu thu thập từ trạm khí tượng thủy văn gần khu vực dự án cho thấy các năm lũ lớn dọc theo tuyến là các năm 1994, 2008. Nguyên nhân ngập là do mưa lớn và mực nước sông Hồng và sông Cà Lồ dâng cao. Tiêu nước trong đồng ra ngoài sông chủ yếu thông qua trạm hệ thống kênh thủy lợi và các trạm bơm tiêu. Mực nước ngập lớn nhất dọc tuyến là do úng nội đồng (*Nguồn: Hồ sơ khảo sát địa hình, thủy văn của Dự án, năm 2022*).

2.1.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội.

Theo số liệu Báo cáo kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022 xã Hoàng Kim như sau:

a. Điều kiện kinh tế

- + Giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt 145,3 tỷ, đạt 650,5% kế hoạch.
- + Giá trị TTCN- XD ước đạt 45,2 tỷ đồng, đạt 58,1% kế hoạch năm.
- + Giá trị thương mại – dịch vụ 44,5 tỷ đồng đạt 55,6 % so với kế hoạch.

Cơ cấu kinh tế ngành: + Nông nghiệp chiếm 43,5%.

+ Công nghiệp TTCN chiếm 25,7%

+ Thương mại dịch vụ chiếm 30,8%

✓ Sản xuất nông nghiệp :

- + Tổng diện tích gieo trồng cả năm là 125,6ha đạt 95,2 % kế hoạch.
- + Năng suất lúa trung bình đạt 58,3 tạ/1ha;
- + Tổng sản lượng lương thực đạt 732,2 tấn.
- + Giá trị sản xuất trồng trọt ước tính đạt 9,4 tỷ đồng.

✓ Công tác chăn nuôi Thú y

Tổng đàn trâu, bò có 120 con, giảm 0,9%.

Tổng đàn lợn có 3.500 giảm 1,3%.

Tổng đàn gia cầm có 56.700 con, giảm 0,6%.

Diện tích nuôi trồng thủy chuyên canh, đa canh là 97ha.

Sản lượng chăn nuôi đạt: Đàn lợn xuất chuồng 61,2 tấn; đàn bò 15 ần; đàn gia cầm 136,5 tấn; sản lượng cá 780 tấn.

Giá trị sản xuất từ chăn nuôi ước tính đạt 65,7 tỷ đồng.

✓ Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công

Công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ có hướng phát triển, các ngành nghề phát triển tại địa phương: gò hàn, mộc, may, giày da, lao động tự do, xây dựng trong các gia đình.

+ Giá trị TTCN- XD đạt 61,3 % so với kế hoạch.

+ Giá trị thương mại – dịch vụ đạt 52,7 % so với kế hoạch năm.

b. Điều kiện xã hội

✓ Dân số: Tổng dân số trên địa bàn xã là 12.404 người.

✓ Y tế: Xã có 01 trạm y tế 98,0% người dân địa phương tham gia BHYT, trạm y tế có 05 cán bộ y tế, công tác tiêm chủng được thực hiện đầy đủ, thường xuyên. Công tác khám chữa bệnh cho người dân địa phương khoảng 1.420 lượt khám chữa bệnh.

✓ Công tác giáo dục: 100% học sinh trong độ tuổi được đến trường các cấp.

- Trường Trung học cơ sở: có 350 em, có 09 lớp. Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng đạt 100%, học sinh tốt nghiệp đạt 100%.

- Trường Tiểu học: có 01 trường, 8 lớp học, tổng có 325 em. Tỷ lệ lên lớp chiếm 100%.

- Trường Mầm non: 01 trường mầm non công lập, Tổng số học sinh có 350 cháu; số trẻ em trong độ tuổi đến lớp đảm bảo 100% số cháu. Nhà trường thực hiện tốt Công tác nuôi, dạy, chăm sóc sức khỏe, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Thời điểm lấy mẫu quan trắc môi trường nền: 01 đợt, ngày 20/02/2023.

Vị trí quan trắc, giám sát môi trường nền khu vực Dự án:

- Căn cứ lựa chọn vị trí quan trắc:
- + Dựa trên hiện trạng tuyến đường và các đối tượng dọc tuyến có thể bị ảnh hưởng
- + Địa hình, hướng gió tại thời điểm quan trắc

Bảng 2. 6 Vị trí lấy mẫu

| TT | Tên mẫu | Tọa độ |
|-----|---|------------------------------|
| I | Mẫu không khí | |
| | KK1: Phía đông dự án | X= 2347033.03; Y= 572887.11 |
| | KK2: Phía tây dự án | X =2344369.19; Y = 567632.06 |
| | KK3: Phía nam dự án | X= 2343405.13; Y = 567375.08 |
| | KK4: Phía bắc dự án | X =2342222.82; Y= 566945.55 |
| II | Mẫu nước mặt | |
| | NM1: kênh của khu vực | X= 2346758.54; Y = 571143.10 |
| III | Mẫu đất | |
| | Đ1: Đất tại ruộng lúa ở phía đông dự án | X= 2346781.301; Y= 571144.5 |
| | Đ2: Đất tại ruộng lúa ở phía tây dự án | X =2344369.19; Y = 567632.06 |

Kết quả đánh giá hiện trạng môi trường Dự án

❖ Kết quả quan trắc môi trường đất

- Kết quả phân tích chất lượng đất được trình bày tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 2. 7. Kết quả phân tích mẫu đất

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 03-MT:2015/ BTNMT |
|----|---------------------|--------|----------------|----------------|---------------------------|
| | | | Đ1 | Đ2 | Đất dân sinh |
| 1 | Asen (As) | mg/kg | <LOQ (0,75) | <LOQ (0,75) | 15 |
| 2 | Đồng (Cu) | mg/kg | 39,3 | 39 | 100 |
| 3 | Chì (Pb) | mg/kg | <LOQ (0,9) | <LOQ (0,9) | 70 |
| 4 | Cadimi (Cd) | mg/kg | <LOQ (0,15) | <LOQ (0,15) | 2 |
| 5 | Kẽm (Zn) | mg/kg | 49,1 | 47,9 | 200 |

Ghi chú: QCVN 03-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

Nhận xét và đánh giá: Qua bảng kết quả phân tích nhận thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong GHCP theo QCVN 03-MT:20015/BTNMT tại thời điểm lấy mẫu.

❖ *Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt*

- Kết quả phân tích chất lượng nước mặt được trình bày tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 2. 8. Kết quả phân tích mẫu nước mặt khu vực dự án

| TT | Thông số phân tích | Đơn vị | Kết quả | QCVN 08- MT:2015/ BTNMT Cột B1 |
|----|--------------------|--------|------------------|--------------------------------------|
| 1 | pH | - | 7,36 | 5,5 ÷ 9 |
| 2 | DO | | 4,48 | ≥4 |
| 3 | TSS | | 22 | 50 |
| 4 | COD | mg/L | 17,6 | 30 |
| 5 | BOD ₅ | mg/L | 14 | 15 |
| 6 | Amoni | mg/L | 0,15 | 0,9 |
| 7 | Nitrat | mg/L | 0,257 | 10 |
| 8 | Phosphat | mg/L | 0,08 | 0,3 |
| 9 | Clorua | mg/L | 35,1 | 350 |
| 10 | Asen (As) | mg/L | KPH (MDL=0,0007) | 0,05 |
| 11 | Tổng dầu mỡ | mg/L | KPH | 1 |

| | | | | |
|----|-----------------------|------------|-----------------|--------------|
| 12 | Coliform | MPN/ 100mL | 2800 | 7.500 |
| 13 | Chất hoạt động bề mặt | mg/L | KPH (MDL=0,016) | 0,4 |
| 14 | Ecoli | MPN/100mL | 9 | 100 |

Ghi chú: QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Nhận xét và đánh giá: Qua bảng kết quả phân tích mẫu nước mặt khảo sát tại khu vực dự án cho thấy hầu hết các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong GHCP theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Như vậy có thể kết luận chất lượng nước mặt tại vị trí quan trắc chưa có dấu hiệu ô nhiễm tại thời điểm khảo sát.

❖ . Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Kết quả phân tích chất lượng không khí mặt dọc tuyến dự án được trình bày tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 2. 9. Kết quả phân tích mẫu không khí khu vực dự án

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | | | | QCVN 05:2013/BTNMT Trung bình 1 giờ |
|----|-----------------|-------------------|---------|------|------|------|-------------------------------------|
| | | | K1 | K2 | K3 | K4 | |
| 1 | Nhiệt độ | °C | 22,7 | 21,6 | 22,8 | 22,1 | - |
| 2 | Độ ẩm | % | 70,4 | 68,2 | 69,5 | 68,7 | - |
| 3 | CO | µg/m ³ | 5670 | 5550 | 6190 | 5620 | 30.000 |
| 4 | SO ₂ | µg/m ³ | 77,8 | 81,4 | 79,1 | 84,7 | 350 |
| 5 | NO ₂ | µg/m ³ | 80,1 | 78,3 | 82 | 76,8 | 200 |
| 6 | TSP | µg/m ³ | 77,1 | 74,5 | 72,8 | 86,4 | 300 |
| 7 | Tiếng ồn | dBA | 63,7 | 63,7 | 64,8 | 65,7 | 70⁽¹⁾ |

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

- (2)QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Nhận xét và đánh giá: Kết quả phân tích cho thấy, chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực thực hiện dự án đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn hiện hành. Như vậy, có thể kết luận, chất lượng môi trường không khí và tiếng ồn tại khu vực Dự án chưa có dấu hiệu ô nhiễm tại thời điểm khảo sát.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Trong khu vực thực hiện dự án không có loài nào nằm trong sách đỏ thế giới.

Hệ sinh thái của toàn bộ khu vực dự án và xung quanh chủ yếu là trảng cỏ thấp, các loại rau màu, các loại cây ăn quả, cây lấy gỗ.

Trong khu vực dự án chủ yếu là trảng cỏ tự nhiên, mật độ trung bình, nhiều nhất là họ Hoà thảo (Poaceae) như loài cỏ Mần trầu (*Eleusine indica* (L.) Gaertn), cỏ Gừng (*Panicum repens* L.), cỏ Chân nhện (*Digitaria adiscendens* (H.B.K.) Henr.), cỏ Đắng (*Paspalum scrobiculatum* L.), cỏ Tranh (*Imperata cylindrica* L.), Sậy (*Phragmites*). họ Cói (Cyperaceae) như loài cỏ Gấu (*Cyperus rotundus* L.), cỏ Bạc đầu (*Kyllinga brevifolia* Rottb). họ hoa mõm chó (Scrophulariaceae) như Rau ngổ (*Limnophila aromatica* (Lour.) Merr.)...

Trong trảng cỏ này còn có loài Rau muống (*Ipomoea reptans* (L.) Poir.) thuộc họ Bìm Bìm (Convolvulaceae) được trồng xen lẫn dùng làm rau xanh.

Các loại cây ăn quả chủ yếu là cây gỗ nhỏ, cao 5 – 6m, cho bóng mát, ăn quả nằm xen lẫn khu dân cư như đu đủ (*Carica papaya* L.), hồng xiêm (*Manilkara zapota* (L.) Van Boye), nhãn (*Dimocarpus longan*), chuối (*Musa*)... Ngoài ra, còn có một diện tích lớn trồng các loại cây lương thực (gạo, ngô), cây chất bột, cây rau, đậu, cây công nghiệp (dong, củ mài).

✓ Động vật

Về khu hệ động thực vật, rất ít loài và cá thể, chủ yếu là các loài động vật nuôi hoặc động vật nội đồng: các loài thú (Mamalia) chỉ chủ yếu là gia súc như chó (*Canis familiaris* L.), lợn (Sus), trâu bò và các loài tự nhiên như chuột nhà (*Rattus flavipectus*), chuột cống (*Rattus norvegicus*). các loài chim (Aves) chỉ có chim sẻ (*Passer montanus malaccensis* Dubois). các loài bò sát (Reptilia). các loài ếch nhái (Amphibia) như cóc (*Bufo leufo*) và các loài côn trùng (Insecta).

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

- Nhận dạng các đối tượng bị tác động: Những đối tượng có thể bị tác động do quá trình xây dựng và hoạt động của dự án bao gồm: Môi trường đất, nước, không khí và khu dân cư Hoàng Kim; dân cư sinh sống dọc tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải.

- Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường đối với dự án: Các yếu tố nhạy cảm về môi trường đối với dự án bao gồm:

+ Việc thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa với diện tích 3,16 ha, cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi: HĐND TP Hà Nội.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

- Phù hợp với Đề án “Phát triển văn hóa căn nghệ - Thể dục thể thao huyện Mê Linh giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo”; thực hiện Chương trình số 06/CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy và Kế hoạch số 70-KH/HU ngày 26/01/2022 của Huyện ủy Mê Linh về “Phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn lực, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025”.

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mê Linh đã được HĐND huyện Mê Linh thông qua tại Nghị Quyết số 39/NQ-HĐND ngày 16/11/2021. Dự án nằm trong danh mục dự án được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mê Linh tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 14/01/2022.

- Phù hợp với quy hoạch Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 29/08/2022 của UBND Thành phố về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025

Khu vực thực hiện dự án có điều kiện địa chất tương đối ổn định nên thuận lợi cho công tác xây dựng.

Dự án hình thành góp phần từng bước hoàn thiện hạ tầng khu vực, hình thành mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị mới Mê Linh kết nối với các khu vực lân cận. Rút ngắn quãng đường từ trung tâm hành chính huyện đến khu vực nông thôn phía tây của huyện; giảm áp lực giao thông cho các tuyến lân cận (Quốc lộ 23B, đê tả sông Hồng...), góp phần giảm thiểu nguy cơ mất an toàn giao thông, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Chương 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường trong giai đoạn chuẩn bị

3.1.1.1.1 Tác động do thu hồi đất.

a. Nguồn gây tác động

(i). Chiếm dụng vĩnh viễn đất nông nghiệp

Khi thực hiện dự án sẽ thu hồi vĩnh viễn 3,16 ha đất nông nghiệp trong đó có khoảng 94811,78 m² đất trồng lúa và 66.466,48 m² đất trồng cây khác.

b. Đánh giá

1. Tác động đến kinh tế xã hội do chiếm dụng đất nông nghiệp

*** Thiệt hại kinh tế**

Người dân bị mất đất nông nghiệp sẽ bị mất nguồn cung cấp lương thực hàng ngày và mất nguồn thu từ việc bán lúa, rau màu và hoa ở chợ. Đây là nguồn thu nhập của các hộ dân trong khu vực. Mất đi nguồn thu này họ sẽ phải đối mặt với các vấn đề về lương thực và nguồn thu nhập hàng năm để trang trải cho cuộc sống.

Mức độ thiệt hại được tính bằng tích của các yếu tố sau: diện tích đất bị chiếm dụng, năng suất, đơn giá nông sản được công bố được công bố. Chi tiết được trình bày trong bảng sau

Bảng 3. 1. Thiệt hại do chiếm dụng vĩnh viễn đất nông nghiệp

| Tên xã | Diện tích (ha) (làm tròn) | Năng suất (*) (tạ/ha) | Thiệt hại sản lượng (tạ/ năm) | Thiệt hại kinh tế (triệu đồng/năm) |
|---------------|--------------------------------------|----------------------------------|--|---|
| Xã Hoàng Kim | 3,16 ha đất trồng lúa | 58,3 | 99,7 | 69,8 |

Ghi chú:

(*) Báo cáo kinh tế xã hội năm 2022 của các xã đã trình bày tại chương 2.

- Giá lúa, rau màu khu vực khoảng 7.000đ/kg.

Như vậy, bên cạnh số tiền mất đi hàng năm do thu hồi vĩnh viễn đất nông nghiệp là 69,8 triệu đồng

*** Mất việc làm, về lâu dài ảnh hưởng đến kinh tế của các hộ dân**

Số hộ bị thu hồi đất nông nghiệp là 5 hộ. Đối với các hộ dân nông nghiệp mất một phần hoặc toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đồng nghĩa với giảm hoặc mất nguồn sống không chỉ trong thời gian trước mắt mà còn kéo dài qua nhiều thế hệ do đất là tư liệu sản xuất không thể tái tạo.

Các hộ dân mất đất nông nghiệp cũng gặp khó khăn khi chuyển từ nghề nông sang nghề khác vì phần đông những người làm nông nghiệp không được đào tạo qua các trường dạy nghề. Do đó, khi thu hồi đất nông nghiệp, chủ dự án sẽ phải có chính sách đền bù thỏa đáng phù hợp với nguyện vọng của người dân thì các tác động do chiếm dụng đất nông nghiệp sẽ giảm thiểu mức thấp nhất.

2. Tác động đến an ninh lương thực

Dự án thu hồi 3,16 ha đất trồng lúa. Sản lượng lúa mất đi hàng năm khoảng 69 tạ/năm. Hiện nay, vấn đề an ninh lương thực luôn được Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung rất coi trọng. Dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sản lượng lương thực có xu hướng giảm đi. Việc thu hồi đất trồng lúa cũng đồng nghĩa việc mất hoàn toàn sản lượng lương thực trồng trên đất hàng năm. Tuy nhiên, diện tích đất trồng lúa của dự án nhỏ và năng suất sản xuất không cao và hoàn toàn có thể bù lại bằng các kỹ thuật canh tác tiên tiến nên tác động đến an ninh lương thực của dự án được đánh giá là nhỏ. Mặt khác, chuyển đổi mục đích đất lúa đã được UBND thành phố phê duyệt và đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Mê Linh tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mê Linh.

3.1.1.1.2. Đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải trong giai đoạn chuẩn bị

a. Chất thải rắn, CTNH

** Nguồn phát sinh*

- Nguồn chất thải được xác định trong giai đoạn này là sinh khối thực vật của người dân trồng trên phần đất thuộc diện được đền bù giải phóng mặt bằng.

** Thành phần, tải lượng*

- Lượng sinh khối thực vật: Lượng sinh khối phát sinh được tính tại với khối lượng 24,191 tấn.

(ii) Bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển sinh khối

Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 24,196 tấn, sẽ có 2 chuyến xe vận chuyển chất thải đi xử lý.

Bảng 3. 2. Hệ số phát thải đối với nguồn thải di động đặc trưng (kg/1000km)

| Loại xe | TSP (kg/1000km) | CO (kg/1000km) | SO ₂ (kg/1000km) | NO _x (kg/1000km) |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Xe ô tô con & xe khách | 0,07 | 7,72 | 2,05S | 1,19 |
| Xe tải động cơ Diesel > 3,5 tấn | 1,6 | 28 | 20S | 55 |
| Xe tải động cơ Diesel < 3,5 tấn | 0,2 | 1 | 1,16S | 0,7 |
| Mô tô & xe máy | 0,08 | 16,7 | 0,57S | 0,14 |

(Nguồn: GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội - 2003)

Chú thích: S: hàm lượng phần trăm lưu huỳnh trong nhiên liệu (%), lấy hàm lượng S bằng 0,05(%).

Dựa vào hệ số ô nhiễm tại bảng 3.2, ta sẽ tính được lượng bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng như sau:

Bảng 3. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm do các phương tiện vận chuyển chất thải trong giai đoạn chuẩn bị

| Chất ô nhiễm | TSP (mg/m.s) | CO (mg/m.s) | SO ₂ (mg/m.s) | NO _x (mg/m.s) |
|--------------|-----------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự án | 0,012 | 0,218 | 0,008 | 0,428 |

Để đánh giá tác động do việc vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng đến các hộ dân ven tuyến đường vận chuyển, áp dụng công thức mô hình cải biên của Sutton:

$$C_{(x)} = 0,8.E \left(e^{-\frac{(z+h)^2}{2\sigma_z^2}} + e^{-\frac{(z-h)^2}{2\sigma_z^2}} \right) / \sigma_z.u$$

Trong đó:

- + E: Lượng thải tính trên đơn vị ài của nguồn đường trong đơn vị thời gian (mg/m.s):
- + σ_z : Hệ số khuếch tán theo phương z (m) là hàm số của x theo phương gió thổi. σ_z được xác định theo công thức Slade với cấp độ ổn định khí quyển loại B (là cấp độ ổn định khí quyển đặc trưng của khu vực) có dạng sau đây:
- + $\sigma_z = 0,53x^{0,73}$.
- + x: Khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi.
- + u: Tốc độ gió trung bình (m/s), u =2 m/s.

+ z: Độ cao của điểm tính (m), tính ở độ cao 0,5 m.

+ h: Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m)

Dựa trên tải lượng ô nhiễm tính toán, thay các giá trị vào công thức tính toán, nồng độ các chất ô nhiễm ở các khoảng cách khác nhau so với nguồn thải được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 3. 4. Nồng độ các chất ô nhiễm do vận chuyển chất thải trong giai đoạn chuẩn bị

| TT | Khoảng cách x (m) | σ_z (m) | CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) | SO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) | NO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) | Bụi (muội) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) |
|-------------------------|----------------------|----------------|------------------------------------|---|---|--|
| 1 | 5 | 1,72 | 93,60 | 3,34 | 183,86 | 3,06 |
| 2 | 10 | 2,84 | 59,38 | 2,12 | 116,64 | 1,94 |
| 3 | 20 | 4,72 | 36,49 | 1,30 | 71,69 | 1,19 |
| 4 | 50 | 9,22 | 18,85 | 0,67 | 37,03 | 0,62 |
| QCVN 05:2013 | Trung bình 1h | | 30.000 | 350 | 200 | 300 |
| | Trung bình 24h | | - | 125 | 40 | 200 |

Ghi chú: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

Theo kết quả tính toán ở trên cho thấy nồng độ của các thông số NO₂, CO, SO₂, Bụi, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT;

- Đối tượng chịu tác động: các hộ dân dọc tuyến đường vận chuyển và môi trường không khí.

- Phạm vi chịu tác động: Dọc tuyến đường vận chuyển.

- Mức độ tác động: trung bình.

3.1.1.1.3 Đánh giá tác động môi trường không liên quan đến chất thải trong giai đoạn chuẩn bị

** Tác động đến đa dạng sinh học và tài nguyên sinh vật*

Khu vực thực hiện dự án là hệ sinh thái nông nghiệp, không có loại đặc hữu cần bảo vệ, hệ số đa dạng sinh học thấp vì thế những tác động của dự án đến đa dạng sinh học và tài nguyên sinh vật là nhỏ.

Dự án chiếm dụng vĩnh viễn 3,16 ha đất nông nghiệp sẽ làm biến mất hệ sinh thái khu vực.

3.1.1.1.3 Đánh giá tác động môi trường do hoạt động rà phá bom mìn

Bom mìn do chiến tranh để lại. Nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do bom mìn gây ra, trước khi dự án đi vào xây dựng, chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng tiến hành rà

soát bom mìn trên diện tích đất thu hồi, GPMB khoảng 3,16 ha. Rà phá bom mìn tuân thủ theo đúng Văn bản số 1665/TTg-CN ngày 17/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện công tác GPMB và xử lý bom mìn, vật nổ phục vụ các dự án xây dựng giao thông.

3.1.1.2. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng

3.1.1.2.1 Đánh giá tác động liên quan đến chất thải

a. Bụi và khí thải

* Nguồn gây ô nhiễm

Nguồn phát thải bụi và khí thải chủ yếu trong giai đoạn này bao gồm:

- Đào, đắp các hạng mục công trình
- Vận chuyển các loại nguyên liệu (đá, cát) phục vụ công tác xây dựng của Dự án. Quãng đường vận chuyển nguyên vật liệu tính trung bình khoảng 18km (Nguồn: bảng 1.15).
- Vận chuyển chất thải đi đổ thải tại bãi thải Nguyên Khê, huyện Đông Anh, Hà Nội. Quãng đường vận chuyển chất thải khoảng 24 km (Nguồn: bảng 1.15).
- Các hoạt động đào đắp, xây dựng và hoàn thiện các công trình.

* Tải lượng chất ô nhiễm

(i) Bụi phát sinh từ quá trình đào, đắp công trình

Vậy, tổng khối lượng đào đắp nền đường của dự án khoảng 656.036,7 tấn.

Theo Rapid Inventory techniques in environmental pollution, chapter 3 -11, hệ số phát thải bụi là 0,0134 kg/1 tấn đất cát.

Thời gian đào đắp công trình tính bằng 1/3 thời gian thi công tương đương $1/3 * 24 = 8$ tháng, tương đương 240 ngày.

Mỗi ngày làm việc khoảng 8h/ngày.

Nồng độ bụi phát sinh như sau

Bảng 3. 5. Hệ số phát thải và nồng độ bụi phát sinh trong quá trình đào đắp các hạng mục công trình

| Số ngày | Tải lượng (kg/ngày) | Hệ số phát thải bụi bề mặt (g/m ² /ngày) | Nồng độ bụi trung bình (mg/m ³) | QCVN 05:2013/BTNMT |
|---------|---------------------|---|---|--------------------|
| 240 | 31,35 | 0,13 | 0,534 | 0,3 |

Ghi chú:;

$$+ \text{Tải lượng (kg/ngày)} = \text{Tổng tải lượng bụi (kg)} / \text{Số ngày thi công (ngày)}$$

+ Hệ số phát thải bụi bề mặt ($g/m^2/ngày$) = Tải lượng ($kg/ngày \times 10^3 /$ Diện tích (m^2)), Diện tích khu vực phá dỡ $S = 31600$;

+ Nồng độ bụi trung bình (mg/m^3) = Tải lượng ($kg/ngày$) $\times 10^6 / 24 \times V$ (m^3), Thể tích tác động trên mặt bằng dự án $V = S \times H$, chọn $H = 10$ m

Nguồn: Tài liệu hướng dẫn ĐTM của ngân hàng thế giới (Environmental assessment sourcebook, volume II, sectoral guidelines, environment, World bank, vashington D.C 8/1991)

Như vậy so với QCVN 05:2013/BTNMT nồng độ bụi trong quá trình đào đắp vượt 1,78 lần tiêu chuẩn cho phép sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân trực tiếp tham gia thi công;

(ii) Bụi và khí thải phát sinh do vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công

Theo bảng 1.16 tại chương 1, tổng khối lượng nguyên vật liệu xây dựng của dự án khoảng 783.009,8 tấn. Thời gian thi công 720 ngày.

Sử dụng xe có trọng tải 15 tấn để vận chuyển thì số xe vận chuyển lớn nhất mỗi ngày là 73 chuyến/ngày tương đương 9 chuyến/h.

Quãng đường vận chuyển nguyên vật liệu trung bình khoảng 18km.

Dựa vào hệ số ô nhiễm tại bảng 3.3, ta sẽ tính được lượng bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng như sau:

Bảng 3. 6. Tải lượng các chất ô nhiễm do các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công

| Chất ô nhiễm | TSP (mg/m.s) | CO (mg/m.s) | SO ₂ (mg/m.s) | NO _x (mg/m.s) |
|--------------|--------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự án | 0,072 | 1,269 | 0,045 | 2,475 |

Nguồn: Đơn vị tư vấn năm 2022

Để đánh giá tác động do việc vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng đến các hộ dân ven tuyến đường vận chuyển, áp dụng công thức mô hình cải biên của Sutton:

$$C_{(x)} = 0,8.E \left(e^{-\frac{(z+h)^2}{2\sigma_z^2}} + e^{-\frac{(z-h)^2}{2\sigma_z^2}} \right) / \sigma_z \cdot u$$

Trong đó:

- + E: Lượng thải tính trên đơn vị ài của nguồn đường trong đơn vị thời gian (mg/m.s):
- + σ_z : Hệ số khuếch tán theo phương z (m) là hàm số của x theo phương gió thổi. σ_z được xác định theo công thức Slade với cấp độ ổn định khí quyển loại B (là

cấp độ ổn định khí quyển đặc trưng của khu vực) có dạng sau đây:

+ $\sigma_z = 0,53x^{0,73}$.

+ x: Khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi.

+ u: Tốc độ gió trung bình (m/s), u = 2 m/s.

+ z: Độ cao của điểm tính (m), tính ở độ cao 0,5 m.

+ h: Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m)

Dựa trên tải lượng ô nhiễm tính toán, thay các giá trị vào công thức tính toán, nồng độ các chất ô nhiễm ở các khoảng cách khác nhau so với nguồn thải được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 3. 7. Nồng độ các chất ô nhiễm do vận chuyển vật liệu xây dựng

| TT | Khoảng cách x (m) | σ_z (m) | CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) | SO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) | NO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) | Bụi (muội) ($\mu\text{g}/\text{m}^3$) |
|-------------------------|----------------------|----------------|------------------------------------|---|---|--|
| 1 | 5 | 1,72 | 311,60 | 11,05 | 607,85 | 17,68 |
| 2 | 10 | 2,84 | 197,68 | 7,01 | 385,62 | 11,22 |
| 3 | 20 | 4,72 | 121,50 | 4,31 | 237,00 | 6,89 |
| 4 | 50 | 9,22 | 62,75 | 2,23 | 122,41 | 3,56 |
| QCVN 05:2013 | Trung bình 1h | | 30.000 | 350 | 200 | 300 |
| | Trung bình 24h | | - | 125 | 40 | 200 |

Nguồn: Đơn vị tư vấn tính toán, năm 2022.

Ghi chú: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

Theo kết quả tính toán ở trên cho thấy nồng độ của các thông số CO, SO₂, Bụi, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT; nồng độ khí NO₂ vượt QCVN 05:2013/BTNMT

- Đối tượng chịu tác động: các hộ dân dọc tuyến đường vận chuyển môi trường không khí.

- Phạm vi chịu tác động: Dọc tuyến đường vận chuyển.

- Mức độ tác động: trung bình.

(iii) Bụi và khí thải phát sinh do vận chuyển chất thải

Tổng lượng đất đào các hạng mục công trình khoảng 94.496,4 tấn (bảng 1.17).

Chất thải rắn xây dựng: Thành phần chủ yếu là các loại vỏ bao bì đựng nguyên vật liệu, mẩu gỗ bở, cát ép, đất đá, cát sỏi, vữa rơi vãi... lượng chất thải này khối lượng không lớn và ít độc hại, nhưng lại là loại chất thải khó phân huỷ. Theo Quyết định số 1172/QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán xây dựng

công trình Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung) thì lượng CTR xây dựng phát sinh ước tính bằng 0,5% lượng nguyên vật liệu sử dụng nên lượng chất thải xây dựng phát sinh trong toàn bộ dự án là $0,5\% \times 783.009,8 \text{ tấn}$ (Nguồn: bảng 1.16) = 3915,05 tấn.

Tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh khoảng 98.411,45 tấn.

Tuy nhiên, Chủ dự án tận dụng đất hữu cơ để trồng cây xanh. Lượng đất sử dụng cho hữu cơ sử dụng cho trồng cỏ taluy và dải phân cách khoảng 16.528,9 m³ tương đương 21.487,5 tấn (diện tích trồng cỏ và dải phân cách là 33.057,7 m²; chiều cao lớp hữu cơ 0,5 cm)

Vậy, lượng CTR và bùn thải cần vận chuyển đi xử lý là 98.411,45- 21.487,5= 76.923,9 tấn.

Thời vận chuyển chất thải tạm tính bằng thời gian thi công thi công khoảng 720 ngày. Sử dụng xe 15 tấn để vận chuyển thì trung bình 1 ngày sẽ có 7 chuyến/ngày, tương đương 1 chuyến/h.

Dự kiến toàn bộ đất thải được vận chuyển về bãi đổ thải Nguyên Khê, huyện Đông Anh, Hà Nội. Tuyến vận chuyển: Bãi đổ thải → Lê Hữu Tựu → quốc lộ 23 B → cách điểm đầu dự án khoảng 24 km.

Áp dụng hệ số phát thải tại bảng 3.2 tính được tải lượng chất ô nhiễm do vận chuyển chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng công trình

Bảng 3. 8. Tải lượng các chất ô nhiễm do các phương tiện vận chuyển chất thải trong giai đoạn xây dựng

| Chất ô nhiễm | TSP (mg/m.s) | CO (mg/m.s) | SO ₂ (mg/m.s) | NO _x (mg/m.s) |
|--------------|--------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự án | 0,012 | 0,218 | 0,008 | 0,428 |

Nguồn: Đơn vị tư vấn năm 2022

Áp dụng công thức Sutton cải biên, tính được nồng độ các chất ô nhiễm do vận chuyển chất thải trong giai đoạn xây dựng như sau

Bảng 3. 9. Nồng độ các chất ô nhiễm do vận chuyển chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng

| TT | Khoảng cách x (m) | σ_z (m) | CO (µg/m ³) | SO ₂ (µg/m ³) | NO ₂ (µg/m ³) | Bụi (muội) (µg/m ³) |
|----|-------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 5 | 1,72 | 93,60 | 3,34 | 183,86 | 3,06 |
| 2 | 10 | 2,84 | 59,38 | 2,12 | 116,64 | 1,94 |
| 3 | 20 | 4,72 | 36,49 | 1,30 | 71,69 | 1,19 |
| 4 | 50 | 9,22 | 18,85 | 0,67 | 37,03 | 0,62 |

| | | | | | |
|-------------------------|----------------|---------------|------------|------------|------------|
| QCVN 05:2013 | Trung bình 1h | 30.000 | 350 | 200 | 300 |
| | Trung bình 24h | - | 125 | 40 | 200 |

Theo kết quả tính toán ở trên cho thấy nồng độ của các thông số NO₂, CO, SO₂, Bụi, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT;

- Đối tượng chịu tác động: các hộ dân dọc tuyến đường vận chuyển và môi trường không khí.

- Phạm vi chịu tác động: Dọc tuyến đường vận chuyển.

- Mức độ tác động: trung bình.

(iv) Khí thải phát sinh từ các thiết bị máy móc

Căn cứ vào bảng 1.19, tổng nhiên liệu sử dụng trong thi công khoảng 92.013,8 lít dầu Diesel. Thời gian thi công 720 ngày. Tải lượng bụi và khí thải độc hại do máy móc phát sinh khi thi công sẽ được tính toán như sau.

Bảng 3. 10. Tải lượng khí thải độc hại phát sinh từ quá trình đốt cháy nhiên liệu (dầu diesel) của các thiết bị thi công

| TT | Loại khí thải | Định mức thải (g/l) (*) | Tổng lượng (g/ngày) | Nồng độ chất ô nhiễm (mg/m ³) | QCVN 05:2013/BTNMT |
|----|-----------------|-------------------------|---------------------|---|--------------------|
| 1 | CO | 66 | 8434,60 | 3,45 | 30 |
| 2 | SO ₂ | 2,8 | 357,83 | 0,146 | 0,35 |
| 3 | NO _x | 7,25 | 926,53 | 0,379 | 0,2 |
| 4 | Bụi, muối | 1,8 | 230,03 | 0,094 | 0,3 |

Nguồn: Đơn vị tư vấn tính toán, năm 2022.

Ghi chú:

(*) lấy theo nguồn US-EPA, Locomotive Emissions Standard, Regulatory Support Document, April, 1998.

+ Tải lượng (kg/ngày) = Tổng tải lượng bụi (kg) / Số ngày thi công (ngày)

+ Hệ số phát thải bụi bề mặt (g/m²/ngày) = Tải lượng (kg/ngày x 10³ / Diện tích (m²)), Diện tích khu vực phá dỡ S= 3,16 ha;

+ Nồng độ bụi trung bình (mg/m³) = Tải lượng (kg/ngày) x 10⁶/24/V (m³), Thể tích tác động trên mặt bằng dự án V = SxH, chọn H= 10 m

Nguồn: Tài liệu hướng dẫn ĐTM của ngân hàng thế giới (Environmental assessment sourcebook, volume II, sectoral guidelines, environment, World bank, washington D.C 8/1991)

Theo kết quả tính toán ở trên cho thấy nồng độ của các thông số CO, SO₂, Bụi, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT; nồng độ khí NO₂ vượt

QCVN 05:2013/BTNMT sẽ ảnh hưởng đến môi trường không khí, công nhân làm việc trên công trường.

b. Nước thải

** Nguồn phát sinh chất gây ô nhiễm*

Trong giai đoạn này, nguồn phát sinh chất ô nhiễm gây ảnh hưởng tới môi trường nước bao gồm:

- Nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án cuốn theo cặn bản, dầu mỡ rơi vãi trên công trường do các phương tiện thi công.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tại công trường.

- Nước thải thi công.

❖ Tải lượng và thành phần chất ô nhiễm

(i) Nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án chỉ xuất hiện tức thời khi xảy ra mưa với lưu lượng biến đổi theo cường độ mưa. Bản thân nước mưa ít bị ô nhiễm nhưng khi chảy tràn trên bề mặt cuốn theo các chất độc hại tích tụ trên bề mặt tạo thành dòng nước ô nhiễm có thể làm tắc hệ thống thoát nước khu vực và ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nước mặt trong khu vực lân cận như: làm đục nước, tăng độ kiềm, độ khoáng hóa của nước; bồi lắng ở các dòng chảy v.v...

Theo Trần Đức Hạ - Quản lý môi trường nước, NXB khoa học kỹ thuật, 2006, lưu lượng nước mưa lớn nhất chảy tràn từ khu vực dự án được xác định theo công thức thực nghiệm sau:

$$Q = 2,78 \times 10^{-7} \times \psi \times F \times h \text{ (m}^3\text{/s)}$$

Trong đó:

$2,78 \times 10^{-7}$: Hệ số quy đổi đơn vị.

ψ - Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào đặc điểm mặt phủ, độ dốc; $\psi = 0,3$ (Nguồn: TCXDVN 51:2006)

H - Cường độ mưa trung bình tại trận mưa tính toán, mm/h

Theo bảng số liệu 2.5 ở chương 2, lượng mưa lớn nhất từ năm 2010 đến năm 2014 là vào tháng 7/2014 là 550,5 mm/tháng. Theo số liệu thống kê của Viện khoa học thủy văn và môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường trong “Báo cáo khí tượng nông nghiệp tháng 10/2014” thì lượng mưa ngày lớn nhất là 137mm (vào ngày 17/9) tương đương với lượng mưa tính theo giờ là 5,7mm/h.

F - Diện tích khu vực khu đất $F = 3,16$ ha

Vậy lưu lượng nước lớn nhất chảy qua dự án.

$$Q = 2,78 \times 10^{-7} \times 0,3 \times 5,7 \times 16.500 = 1,16 \text{ m}^3/\text{s}$$

Tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn chủ yếu từ nước mưa đợt đầu (tính từ khi bắt đầu hình thành dòng chảy trên bề mặt cho đến 15 - 20 phút sau). Hàm lượng (BOD₅) trong nước mưa đợt đầu thường nằm trong khoảng 35 - 50 mg/l; hàm lượng cặn lơ lửng 1.500 đến 1.800 mg/l.

Lượng chất rắn (chất không hoà tan) tích tụ lại trong khu vực được xác định như sau:

$$M = M_{\max} (1 - e^{-Kzt}) \times F \quad (\text{kg})$$

Trong đó:

+ M_{max}: Lượng chất rắn có thể tích tụ lớn nhất tại khu vực dự án (M_{max} = 250kg/ha);

+ Kz: Hệ số động học tích lũy chất rắn, (Kz = 0,2 /ngày);

+ t: Thời gian tích lũy chất rắn 30 ngày;

+ F: Diện tích khu vực dự án.

Vậy, lượng chất rắn tích tụ trong 30 ngày thi công tại khu vực xây khoảng 2705,907 kg.

(ii) Nước thải sinh hoạt

Ước tính trong giai đoạn này vào thời gian cao điểm sẽ có khoảng 50 công nhân công nhân làm việc. Theo tính toán tại chương I thì lượng nước sinh hoạt sử dụng lớn nhất là 2,25 m³/ngày. Lượng nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp tương đương 2,25 m³/ngày.

Bảng 3. 11. Tải lượng chất ô nhiễm trong NTSH trong giai đoạn xây dựng

| Chất ô nhiễm | Định mức ô nhiễm (*) (g/người/ngày) | Tải lượng (g/ngày) | Nồng độ (mg/l) | QCVN 14:2008 (mg/l) |
|----------------------------|-------------------------------------|--------------------|----------------|---------------------|
| pH | - | - | 5-9 | 5-9 |
| BOD ₅ | 65 | 3250 | 481 | 50 |
| TSS | 60 - 65 | 3000-3250 | 444- 481 | 100 |
| TDS | - | - | - | 1000 |
| Amoni (N-NH ₃) | 8 | 400 | 59,2 | 50 |
| Nitrat | - | - | - | 50 |
| Cl- | 10 | 500 | 74,0 | - |
| Phốt phát | 3,3 | 165 | 48,9 | 10 |

| | | | | |
|-----------------------|---------|---------|----------------------|------|
| Chất hoạt động bề mặt | 2 – 2,5 | 100-125 | 14,1-18,5 | 10 |
| Dầu mỡ động thực vật | - | - | 200 (**) | 20 |
| Tổng Coliform | - | | 9×10^6 (**) | 5000 |

Ghi chú:

- (*) Nguồn: Bảng 25 (Trang 36), TCVN 7957:2008/BXD - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Nồng độ ô nhiễm của nước thải tính bằng tải lượng/lượng nước phát sinh

- Tải lượng chất ô nhiễm = số lượng công nhân x định mức ô nhiễm x 8h/24h.

Từ bảng số liệu cho thấy nước thải của các công nhân hoạt động trên công trường mặc dù không lớn ($2,25\text{m}^3/\text{ngày đêm}$) nhưng mức độ ô nhiễm đối với các thông số của nước thải cao gấp 1,4 - 4,81 lần QCVN 14:2008/BNTMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

(iii) Nước thải thi công

- Nước sử dụng trong quá trình trộn nguyên vật liệu không phát sinh nước thải.

- Nước thải rửa xe: Lượng xe vận chuyển nguyên vật liệu và chất thải lớn nhất ra vào dự án khoảng 80 lượt/ngày. Lượng nước sử dụng để rửa xe vận chuyển là 300 lít/xe (TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế). Vậy, lưu lượng nước thải phát sinh do hoạt động rửa xe khoảng $80 \times 300/1000 = 24 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (Lượng nước thải phát sinh tính bằng 100% lượng nước cấp). Nước thải từ rửa xe chất thải sẽ chứa nhiều cặn lắng (đất, cát,...), dầu máy. Biện pháp xử lý nước thải rửa xe được trình bày trong phần sau của báo cáo

- Nguồn tiếp nhận nước thải thi công là hệ thống mương dọc tuyến.

c. Chất thải rắn

❖ Nguồn phát sinh

Trong giai đoạn xây dựng, chất thải rắn phát sinh bao gồm chất thải rắn sinh hoạt; đất hữu cơ, bùn hữu cơ, chất thải rắn xây dựng như xi măng, gạch, cát, đá, gỗ, vụn nguyên liệu, bùn từ quá trình khoan cọc nhồi ...

❖ Thành phần và tải lượng

* *Chất thải rắn sinh hoạt*

Do công nhân không ăn nghỉ trên công trường nên ước tính mỗi công nhân làm việc tại khu vực dự án thải ra khoảng 0,2 kg/ngđ. Với 50 công nhân lao động. Như vậy, tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình xây dựng dự án ước tính khoảng 10 kg/ngày. Thành phần chất thải rắn chủ yếu là chai lọ nhựa, vỏ trái cây...

** Chất thải rắn thi công xây dựng*

Tổng lượng đất đào các hạng mục công trình khoảng 94.496,4 tấn (bảng 1.17).

Chất thải rắn xây dựng: Thành phần chủ yếu là các loại vỏ bao bì đựng nguyên vật liệu, mẩu gỗ bở, cát ép, đất đá, cát sỏi, vữa rơi vãi... lượng chất thải này khối lượng không lớn và ít độc hại, nhưng lại là loại chất thải khó phân huỷ. Theo Quyết định số 1172/QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán xây dựng công trình Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung) thì lượng CTR xây dựng phát sinh ước tính bằng 0,5% lượng nguyên vật liệu sử dụng nên lượng chất thải xây dựng phát sinh trong toàn bộ dự án là $0,5\% \times 783.009,8$ tấn (Nguồn: bảng 1.16) = 3915,05 tấn.

Tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh khoảng 98.411,45 tấn.

Tuy nhiên, Chủ dự án tận dụng đất hữu cơ để trồng cây xanh. Lượng đất sử dụng cho hữu cơ sử dụng cho trồng cỏ taluy và dải phân cách khoảng 16.528,9 m³ tương đương 21.487,5 tấn (diện tích trồng cỏ và dải phân cách là 33.057,7 m²; chiều cao lớp hữu cơ 0,5 cm)

Vậy, lượng CTR và bùn thải cần vận chuyển đi xử lý là 98.411,45- 21.487,5= 76.923,9 tấn.

Bảng 3. 12 Tổng hợp khối lượng chất thải xây dựng cần vận chuyển đi xử lý

| TT | Loại chất thải | Khối lượng đào | Khối lượng đất hữu cơ tái sử dụng trồng cây | Khối lượng đổ thải |
|----|-------------------|----------------|---|--------------------|
| 1 | Đất, bùn hữu cơ | 94.496,4 tấn | 21.487,5 tấn | 73.008,9 tấn |
| 2 | Phế thải xây dựng | 3915,05 tấn | | |
| | Tổng | 98.411,45 tấn | 21.487,5 tấn | 76.923,9 tấn |

d. Chất thải nguy hại

Hoạt động của các xe, máy công trình sẽ làm phát sinh ra một lượng chất thải nguy hại là các loại dầu, mỡ và giẻ lau ngấm dầu mỡ, tuy nhiên số lượng này rất ít và chỉ phát sinh khi có sự cố, vì việc thay dầu mỡ, bảo dưỡng xe cộ sẽ thực hiện ở gara ngoài. Với thời gian xây dựng, hoàn thiện dự án là 24 tháng thì trong quá trình xây dựng dự án phát sinh chất thải nguy hại lớn nhất với khối lượng như sau:

**Bảng 3. 13. Khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn thi công
các hạng mục công trình**

| Stt | Loại chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (tấn) |
|-----|---|----------|------------------|
| 1 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | 0,08 |
| 2 | Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính chất thải nguy hại | 18 02 01 | 0,25 |
| 3 | Đèn huỳnh quang | 16 01 06 | 0,02 |
| 4 | Sơn, vỏ thùng sơn, chổi quét sơn thải | 08 01 01 | 0,1 |
| | Tổng | | 0,45 |

Đánh giá tác động do CTR, CTNH không được thu gom kịp thời

(i) Nguy cơ bồi lắng ô nhiễm nước kênh, mương tưới do đào đắp, san lấp mặt bằng

Một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước tại kênh, mương tưới tiêu, là do mưa mưa chảy tràn kéo theo đất đá, bùn thải làm gia tăng độ đục của kênh mương, dẫn đến ô nhiễm môi trường nước.

Trong quá trình thi công sẽ có những khu vực lưu giữ chất thải (đất hữu cơ, đất do đào các hạng mục) và vật liệu thi công. Tình trạng xói dưới dạng rửa trôi đất phủ khi có mưa lớn có thể xảy ra. Theo tính toán dự án đào khoảng 94.496,4 tấn bùn và đắp 561.540,3 tấn đất, cát. Như vậy, tổng lượng đất đào đắp khoảng 656.036,7 tấn. Nếu ước tính 0,2% khối lượng đất đào đắp này chuyển thành bùn cát lơ lửng thì lượng bùn, cát tạo ra 1312,1 tấn. Lượng bùn cát lơ lửng này còn được gia tăng thêm do được tăng cường nước mưa chảy tràn. Chính vì vậy độ đục trong kênh và mương sẽ tăng mạnh vào những năm thi công. Dòng bùn cát được chuyển vào trạng thái lơ lửng gây đục sông, làm giảm chất lượng nguồn nước tại kênh mương tưới nước của khu vực. Mức độ đánh giá tác động: nhỏ.

Bên cạnh đó, tuyến chủ yếu đi qua đồng ruộng nếu không tuân thủ kỹ thuật sẽ gây hiện tượng sạt lở, gây bồi lắng dòng chảy.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại công trường không được thu gom mà đổ thải bừa bãi ra kênh, mương là nguyên nhân làm giảm tốc độ dòng chảy và ô nhiễm môi trường lớn. Tuy nhiên, nguy cơ ô nhiễm môi trường nước từ nguyên nhân này hoàn toàn được phòng ngừa.

(ii). Mất mỹ quan môi trường

Cũng giống như với chất thải rắn sinh hoạt, nếu không được thu gom nhanh chóng và thích hợp, các loại chất thải xây dựng có thể tạo ra tình trạng ô nhiễm và gây mất mỹ

quan. Do thành phần hữu cơ trong phế thải thấp nên phế thải từ hoạt động thi công sẽ ít bị phân hủy gây ra mùi khó chịu như rác thải sinh hoạt. Tuy nhiên nếu phế thải không được quản lý dẫn đến tình trạng đổ bừa bãi có thể gây cản trở dòng chảy tại các sông, mương thậm chí là đổ trộm tại các khu vực công cộng hay tại các khu đất của người dân gây bức xúc trong cộng đồng.

(iii) Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước mặt (tại kênh mương tưới tiêu của khu vực và mương nội đồng cắt ngang tuyến).

Chất thải rắn nguy hại phát sinh không nhiều trong giai đoạn thi công tuy nhiên nếu không có biện pháp xử lý thì lượng chất thải này có thể gây ô nhiễm môi trường đất, nước nghiêm trọng. Dầu từ chất thải chứa dầu (giẻ dầu) thoát ra cũng tạo váng dầu trên bề mặt nước, gây ô nhiễm nước trong kênh, mương. Dầu từ chất thải chứa dầu (giẻ dầu) thoát ra tạo váng dầu trên bề mặt nước, gây ô nhiễm nước. Dầu thải còn là nguồn gây độc với các loài sinh vật thủy sinh trong nước. Thông qua chuỗi thức ăn, dầu sẽ tích tụ từ các sinh vật cấp thấp (tảo, động thực vật phù du) đến các sinh vật cấp cao (các loài thủy sản, cá...). Nguy cơ ô nhiễm kéo dài suốt thời gian tồn tại công trường để phục vụ thi công, thậm chí còn kéo dài nếu không có biện pháp thu gom làm sạch dầu và giẻ dầu khi phát hiện chúng xuất hiện trong các vực nước.

(iv) Ảnh hưởng tới năng suất cây trồng

Hậu quả của việc không thu gom CTR sinh hoạt, CTR thi công và CTNH kịp thời sẽ gây ô nhiễm môi trường nước tại kênh, mương. Đây là nguồn tưới tiêu nước phục vụ canh tác nông nghiệp còn lại của hàng trăm hecta đất nông nghiệp trên địa bàn các xã. Nếu sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm trong trồng trọt sẽ ảnh hưởng đến sinh trưởng, giảm năng suất cây trồng thậm chí sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe con người do các chất độc hại tích lũy trong cây trồng, tôm cá.

3.1.1.2.2. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn xây dựng không liên quan tới chất thải

a. Tiếng ồn

Mọi hoạt động của con người, thiết bị trên công trường sẽ phát sinh ra tiếng ồn. Mức độ lan truyền tiếng ồn phụ thuộc vào mức âm và khoảng cách từ vị trí gây ra đến môi trường tiếp nhận.

Tiếng ồn làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân trong công trường và dân cư khu vực xung quanh. Khả năng lan truyền của tiếng ồn từ các phương tiện thi công tới khu vực xung quanh được tính gần đúng bằng công thức sau:

$$L = L_p - \Delta L_d - \Delta L_b - \Delta L_n \text{ (dBA)}$$

(Nguồn: GS.TS Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, NXB KH&KT Hà Nội, 1997)

Trong đó:

L: Mức ồn truyền tới điểm tính toán ở môi trường xung quanh

L_p : Mức ồn của nguồn gây ồn, dBA

ΔL_d : Mức ồn giảm đi theo khoảng cách, dBA

$\Delta L_d = 20 * \lg[(r_2/r_1)^{1+a}]^{(1)}$, trong đó:

r_1 : Khoảng cách dùng để xác định mức âm đặc trưng của nguồn gây ồn, thường lấy bằng 1m đối với nguồn điểm

r_2 : Khoảng cách tính toán độ giảm mức ồn tính từ nguồn gây ồn, m.

a: Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất, đối với mặt đất trống trải $a = 0$.

ΔL_b : Mức ồn giảm đi khi truyền qua vật cản. Khu vực dự án có địa hình rộng thoáng và không có vật cản nên $\Delta L_b = 0$

ΔL_n : Mức ồn giảm đi do không khí và các bề mặt xung quanh hấp thụ. Trong phạm vi tính toán nhỏ, chúng ta có thể bỏ qua mức giảm độ ồn này.

Từ các công thức trên, có thể tính toán mức độ gây ồn của các loại thiết bị thi công trên công trường tới môi trường xung quanh ở khoảng cách 5, 10, 20, 50, 100, 200m tính từ nguồn gây ồn, kết quả được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 14 Mức ồn gây ra do một số phương tiện thi công

| T T | Thiết bị | Mức ồn (dBA), cách nguồn ồn 15 m | | |
|--------|---------------------|----------------------------------|------------|------|
| | | Tài liệu 1 | Tài liệu 2 | TB |
| 1 | Máy ủi | 93,0 | | 93,0 |
| 2 | Máy đầm nén (xe lu) | | 72- 74 | 73,0 |
| 3 | Máy đào | | 72 - 84 | 78,0 |
| 4 | Xe tải | | 82 - 94 | 88,0 |
| 5 | Máy trộn bê tông | 75,0 | 75 - 88 | 81,5 |
| 6 | Bơm bê tông | | 80 - 83 | 81,5 |
| 7 | Máy nén | 80,0 | 75 - 87 | 81,0 |

| T T | Thiết bị | Mức ồn (dBA), cách nguồn ồn 15 m | | |
|--------|---|----------------------------------|------------|----|
| | | Tài liệu 1 | Tài liệu 2 | TB |
| | QCVN26:2010/BT MT (khu vực thông thường từ 6 giờ-21 giờ) | | 75 | |

Ghi chú:

- Tài liệu 1- Nguyễn Đình Tuấn và cộng sự. Tài liệu 2 – Mackernize, L.da, 1985.
- QĐ 3733-2000 của bộ y tế về giới hạn tiếng ồn nơi làm việc: 80dBA
- QCVN 26:2010/BTNMT giới hạn tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư khu vực thông thường (6 giờ -21 giờ): 75dBA.
- Đề dự báo mức ồn ở môi trường xung quanh do các nguồn ồn gây ra trong khu vực dự án thường dựa vào tính toán theo các mô hình lan truyền tiếng ồn. Trong mô hình tính toán lan truyền tiếng ồn, chia nguồn ồn thành 3 loại: nguồn điểm (như tiếng ồn của một động cơ, một máy nổ, ...), nguồn đường (như là tiếng ồn của một dòng xe chạy liên tục,...), nguồn mặt (như là tiếng ồn của một khu vực hoạt động, thi công...).
- Tiếng ồn truyền ra môi trường xung quanh được xác định theo mô hình truyền âm từ nguồn ồn sinh ra và tắt dần theo khoảng cách, giảm đi qua vật cản cũng như cần kể đến ảnh hưởng nhiễu xạ của công trình và kết cấu xung quanh. Theo hướng dẫn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án công trình giao thông của Bộ Khoa học – Công nghệ và Môi trường - Cục Môi trường, 1999 thì mức độ lan truyền tiếng ồn được xác định như sau:
 - Mức ồn ở khoảng cách r_2 sẽ giảm hơn mức ồn ở điểm có khoảng cách r_1 là:
 - - Đối với nguồn điểm: $\Delta L = 20.lg (r_2/r_1)^{1+a}$
 - - Đối với nguồn đường: $\Delta L = 10.lg (r_2/r_1)^{1+a}$
 - Trong đó: ΔL : Độ giảm tiếng ồn (dBA).
 - r_1 : Khoảng cách cách nguồn ồn (m). $r_1=15m$
 - r_2 : Khoảng cách từ r_1 đến điểm tính (m)
 - a: Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất, đối với mặt đất trống cỏ $a = 0,1$, đối với mặt đất trống trải không có cây $a = 0$, đối với mặt đường nhựa và bê tông $a = - 0,1$.

Bảng 3. 15. Mức ồn phát sinh

| Thiết bị thi công | Mức ồn (dBA), cách nguồn ồn | | | | | |
|---------------------|-----------------------------|------|------|------|------|------|
| | 15m | 20m | 50m | 100m | 120m | 150m |
| Giá trị ΔL | | 2,7 | 11,5 | 18,1 | 19,9 | 22,0 |
| Máy ủi | 93,0 | 90,3 | 81,5 | 74,9 | 73,1 | 70 |
| Máy đầm nén (xe lu) | 73,0 | 70,3 | 61,5 | 54,9 | 53,1 | 51 |
| Máy xúc | 78,0 | 75,3 | 66,5 | 59,9 | 58,1 | 56 |
| Xe tải | 88,0 | 85,3 | 76,5 | 69,9 | 68,1 | 66 |
| Máy trộn bê tông | 81,5 | 78,8 | 70,0 | 63,4 | 61,6 | 60 |
| Bơm bê tông | 81,5 | 78,8 | 70,0 | 63,4 | 61,6 | 60 |
| Máy đập bê tông | 85,0 | 82,3 | 73,5 | 66,9 | 65,1 | 63 |
| Máy nén | 81,0 | 78,3 | 69,5 | 62,9 | 61,1 | 59 |

Như vậy, tiếng ồn Ảnh hưởng trực tiếp đến người người lao động trong khu vực dự án, các hộ dân sống gần tuyến đường thi công.

b. Dự báo tác động do rung động

Rung là một yếu tố môi trường, rung động và những ảnh hưởng tới con người, thiết bị máy móc và các công trình xây dựng nói chung đã và đang được quan tâm nghiên cứu giải quyết nhằm không ngừng hạn chế và tiến tới loại trừ hoàn toàn những tác động có hại của rung động tới sức khoẻ con người, đảm bảo an toàn cho các công trình xây dựng và cũng như ổn định, phòng tránh các nguy cơ sự cố có thể xảy ra do rung trong quá trình vận hành thiết bị.

Trong giai đoạn thi công xây dựng của Dự án, nguồn phát sinh rung động do hoạt động của các máy móc thi công, các phương tiện vận tải trên công trường.

Bảng 3. 16 Mức độ rung động của một số máy móc xây dựng điển hình

| TT | Loại máy móc | Mức độ rung động tham khảo (mức độ rung động theo hướng thẳng đứng Z, dB) | |
|----|-------------------------|---|-------------------------------|
| | | Cách nguồn gây rung động 10 m | Cách nguồn gây rung động 30 m |
| 1 | Máy đào đất | 80 | 71 |
| 2 | Máy ủi đất | 79 | 69 |
| 3 | Xe vận chuyển hạng nặng | 74 | 64 |
| 4 | Xe lăn | 82 | 71 |
| 5 | Máy khoan | 63 | 55 |
| 6 | Máy nén khí | 81 | 71 |

| TT | Loại máy móc | Mức độ rung động tham khảo (mức độ rung động theo hướng thẳng đứng Z, dB) | |
|----|---|---|-------------------------------|
| | | Cách nguồn gây rung động 10 m | Cách nguồn gây rung động 30 m |
| 7 | Máy đào bằng hơi | 85 | 73 |
| | QCVN27:2010/BTMT (khu vực thông thường từ 6h-21h) | 75 | 75 |

Ghi chú: QCVN 27: 2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Như vậy, qua mức độ rung một số máy móc điển hình trong xây dựng cho thấy mức độ ảnh hưởng độ rung 30m. Ảnh hưởng trực tiếp đến người người lao động trong khu vực dự án, các hộ dân sống gần tuyến đường thi công.. Do vậy trong quá trình thi công Ban quản lý dự án phối hợp nhà thầu đưa ra những biện pháp giảm thiểu các tác động từ độ rung.

c. Tác động tới các hệ sinh thái

** Hệ sinh thái dưới nước:*

Trong quá trình thi công cầu hoặc khi mưa xuống nước mưa sẽ cuốn theo tạp chất từ quá trình xây dựng, chất thải sinh hoạt, dầu mỡ làm ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái thủy sinh khu vực nương nước xung quanh dự án và một số diện tích ruộng lúa nếu như không có biện pháp thu gom xử lý tốt, cụ thể như sau:

- Độ đục của nước mặt tăng lên dẫn đến một số loài thực vật thủy sinh (rêu, tảo...) sống ở tầng đáy có thể chết do thiếu ánh sáng. Điều này làm giảm lượng thức ăn cho động vật thủy sinh. Mặt khác, khi chúng chết và bị phân huỷ đồng loạt sẽ làm nước có màu đen, gây ra nhiều mùi hôi, nước bị nhiễm độc.

- Nhiễm độc dầu mỡ có thể làm chết một số loài thực vật, động vật nhỏ khi chúng tiếp xúc với thời gian dài và nồng độ cao. Váng dầu mỡ trên mặt nước ngăn cản sự hoà tan của oxy trong không khí vào nước, do đó một số loài thủy sinh sống ở đây thiếu oxy để hô hấp dẫn đến chậm phát triển và có nguy cơ bị chết.

- Một số loài động vật thủy sinh sẽ phải di cư đến vùng khác do không chịu được các tác động làm thay đổi chất lượng nước.

** Hệ sinh thái trên cạn và tài nguyên sinh vật:*

- Bụi, khí thải từ các hoạt động thi công xây dựng đều làm ảnh hưởng đến hoạt động sinh sống và phát triển của hệ động thực vật trong khu vực và vùng lân cận như: Bụi bám trên lá cây làm giảm quá trình quang hợp của cây xanh, làm nóng lá; các khí SO₂, CO, H₂S đều gây ra các bệnh cho lá cây và ảnh hưởng tới sự phát triển của cây xanh.

- Chất thải rắn sinh hoạt tạo ra nước rỉ rác, dầu mỡ thấm vào đất cũng gây tác động xấu đến các động vật sống trong đất.

- Tác động tới môi trường sinh thái trong khu vực khi diện tích thảm thực vật tại khu vực dự án bị phá hủy, khu vực xung quanh bị giảm năng suất cây trồng, hoa màu, giảm thu nhập từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp...

d. Tác động đến hoạt động giao thông khu vực

Tác động đến hoạt động giao thông rõ nét nhất khi thi công trên vận chuyển nguyên vật liệu thi công; chất thải

(i). Ùn tắc và mất an toàn giao thông

(ii). Tăng nguy cơ tai nạn giao thông do hoạt động vận chuyển làm rơi vãi vật liệu gây lầy hóa, trơn trượt

Nguyên nhân do đất cát, nguyên vật liệu rơi vãi. Đất rơi vãi trên đường sẽ sinh bụi và gặp nước cũng sẽ hóa lỏng. Bùn đất hóa lỏng trên bề mặt đường tạo ra tình trạng trơn trượt và làm tăng nguy cơ mất an toàn giao thông. Va chạm không chỉ xảy ra giữa phương tiện giao thông trên đường và phương tiện thi công mà còn có thể xảy ra giữa các phương tiện giao thông với nhau. Nguy cơ trơn trượt xuất hiện trên các tuyến đường vận chuyển.

e. Tác động do tập trung công nhân

Lan truyền bệnh giữa công nhân và người dân địa phương xã hội tại địa phương.

Nguy cơ tiềm ẩn của các bệnh như sốt xuất huyết, tiêu chảy, cảm cúm... đang có chiều hướng gia tăng. Do vậy, nếu điều kiện vệ sinh kém tại các khu lán trại công nhân và do tiếp xúc hàng ngày giữa công nhân và người dân địa phương, việc lây lan các loại bệnh truyền nhiễm có thể xảy ra giữa công nhân với người dân địa phương. Vấn đề này có thể xảy ra khi số lượng công nhân tập trung đông. Tác động này được đánh giá là nhỏ do công tác phòng và chống dịch bệnh truyền nhiễm xung quanh khu vực được thực hiện khá nghiêm túc.

+ Mâu thuẫn giữa công nhân xây dựng và người dân địa phương

Trong nhiều trường hợp, mâu thuẫn giữa công nhân và người dân địa phương có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

+ Khác nhau về tập quán giữa người ở các tỉnh khác và người bản địa;

+ Chênh lệch về thu nhập giữa công nhân và người dân bản địa;

+ Sự xâm phạm của công nhân đối với các di tích lịch sử, văn hoá truyền thống của người dân bản địa.

f. Tác động của việc thi công cấp ngầm phục vụ hệ thống chiếu sáng; hệ thống cấp nước

và thông tin liên lạc.

- Phạm vi đầu tư của dự án không bao gồm thi công hệ thống cấp nước và thông tin liên lạc. Vì thế, khi thi công dự án không gây nên sự cố mất nước, đường truyền thông tin của khu vực

- Quá trình thi công cáp đi ngầm phục vụ hệ thống điện sẽ có các sự cố trong quá trình thi công tuyến cáp đi ngầm như:

+ Sự cố khi hàn nối cáp

+ Sự cố khi sử dụng đèn hàn

+ Sự cố khi đấu nối tuyến cáp với đường điện đang có điện

+ Có thể gây mất điện tạm thời ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các hộ dân trên tuyến điện đấu nối để cấp điện chiếu sáng cho dự án.

Tất cả những sự cố trên nếu không được chủ đầu tư và nhà thầu quan tâm, có các biện pháp phòng ngừa khi xảy ra sự cố gây nguy hiểm đến tính mạng công nhân thi công, ảnh hưởng đến hệ thống cấp điện chung của toàn khu vực.

g. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp

Mặc dù dự án có phương án hoàn trả diện tích nương rẫy và có tiến hành cải tạo nương nhằm đảm bảo nước tưới tiêu nông nghiệp. Tuy nhiên, trong thời gian thi công, việc trám lấp kênh mương nội đồng và thi công hoàn trả kênh sẽ ngăn cản dẫn nước vào đồng, không đảm bảo thời gian canh tác đúng theo thông báo của Hợp tác xã hoặc không cung cấp đủ nước dẫn đến cây lúa, hoa màu phát triển chậm hoặc chết, từ đó ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

3.1.1.3. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án.

❖ Sự cố cháy nổ

Các nguyên nhân có thể xảy ra sự cố cháy nổ trong giai đoạn thi công xây dựng các công trình bao gồm:

+ Các kho chứa nguyên nhiên liệu tạm thời phục vụ cho máy móc, thiết bị kỹ thuật trong quá trình thi công (son, xăng, dầu DO...) là các nguồn gây cháy nổ. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về con người, vật chất và môi trường xung quanh;

+ Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công xây dựng có thể là nguyên nhân gây ra sự cố giật, chập, cháy nổ..., gây thiệt hại lớn về kinh tế, thậm chí có thể gây tai nạn lao động cho công nhân vận hành;

+ Việc sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công (hàn xì...) có thể gây ra cháy, phỏng hay tai nạn lao động nếu như không có ý thức và các biện pháp phòng ngừa kịp thời;

+ Việc bắt cần trong sử dụng lửa của cán bộ công nhân thi công công trình (hút thuốc lá...) có thể gây cháy và gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng về người và tài sản.

+ Nhìn chung, sự cố cháy nổ thường ít khi xảy ra trong quá trình thi công. Tuy nhiên nếu sự cố này xảy ra sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến con người, tài sản và môi trường khu vực. Do đó trong quá trình thi công xây dựng dự án, Ban quản lý dự án và các cán bộ công nhân viên thi công cần phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn cho người lao động và công trình.

❖ **Rủi ro, sự cố do mưa bão thiên tai**

+ Trong quá trình thi công có thể gặp thời tiết cực đoan như mưa bão làm chậm tiến độ của dự án và có thể gây ngập úng cục bộ do không tiêu thoát nước kịp; đổ, sập công trình đang thi công.

❖ **Nguy cơ sụt lún tại tuyến giao thông:**

Nguyên nhân của sự sụt lún đất, lở đất xuất phát từ quá trình đào đất, thi công hố móng, tại các khu vực có nền đất yếu, do đó, nguy cơ sạt lở, sụt lún có thể xảy ra trong quá trình thi công, xây dựng như:

- Các phương tiện vận chuyển bằng đường bộ khi ra vào công trình sẽ góp phần ảnh hưởng xấu đến các tuyến đường xung quanh, gây sụt lún, tạo các ổ gà, ổ voi gây nguy hiểm cho các phương tiện lưu thông khác;

- Việc lắp đặt máy móc thiết bị không hợp lý trên nền đất yếu sẽ góp phần gây sụt lún, sạt lở tại khu vực dự án;

Khi xây dựng nền đường có khả năng gây ra sụt lún đất, khi vấn đề xảy ra, không chỉ sự ổn định của công việc bị đe dọa nhưng cũng có nghĩa là giao thông trên tuyến đường cũng không được an toàn. Tuy nhiên, trước khi xây dựng công trình, Chủ đầu tư đã phối hợp cùng các bên liên quan tiến hành khảo sát vùng cũng như tính toán xây dựng và có các biện pháp khắc phục, xử lý theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng. Nên các nguy cơ về sụt lún sẽ được giảm thiểu tối đa nhất.

❖ **Tai nạn lao động**

Tai nạn lao động có thể xảy ra tại bất cứ các hoạt động nào trong quá trình thi công có sử dụng lao động nếu không tuân thủ đúng quy trình an toàn lao động. Các nhóm nguyên nhân chủ yếu gây tai nạn lao động bao gồm:

- Thiếu sót trong thiết kế biện pháp công nghệ: thiếu sót trong thiết kế biện pháp công nghệ như biện pháp chống đỡ ván khuôn, biện pháp chống sạt lở vách đất... có thể dẫn đến đổ sập công trình, gây tai nạn lao động.

- Thiếu sót trong tổ chức thi công: bố trí ca kíp không hợp lý, bố trí công việc không

đúng trình tự, chồng chéo, sử dụng vật liệu không đúng tiêu chuẩn, cắt bớt quy trình thi công....

- Thiếu sót về kỹ thuật: máy móc, phương tiện, dụng cụ thiếu hoàn chỉnh hoặc bị hư hỏng như thiếu cơ cấu an toàn, thiếu che chắn, thiếu hệ thống báo hiệu phòng ngừa....

- Vi phạm các quy trình, quy phạm kỹ thuật an toàn.

- Các nguyên nhân do rủi ro: tai nạn do xe vận chuyển, trượt té trên giàn giáo, tai nạn điện... Vào những ngày mưa nguy cơ tai nạn lao động càng tăng cao do đất trơn trượt, dễ xảy ra sự cố về điện, dễ xảy ra sụt lún...

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.1.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn xây dựng

3.1.2.1.1. Biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn chuẩn bị, GPMB

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do thu hồi đất

Để hạn chế tối đa các tác động về kinh tế - xã hội do thu hồi, đền bù, hỗ trợ mặt bằng đồng thời không ảnh hưởng đến tiến độ của dự án, kế hoạch GPMB như bảng sau

Bảng 3. 17. Trình tự thực hiện GPMB

| TT | Công việc | Thành phần tham gia |
|----|---|--|
| 1 | Họp với Lãnh đạo UBND xã giới thiệu dự án. | Đại diện chủ đầu tư; UBND xã nơi thực hiện dự án |
| 2 | Cắm mốc phục vụ công tác điều tra. | Đại diện chủ đầu tư; Trung tâm quỹ đất huyện có sự chứng kiến của các hộ dân |
| 3 | Họp công khai, niêm yết các văn bản pháp lý liên quan đến dự án và phát tờ kê khai đất và tài sản trên đất (niêm yết suốt quá trình GPMB). | Đại diện chủ đầu tư; UBND xã nơi thực hiện dự án |
| 4 | Thu tờ khai của các hộ dân phục vụ công tác điều tra. | Đại diện chủ đầu tư; UBND xã nơi thực hiện dự án |
| 5 | Điều tra đất và tài sản trên đất của các hộ có đất phải GPMB, Tổ công tác; UBND xã xác nhận nguồn gốc, thời gian sử dụng đất; Công an xác nhận nhân, hộ khẩu (nếu có) | UBND, Công an xã; Đại diện chủ đầu tư |
| 6 | Niêm yết công khai các số liệu điều tra, xác nhận nguồn gốc đất, nhân khẩu (nếu có). | Đại diện chủ đầu tư; UBND xã nơi thực hiện dự án |

| TT | Công việc | Thành phần tham gia |
|----|--|--|
| 7 | Lập phương án dự thảo BTHT&TĐC lấy ý kiến. | Trung tâm quỹ đất huyện |
| 8 | Ra quyết định phương án GPMB | UBND huyện |
| 9 | Niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án. | Tại bảng tin xã và truyền thanh xã. Công việc do UBND xã và Tổ công tác thực hiện |
| 10 | Cấp phí bồi thường, hỗ trợ GPMB | Đại diện chủ đầu tư; Công ty Cam kết đảm bảo tài chính cho đền bù, hỗ trợ mặt bằng |

Công việc liên quan đến đền bù, GPMB tiến hành công khai, tỉ mỉ tránh việc kiện tụng và tranh chấp giữa các hộ dân đồng thời tránh thiệt thòi cho người dân.

Biện pháp thực hiện

* *Đền bù theo đúng theo đúng quy định nhà nước* cùng sự thoả thuận với các hộ dân. Chủ dự án cam kết phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình đền bù GPMB.

- Phương án đền bù:

+ Khối lượng đền bù: theo các quyết định thu hồi đất.

+ Bồi thường đất:

Đất nông nghiệp theo đơn giá bảng 1, Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội (tại huyện Mê Linh)

Bồi thường cây, hoa màu (áp dụng đơn giá theo Thông báo số 8369/STC-BG ngày 29/12/2021 của Sở Tài chính)

Hỗ trợ ổn định đời sống đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi (01khâu*6tháng*30kg gạo)

Hỗ trợ ổn định đời sống đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi (01khâu*6tháng*30kg).

Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm (Điều 22, Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/03/2017 của UBND thành phố Hà Nội, kinh phí hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại)

Thưởng tiến độ theo Điều 24, Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/03/2017 của UBND thành phố Hà Nội: 3000đ/1m² đất nông nghiệp.

* *Công tác tuyên truyền vận động*

- Có kế hoạch về nội dung hình thức tuyên truyền, vận động theo sát với tình hình diễn biến thực tế, kịp thời phát hiện các trường hợp gây rối làm ảnh hưởng đến tư tưởng của dân.

- Phải tiến hành đồng bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đài truyền thanh xã, chuyển tải thông tin đến từng người dân biết;
- Các tổ chức đoàn thể trực tiếp vận động đến từng hộ gia đình để thực hiện.
- Thường xuyên họp rút kinh nghiệm sau mỗi đợt công tác để góp phần nâng cao hiệu quả công tác.

** Biện pháp khác*

- Chủ dự án cùng chính quyền địa phương hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề cho các gia đình thuộc diện thu hồi đất.

b. Giảm thiểu tác động do trám lấp mương tưới tiêu khu vực

- Thực hiện lấp đặt công ngang đường theo đúng thiết kế sẽ được phê duyệt
- Cải mương. Vị trí cải mương và thiết kế đã được trình bày tại bảng 1.14 và bảng 1.15. Công việc hoàn trả thực hiện trước khi trám lấp mương tưới tiêu hiện trạng. Chi phí thực hiện được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.
- Thực hiện xây dựng các cầu trên tuyến theo đúng thỏa thuận với công ty điện lực, thi công theo đúng thiết kế được phê duyệt.
- Thời gian thi công tránh mùa mưa và thi công vào thời gian nghỉ giữa các mùa vụ để không ảnh hưởng đến hoạt động tưới tiêu.

c. Giảm thiểu tác động do thu hồi đất đường giao thông

- Máy móc thi công, nguyên vật liệu thi công được tập kết gọn gàng trong khu vực thi công.
- Lắp biển thi công theo đúng quy định
- Kết hợp chính quyền xã phân luồng trong giờ cao điểm.

3.1.2.1.2 Các biện pháp giảm thiểu tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn chuẩn bị

a. Biện pháp giảm thiểu CTR, CTNH

- Đối với sinh khối thực vật phá bỏ trong giải phóng mặt bằng:
 - + Thực hiện phát quang, GPMB đến đâu thì tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý hết đến đó.
- Đối với phế thải xây dựng từ các công trình phá dỡ: Thực hiện phân loại
 - + Sắt, thép được thu gom bán cho cơ sở tái chế.
 - + Phế thải xây dựng: gồm gạch, vữa...
 - + Toàn bộ lượng chất thải rắn từ quá trình phát quang thảm thực vật và phế thải xây dựng được gom vào thùng 10 tấn. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý tại bãi xử lý Nguyên Khê, huyện Đông Anh.

- Bùn thải từ các công trình ngầm (bể tự hoại,) Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng với công ty môi trường đô thị hút toàn bộ lượng bùn phát sinh đem đi xử lý.

- Đối với CTNH phát sinh (bóng đèn huỳnh quang tại 10 nhà dân), chủ đầu tư sẽ thu gom vào 01 thùng và thuê đơn có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

b. Biện pháp giảm thiểu bụi

- Để giảm thiểu bụi trong quá trình phá dỡ, Nhà thầu thi công sẽ phun nước tưới ẩm để làm giảm tối đa nồng độ bụi trong khi đục phá, bóc xúc. Khi vận chuyển sinh khối ra ngoài thành phố, ô tô vận chuyển phải có thùng kín và có bạt che theo quy định, cam kết sẽ không làm vương vãi vật liệu trong quá trình vận chuyển. Công tác vận chuyển tiến hành vào thời gian quy định của Chủ đầu tư.

- Chủ đầu tư yêu cầu đơn vị thầu thi công có hồ sơ về tình trạng máy móc phá dỡ, đảm bảo máy móc được bảo dưỡng có chất lượng tốt nhất.

3.1.2.1.3 Các biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn chuẩn bị

- Các máy móc tham gia phá dỡ sẽ được kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên đảm bảo hoạt động tốt, tiếng ồn và chất động do máy tạo ra không vượt quá giới hạn cho phép.

- Tắt máy khi không sử dụng.

- Nhà thầu thi công phá dỡ sẽ chịu trách nhiệm sửa chữa những hư hỏng gây ra bởi chấn động do hoạt động của thiết bị, máy móc thi công.

3.1.2.1.4 Biện pháp giảm thiểu rà phá bom mìn

Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng của Binh chủng Công binh rà phá bom mìn trên toàn bộ diện tích của dự án là 3,16 ha.

Quy trình kỹ thuật dò tìm xử lý bom mìn vật nổ ban hành theo quyết định số 95/2003/QĐ-BQP ngày 7/8/2003; Hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và định mức dự toán dò tìm, xử lý bom mìn vật nổ số 165/2004/QĐ-BQP ngày 13/4/2004 của Bộ quốc phòng.

3.1.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn xây dựng

3.1.2.2.1 Biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn xây dựng

a. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm không khí

Công trình giảm thiểu bụi trong giai đoạn chuẩn bị: sử dụng vòi phun nước dập bụi trong quá trình phá dỡ do nhà thầu trang bị sẽ không được sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng (do nhà thầu xây dựng khác nhau).

- Khu tập kết nguyên vật liệu, tập kết chất thải bố trí bạt che chắn xung quanh để hạn chế bụi phát tán trong quá trình thi công. Các phương tiện vận chuyển chỉ tập kết đến công trường khi cần cung cấp nguyên vật liệu cho thi công theo kế hoạch thi công định kỳ hàng tuần, không tập kết quá nhiều nguyên vật liệu tại một thời điểm gây cản trở công trình thi công. Đảm bảo nhà kho tập kết nguyên vật liệu được xây dựng chắc chắn, các nguyên vật liệu trong kho được tập kết gọn gàng.

- Biện pháp giảm thiểu tác động từ hoạt động vận chuyển:

+ Các phương tiện vận tải phục vụ cho dự án được Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ. Định kỳ từ 03 - 06 tháng tiến hành sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải.

+ Xe vận chuyển chất thải xây dựng là xe chuyên dùng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, không làm rò rỉ, rơi vãi bùn, đất khi vận chuyển. Xe vận chuyển chất thải rắn xây dựng dạng cát, đá, gạch, ngói vỡ, trạt vữa, sà bần và chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (kính vỡ, gỗ, chất dẻo, sắt thép, bao bì và các loại khác), thùng xe đảm bảo kín khít và che chắn bằng bạt phủ theo quy định. Các xe vận chuyển khi vào bãi đổ phế thải tuân thủ quy định của đơn vị quản lý bãi chất thải xây dựng.

+ Bạt sử dụng để che chắn khu vực tập kết nguyên vật liệu và các thùng xe vận chuyển được làm từ vật liệu cao cấp như PVC, PE để chịu được sức căng lớn, sự tác động mạnh mẽ từ ánh nắng mặt trời cũng như mưa gió.

+ Trước khi các xe vận chuyển vật tư, vật liệu rời, phế thải xây dựng ra khỏi công trường được phun nước rửa xe tại cầu rửa xe đặt tại điểm đầu và cuối tuyến nhằm loại bỏ đất cát bám trên thân xe đồng thời làm ướt bánh xe để hạn chế sự phát tán bụi ra môi trường xung quanh khu vực xây dựng. Bố trí khu vực rửa xe, cầu rửa xe để hạn chế phát sinh bụi từ các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án.

- Nhà thầu xây dựng đảm bảo bố trí 01 xe xitec 5m³ để chở nước phục vụ công tác phun ẩm công trường. Tần suất làm ẩm tối thiểu 2 lần/ngày (01 lần trước 5h, 01 lần trước 13h).

- Rửa xe trước khi ra khỏi công trường. Dự án bố trí 02 cầu rửa xe ở công vào mỗi đoạn tuyến thi công

- Thời gian thi công có thể thay đổi (ban ngày thi công từ 7h đến 17h; trường hợp thi công nút giao, đường tỉnh 308 có thể thi công ban đêm để giảm thiểu ùn tắc giao thông; hoặc có thể thi công cả ngày lẫn đêm trong trường hợp yêu cầu tiến độ thi công).

- Quy định thời gian vận chuyển, không vận chuyển trong các giờ cao điểm có khả năng gây ùn tắc giao thông: 6h ÷ 8h; 11h ÷ 13h30; 17h ÷ 18h30.

- Khí thải của máy móc thi công chứa các chất ô nhiễm như: SO₂, NO₂, CO, CO₂,... Để giảm thiểu sự ô nhiễm do khí thải của các nguồn này, dự án áp dụng các biện pháp sau:

+ Kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn trong điều kiện tốt nhất và an toàn nhất, phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mặt kỹ thuật để hạn chế khả năng phát sinh chất thải, ảnh hưởng đến môi trường lao động và môi trường xung quanh.

+ Áp dụng biện pháp thi công phù hợp, cơ giới hóa các thao tác trong quá trình thi công.

+ Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ. Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp hơn để giảm lượng khí SO₂ phát sinh.

+ Quy định tốc độ ra vào khu vực dự án vận tốc 5km/h.

- Tại khu vực làm việc chịu ảnh hưởng bởi hơi dung môi, hơi sơn, hơi nhựa đường, phát thiết bị bảo hộ lao động như bật mặt hoặc mặt nạ cho người công nhân, nhằm tránh và giảm thiểu các rủi ro xảy ra.

b. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước

- Nước thải sinh hoạt được thu gom vào bồn chứa của nhà vệ sinh di động và hút, vận chuyển đi xử lý nên không xả vào nguồn tiếp nhận

- Nước thải thi công sau xử lý được tận dụng làm ẩm công trường và rửa xe, không xả ra nguồn tiếp nhận.

** Đối với nước thải sinh hoạt*

Giảm thiểu lượng nước thải sinh hoạt bằng việc tuyên dụng lao động tại địa phương có điều kiện tự túc chỗ ăn, ở.

Không tổ chức các hoạt động nấu ăn ở, lán trại trên công trường mà tổ chức cho công nhân ăn tại các quán ăn, nhà nghỉ gần khu vực dự án hoặc về ăn uống tại gia đình.

Tại công trường thi công nhà thầu sẽ bố trí 02 nhà vệ sinh di động. Định kỳ khoảng 02 tuần/lần, sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút đưa đi xử lý.

Nghiêm cấm công nhân thi công tại công trường phóng uế bừa bãi.

** Đối với nước thải thi công*

Nước thải từ quá trình rửa xe được dẫn qua bể tách dầu và lắng cặn ba ngăn dung tích 10m³ (số lượng 02 bể). Ngăn 1 có dung tích 2m³ (kích thước 2x1x1,5m) được bố trí làm ngăn tách dầu. Tại ngăn 01 bố trí vật liệu để tách dầu là vải hút dầu SOS-1. Dầu mỡ từ nước thải rửa xe sẽ được giữ lại trên vải hút dầu SOS-1. Sau một thời gian sử dụng lượng dầu bám trên vải lớn sẽ làm giảm khả năng lọc dầu khi đó sẽ lấy tấm vải

lọc dầu ra cạo lớp dầu bám trên vải. Sau thời gian khoảng 1 tuần vải lọc được thay thế, vải lọc sau lọc được thu gom về lưu giữ tại kho CTNH. Ngăn 2 có dung tích $6m^3$ (kích thước $6x1x1m$) được bố trí làm ngăn lắng cặn lơ lửng; ngăn 3 có dung tích $2m^3$ (kích thước $2x1x1m$) làm ngăn chứa nước trong. Từ ngăn thứ 3 sử dụng 01 bơm công suất $5m^3/h$ và đường ống nhựa mềm D76 bơm tuần hoàn lại cho quá trình rửa xe.

Bùn thải từ bể tách dầu và lắng cặn được chủ dự án yêu cầu đơn vị thi công thuê đơn vị có chức năng tới hút và vận chuyển đi xử lý với tần suất 01 tháng/lần.

Sau khi hoàn thành giai đoạn thi công, sẽ tiến hành san lấp lại các hố lắng, hố xử lý, hoàn trả lại mặt bằng.

** Đối với nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án*

Không tập trung các loại nguyên vật liệu gần các tuyến thoát nước mưa để phòng ngừa xô đất, cát, vật liệu xây dựng vào đường tiêu thoát khi có mưa.

Nguyên vật liệu đắp nền trải xuống sẽ được lu nèn chặt để phòng ngừa trời mưa bị cuốn trôi xuống kênh mương.

Che chắn nguyên vật liệu xây dựng cẩn thận, kho tập kết đặt ở nơi cao ráo, tránh để nước mưa chảy tràn cuốn theo VLXD xuống nguồn nước mặt.

Bố trí người vệ sinh mặt bằng công trường hàng ngày.

c. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do các loại CTR

** Các biện pháp quản lý CTR sinh hoạt*

- Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng khoảng 10 kg/ngày. Vì vậy, chủ dự án hoặc nhà thầu bố trí tại mỗi công trường 01 thùng rác (dự án có 2 mũi thi công tương ứng 2 công trường). Tổng số 02 thùng rác sinh hoạt tại 2 công trường thi công. Dung tích 50 lít/thùng, có nắp đậy kín; Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nhà thầu sẽ hợp đồng thu gom CTR sinh hoạt với công ty môi trường đô thị địa phương để xử lý toàn bộ lượng CTR phát sinh.

** Các biện pháp quản lý CTR xây dựng*

Việc thực hiện quản lý chất thải rắn xây dựng phải tuân thủ Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng về quản lý chất thải rắn xây dựng;

- Toàn bộ với bùn hữu cơ tại mỗi công trình được tập kết tại vị trí trồng cây xanh, khu tăng gia tận dụng trồng cây, đảm bảo theo đúng quy định tại điều 14, Nghị định 94/2019/NĐ-CP.

- Đất đào, bùn dư thừa, phế thải được lưu giữ vào bãi tạm thời có diện tích khoảng 100 m². Chủ đầu tư ký hợp đồng vận chuyển với đơn vị có chức năng để vận chuyển đi xử lý hàng ngày tại bãi xử lý Nguyễn Khê, huyện Đông Anh, Hà Nội.

- Bùn từ quá trình nạo vét kênh mương: chủ đầu tư thuê đơn vị có chức năng hút trực tiếp vận chuyển bằng xe bồn đi xử lý theo đúng quy định.

- Bố trí công nhân dọn vệ sinh tại công trường có nhiệm vụ quét dọn đất cát rơi vãi khu vực xung quanh; thu dọn gọn gàng vật liệu, chất thải thi công phát sinh. Chủ đầu tư sẽ cử 01 nhân viên có trách nhiệm giám sát vệ sinh môi trường tại công trường.

** Chất thải nguy hại*

Chủ dự án sẽ quản lý CTNH phát sinh theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định. Cụ thể:

- Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời CTNH an toàn tại khu vực riêng, có mái che kín, sàn bê tông có khả năng chống thấm, không phát tán, rò rỉ; Vị trí kho đặt CTNH nằm cạnh khu điều hành trong mỗi công trường. Diện tích kho chứa khoảng 5m²/kho.

- Phân loại CTNH theo qui định, chứa tại các thùng chứa khác nhau, ghi rõ mã CTNH trên thùng chứa, không để lẫn CTNH khác loại với nhau hoặc với chất thải khác, đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường.

Bảng 3. 18. Mã CTNH, số lượng, dung tích thùng chứa CTNH

| TT | Loại chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (tấn) |
|-----------|---|----------------|-------------------------|
| 1 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | Thùng composit 120 lít |
| 2 | Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính chất thải nguy hại | 18 02 01 | Thùng composit 120 lít |
| 3 | Đèn huỳnh quang | 16 01 06 | Thùng composit 120 lít |
| 4 | Sơn, vỏ thùng sơn, chổi quét sơn thải | 08 01 01 | Thùng composit 120 lít |

- Bố trí dán các dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa Chất thải nguy hại theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707-2009 về “Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa”.

- Biện pháp xử lý: CTNH được nhà thầu ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý toàn bộ lượng chất thải trên theo quy định.

3.1.2.2.2. Biện pháp giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải

a. Giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực dự án không quá 05km/giờ.

- Không sử dụng các máy móc thi công đã cũ, hệ thống giảm âm bị hỏng.
- Các thiết bị đặt ở vị trí bằng phẳng; không lồi lõm.
- Bảo dưỡng thường xuyên các thiết bị theo khuyến cáo của nhà sản xuất

b. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động sản xuất nông nghiệp

Để phòng ngừa sự cố sạt lở nguyên vật liệu, chất thải trong quá trình thi công xuống ruộng canh tác xung quanh, chủ đầu tư sẽ tiến hành kê dọc tuyến.

- Trước khi triển khai thi công dự án, đề nghị Đại diện chủ đầu tư phối hợp Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội, đơn vị quản lý công trình của địa phương để thống nhất về thời điểm, thời gian thi công đảm bảo không gây ảnh hưởng đến công tác tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

Xây dựng hoàn trả mương theo thiết kế và thỏa thuận với công ty thủy lợi. Vị trí hoàn trả mương,. Xây dựng phương án thi công, phương án dẫn dòng thi công phù hợp đồng thời thực hiện nạo vét, thanh thải chất thải các chất thải, nguyên vật liệu rơi vãi xuống cống, lòng kênh mương.

Thi công trám lấp vào giai đoạn ngừng canh tác (nghỉ giữa các mùa vụ).

Bố trí máy bơm cấp nước cho sản xuất trong trường hợp trám lấp mương làm gián đoạn nguồn nước tưới.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động tới giao thông

Để hạn chế ảnh hưởng của hoạt động vận chuyển vật liệu, chất thải xây dựng cho công trình xây dựng đến giao thông khu vực:

+ Vận chuyển nguyên vật liệu đúng tải trọng, thiết kế của xe đảm bảo an toàn giao thông và giảm thiểu sụt lún nền đường.

+ Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sẽ có thùng chuyên chở kín, không được để rơi vãi ra đường nội bộ, trong trường hợp làm rơi vãi ra đường sẽ tiến hành dọn sạch ngay.

+ Kết hợp với chính quyền địa phương bố trí người phân luồng giao thông

+ Máy móc, vật liệu thi công nằm trong phạm vi đất thực hiện dự án

+ Cam kết hoàn trả nếu làm sụt, nứt tuyến đường giao thông trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu thi công.

+ Trong quá trình thi công, bố trí biển báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công và thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

d. Giảm thiểu tác động do tập trung công nhân

- Đăng ký tạm trú với chính quyền địa phương

- Ưu tiên tuyển dụng công nhân tại địa phương

- Tuyên truyền giáo dục ý thức công nhân về hiểu biết về các tệ nạn xã hội

- Phối hợp và hợp tác với chính quyền địa phương trong ngăn ngừa và đấu tranh chống các tệ nạn xã hội.

e. Giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái

Thi công theo đúng quy định, trình tự, theo đúng bản vẽ thiết kế, hoạt động trong thời gian quy định, sử dụng máy móc hiện đại.

Tăng cường kiểm soát không để công nhân san gạt đất, chất thải xuống thủy vực.

Kết thúc thi công tiến hành dọn dẹp hoàn trả mặt bằng hiện trạng.

Thực hiện các biện pháp quản lý và xử chất thải như đã nêu ở trên. Không xả các chất thải sinh hoạt, chất thải thi công và chất thải nguy hại xuống các nguồn nước xung quanh.

f. Biện pháp giảm thiểu tác động thi công hệ thống điện chiếu sáng

- Thông báo lịch cắt điện đến nhân dân

- Ký hợp đồng trọn gói thi công với công ty điện lực.

- Bố trí máy móc thi công phù hợp, có biển cảnh báo thi công để đảm bảo an toàn trong quá trình thi công.

k. Biện pháp chôn ống kỹ thuật đi ngầm các tuyến đường dây điện và biện pháp đảm bảo an toàn lưới điện

Cáp được luồn trong ống nhựa vụn xoắn HDPE $\phi 65/50$ được chôn sâu ở độ sâu 0,7m dưới vỉa hè và chôn sâu dưới 1m dưới lòng đường.

Để đảm bảo an toàn cho người và thiết bị, toàn bộ cột thép và tủ điện được nối với hệ thống tiếp địa an toàn. Mỗi vị trí cột đèn lắp 1 cọc tiếp địa, vị trí tủ điện ĐKCS lắp 3 cọc tiếp địa. Liên kết giữa các vị trí tiếp địa bằng dây đồng trần M10. Điện trở tiếp đất yêu cầu cho từng vị trí độc lập là $R \leq 10 \Omega$. Hệ thống tiếp địa này được nối với trung tính của nguồn điện tại bảng điện và có trị số điện trở cho toàn hệ thống là $R \leq 4\Omega$.

l. Phương án hoàn trả mặt bằng

- Tại công trường thi công: nên sau khi hoàn thành, các hạng mục công trường sẽ được tháo bỏ, thu gom và xử lý rác thải.

- Tại các tuyến đường địa phương và đường khu dân cư sử dụng trong vận chuyển: Bảo dưỡng trong quá trình sử dụng và hoàn nguyên sau khi sử dụng.

- Nạo vét kênh mương tại vị trí hoàn trả trước khi bàn giao công trình.

3.1.2.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án có thể xảy ra tai nạn lao động do sự bất cẩn của người lao động, sự cố kỹ thuật và thiên tai. Do đó, tất cả các công nhân tham gia thi công trên công trường đều phải được học tập về các quy định an toàn lao động. Các công nhân trực tiếp thi công vận hành máy móc phải được đào tạo thực hành, bao gồm:

- Đề ra các nội quy an toàn lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn cho máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý nghiêm đối với các cá nhân, đơn vị vi phạm.

- Phổ biến các tài liệu hướng dẫn thao tác vận hành máy móc an toàn.

- Các thiết bị máy móc phải được kiểm tra định kỳ.

- Trong quá trình thi công, tại một số điểm thi công để lại dạng hố trên công trường (thi công hệ thống thoát nước), để không xảy ra tai nạn cho người lao động, người tham gia giao thông và người dân khu vực lân cận do các hố trên công trường trên thì Chủ đầu tư và đơn vị thầu thi công sẽ đảm bảo thực hiện các biện pháp sau như đảm bảo hệ thống đèn chiếu sáng vào buổi tối, có rào chắn, biển báo nguy hiểm tại các khu vực này.

- Có hệ thống đèn chiếu sáng phục vụ thi công cho những nơi cần làm việc vào ban đêm.

- Phải có rào chắn, các biển báo nguy hiểm tại những nơi có khả năng rơi, ngã, điện giật.

- Cung cấp đầy đủ các trang thiết bị phòng hộ cá nhân như mũ bảo hộ, găng tay, khẩu trang... và phải có những quy định nghiêm ngặt về sử dụng.

- Khi có tai nạn xảy ra thực hiện sơ cấp cứu ban đầu cho công nhân trước khi chuyển đến bệnh viện nơi gần nhất để điều trị và phối hợp với cơ quan chức năng làm rõ trách nhiệm chi trả kinh phí, viện phí, làm thủ tục bảo hiểm cho người lao động.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do rủi ro, sự cố cháy nổ

- Lắp đặt thiết bị chữa cháy theo đúng tiêu chuẩn quy phạm

- Xây dựng nội quy phòng cháy chữa cháy và có kế hoạch ứng cứu khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức của người lao động trong phòng chống cháy nổ.

- Có hình thức xử phạt nghiêm đối với những đối tượng vi phạm quy định về phòng chống cháy nổ tại công trường.

- Kiểm tra hệ thống điện hàng ngày.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động do rủi ro, sự cố do mưa bão thiên tai

+ Thường xuyên theo dõi thông tin dự báo thời tiết để có kế hoạch ứng phó với thiên tai: che chắn nguyên vật liệu, dừng thi công,...

+ Quá trình thi công nếu gặp thời tiết bất thường như mưa, bão thì có thể làm hư hại công trình, phát tán chất ô nhiễm ra môi trường xung quanh, ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

+ Khi xảy ra sự cố gây ngập úng cục bộ, Nhà thầu thi công phải trang bị máy bơm để bơm nước ra khỏi khu vực dự án, tránh tình trạng gây ngập úng, đặc biệt vào mùa mưa bão.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

a. Tác động đến môi trường không khí

- Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào dự án.
- Mùi từ hệ thống thu gom nước thải, nước mưa, trạm XLNT.

** Tác động do khí thải phương tiện ra vào dự án*

- Trong quá trình hoạt động của dự án, nguồn gây ô nhiễm chính của dự án là các phương tiện giao thông của các cán bộ làm việc tại dự án... Hoạt động của các phương tiện giao thông sẽ phát sinh khí SO₂, NO_x, bụi... Căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường nền tại chương 2 của báo cáo cho thấy chất lượng môi trường tại Trụ sở BCHQS khá tốt nên dự báo khi các công trình đi vào hoạt động, mức độ tác động do bụi và khí thải của các phương tiện ra được đánh giá là nhỏ.

Mùi hôi từ hệ thống thu gom nước thải, nước mưa, trạm XLNT phát sinh do quá trình phân hủy kỵ khí.

Các sản phẩm dạng khí chính từ quá trình phân hủy kỵ khí bao gồm H₂S, Mercaptane, CO₂, CH₄... Trong đó H₂S và Mercaptane là các chất gây mùi hôi chính, CH₄ là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở nồng độ nhất định.

Bảng 3. 19. Các hợp chất gây mùi chứa lưu huỳnh do phân hủy kỵ khí nước thải

| STT | Các hợp chất | Công thức | Mùi đặc trưng | Ngưỡng phát hiện (ppm) |
|-----|-----------------|---|----------------------|------------------------|
| 1 | Allyl mercaptan | CH ₂ =CH-CH ₂ -SH | Mùi tỏi, cà phê mạnh | 0,00005 |
| 2 | Amyl mercaptan | CH ₃ -(CH ₂) ₃ -CH ₂ -SH | Khó chịu, hôi thối | 0,0003 |

| | | | | |
|----|------------------------|----------------------|--------------------|----------|
| 3 | Benzyl mercaptan | $C_6H_5CH_2-SH$ | Khó chịu, mạnh | 0,00019 |
| 4 | Crotyl mercaptan | $CH_3-CH=CH-CH_2-SH$ | Mùi chồn | 0,000029 |
| 5 | Dimethyl sulfide | CH_3-S-CH_3 | Thực vật thối rữa | 0,0001 |
| 6 | Ethyl mercaptan | CH_3CH_2-SH | Bắp cải thối | 0,00019 |
| 7 | Hydrogen sulfide | H_2S | Trứng thối | 0,00047 |
| 8 | Methyl mercaptan | CH_3SH | Bắp cải thối | 0,0011 |
| 9 | Propyl mercaptan | $CH_3-CH_2-CH_2-SH$ | Khó chịu | 0,000075 |
| 10 | Sulfur dioxide | SO_2 | Hăng, gây dị ứng | 0,009 |
| 11 | Tert - butyl mercaptan | $(CH_3)_3C-SH$ | Mùi chồn, khó chịu | 0,00008 |
| 12 | Thiophenol | C_6H_5SH | Thối, mùi tỏi | 0,000062 |

[Nguồn: 7th International Conference on Environmental Science and Technology- Ermoupolis. Odor emission in a small wastewater treatment plant, 2001]

b. Tác động do nước thải

❖ *Nguồn phát sinh nước thải*

- Nước thải sinh hoạt
- Nước mưa chảy tràn

❖ *Lưu lượng, thành phần nước thải phát sinh*

Theo QCVN 01:2021/BXD, lượng nước thải phát sinh tính tối thiểu bằng 80% lượng nước cấp. Trong báo cáo này, tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp tương đương khoảng 6,2 m³/ngày đêm.

Tham khảo nồng độ chất ô nhiễm của nước thải sinh hoạt tại bảng sau.

Bảng 3. 20. Thành phần và tính chất NTSH (Chưa áp dụng biện pháp xử lý)

| Chất ô nhiễm | Định mức ô nhiễm (g/người/ngày) | Tải lượng (kg/ngày) | Nồng độ (mg/l) | QCVN 14:2008 (mg/l) |
|--------------|---------------------------------|---------------------|----------------|---------------------|
| BOD5 | 65 | 2,8 | 84,9 | 3 |
| TSS | 60 - 65 | 2,6-2,8 | 91,2-98,2 | 50 |
| N (N-NH3) | 8 | 0,35 | 12,2 | 5 |
| Cl- | 10 | 0,44 | 15,4 | - |
| Phốt phát | 3,3 | 0,14 | 4,91 | 6 |

| | | | | |
|-----------------------|---------|-----------|----------|---|
| Chất hoạt động bề mặt | 2 – 2,5 | 0,09-0,11 | 3,15-3,8 | 5 |
|-----------------------|---------|-----------|----------|---|

Nguồn: Định mức ô nhiễm lấy theo Bảng 25 (Trang 36), TCVN 7957:2008/BXD Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế

Ghi chú: Nồng độ ô nhiễm của nước thải = tải lượng/lượng nước phát sinh.

Tải lượng chất ô nhiễm = số lượng người x định mức ô nhiễm x8h/24h

Nhìn bảng số liệu ta thấy giá trị các thông số vượt giới hạn cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT cột B.

Nước mưa chảy tràn

$Q = q \times F \times \varphi$ (Nguồn: TCXDVN 7957:2008)

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước mưa chảy tràn tính toán, m³/s.

q: Cường độ mưa tính toán, l/s.ha.

F: Diện tích lưu vực thoát nước mưa,

φ : Hệ số dòng chảy, phụ thuộc tính chất mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P. Bề mặt khu vực dự án là mặt cỏ và đất có độ dốc lớn, với P=5 năm thì $\varphi=0,73$

Cường độ mưa tính toán được xác định theo công thức:

$$q = \frac{A (1 + C \lg P)}{(t + b)^n}$$

Nguồn: TCXDVN 7957:2008

Trong đó:

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

t : Thời gian dòng chảy mưa, t=20 (phút)

P: Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán, P=5 năm.

A, b, C, n: Đại lượng phụ thuộc đặc điểm khí hậu từng vùng. Đối với dự án thuộc tỉnh Hòa Bình có b = 19; C = 0,45; n = 0,82, A=5500

q₂₀: Là cường độ mưa trong khoảng thời gian 20 phút với chu kỳ lặp lại một lần trong năm, q₂₀ = 391,42l/s.ha.

Lượng nước mưa chảy tràn trên diện tích (F = 4,50764 ha) là:

$$Q = q \times F \times \varphi = 391,42 \times 4,50764 \times 0,73 = 592,3 \text{ (lít/s)}$$

Tại khu vực bề mặt dự án được bê tông hóa và luôn quét dọn sạch sẽ nên tác động đến nguồn tác động đến hệ thống thoát nước là rất nhỏ.

* Đối tượng, phạm vi, mức độ tác động do nước thải

- Đối tượng chịu tác động hệ thống thoát nước của khu vực được quy hoạch nằm ở phía Bắc của dự án.

- Phạm vi chịu tác động: Hệ thống thoát nước của khu vực.

- Mức độ tác động: trung bình và có thể kiểm soát được.

c. Tác động do CTR

Tác động do chất thải rắn từ sinh hoạt

Với số lượng 50 người. Tổng lượng CTR phát sinh của dự án khoảng 25 kg/ngày đêm.

Thành phần của chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là vỏ rau, củ quả, cơm thừa, nilon, ... CTR hữu cơ không thu gom kịp thời sẽ bị phân hủy gây mất cảnh quan, ảnh hưởng đến môi trường đất đồng thời là nơi tập trung ruồi nhặng, sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Nilon vô cơ có thời gian phân hủy rất lâu là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất. Đốt túi nilon gây ô nhiễm môi trường không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Do đó, chủ dự án cần có biện pháp quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

d. Tác động do chất thải nguy hại

- CTNH phát sinh là bóng đèn led khoảng 2 kg/năm.

- Đối tượng chịu tác động: cán bộ làm việc tại Dự án

- Phạm vi chịu tác động: Trong phạm vi dự án.

- Mức độ tác động: nhỏ.

3.2.1.2. Các tác động không liên quan đến chất thải

a. Sự cố do sét đánh thẳng

Khi thời tiết xấu giông sét có thể đánh thẳng trực tiếp vào công trình như bồn chứa nước bằng kim loại, ăng ten, cây cối, con người, nhà kho dẫn đến hư hại nặng cho công trình cũng như tính mạng con người, nặng nề hơn có khả năng dẫn đến chập điện, cháy nổ kho chứa gây thiệt hại đến tính mạng con người và tài sản của nhà nước. Do vậy việc phòng chống sét đánh hết sức quan trọng.

b. Sự cố tại trạm XLNT

- Sự cố trạm XLNT tập trung

Chủ dự án xây dựng trạm XLNT tập trung với công suất 10 m³/ngày đêm. Trong quá trình hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung có thể phát sinh sự cố làm ngưng hoạt động toàn bộ hệ thống hoặc hệ thống hoạt động không hiệu quả dẫn đến nước thải đầu ra không đạt tiêu chuẩn thiết kế, rò rỉ, tràn đổ nước thải ra môi trường xung quanh hoặc thiết kế công suất trạm XLNT nhỏ hơn lưu lượng nước thải. Sự cố này sẽ ảnh

hưởng lớn đến chất lượng nước mặt khu vực, ảnh hưởng đến chất lượng đất và mỹ quan khu vực. Một số nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố như:

+ Chết vi sinh vật trong bể xử lý sinh học: hoạt động của vi sinh vật phụ thuộc rất lớn vào môi trường sống của chúng. Trong trường hợp nước thải có nhiều chất độc hại, thiếu dinh dưỡng và không khí nuôi sống vi sinh vật hoặc nhiệt độ môi trường quá cao có thể dẫn đến chết vi sinh vật và làm cho nồng độ các chất hữu cơ trong nước thải đầu ra vượt mức cho phép.

+ Hỏng các thiết bị xử lý: các máy bơm nước thải, bơm sục khí, hệ thống điện của trạm xử lý bị hỏng hóc có thể dẫn đến sự cố

Khi trạm XLNT gặp sự cố không hoạt động hoặc hoạt động không đạt hiệu quả mà nước thải không qua xử lý, xả thẳng ra công thoát nước sẽ làm ô nhiễm trực tiếp nguồn tiếp nhận này.

Đối tượng chịu tác động: hệ sinh thái nguồn tiếp nhận, dân cư trong dự án và lân cận do ảnh hưởng mùi phát sinh từ trạm XLNT.

Phạm vi chịu tác động: hệ thống thoát nước của khu vực

Thời gian chịu tác động: trong suốt thời gian sự cố xảy ra.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.2.2.1 Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải

3.2.2.1.1. Đối với công trình xử lý ô nhiễm không khí

- Quét dọn khu vực sân, đường lưu thông của dự án. Tần suất 1 lần/ngày.
- Trồng cây và chăm sóc cây xanh theo đúng diện tích đã được phê duyệt.

Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi hôi từ hệ thống thu gom nước mưa, nước thải, trạm XLNT

- Đậy kín nắp hố ga, hệ thống thu gom nước mưa, nước thải; Nạo vét bùn tại hệ thống thu gom nước mưa, nước thải thường xuyên.

- Trạm XLNT: vận hành đúng quy trình; thường xuyên theo dõi kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống XLNT nhằm hạn chế tối đa các sự cố xảy ra

3.2.2.1.2. Đối với công trình xử lý nước thải

Công trình thu gom nước mưa

- Nguồn tiếp nhận nước mưa
- + Nguồn tiếp nhận nước thải của công trình: là hệ thống thoát nước của khu vực.
- Công trình thu gom nước mưa bên trong công trình

Hệ thống thoát nước mưa từ mái công trình được thu gom vào các hố ga và hệ thống thoát nước bên ngoài công trình

- Công trình thu gom nước mưa bên ngoài công trình

+ Hệ thống thoát nước mưa bên ngoài công trình gồm các loại ống D400 - D800 (với tổng chiều dài khoảng 693,5 m) và 65 hố ga. Hệ thống thu gom nước mưa được bố trí trên khu vực sân và cạnh công trình, chạy song song theo hướng trục đường chính.

Công trình thu gom nước thải

* Công trình thu gom nước thải tại mỗi công trình

Nước thải ở các khu vệ sinh được thoát theo hai hệ thống riêng biệt: hệ thống thoát nước chậu rửa, ga thu sàn và hệ thống thoát xí, tiều.

+ Nước từ các phễu thu sàn, chậu rửa, tắm, được thoát vào hệ thống nhánh D75, gom vào ống đứng D90 (D75) thoát ra hố ga bên ngoài nhà.

+ Nước từ các xí bệt, tiều nam được thu vào hệ thống ống nhánh D110, gom vào ống đứng D110 thoát xuống bể tự hoại.

+ Bố trí ống đứng thông hơi D60 (D42) thông hơi cho hai ống đứng trên và bể tự hoại được đưa qua mái, cao khỏi mái 700.

+ Nước thải từ nhà bếp sẽ được thu gom vào bể tách mỡ trước khi đưa vào hệ thống thu gom nước thải của dự án.

Toàn bộ hệ thống đường ống thoát nước trong nhà đều sử dụng ống nhựa UPVC (PN8) có đường kính từ D34 đến D160.

Bể tự hoại được bố trí phía sau nhà để thuận tiện cho việc thoát nước.

* Công trình thu gom nước thải bên ngoài công trình:

- Nguồn tiếp nhận nước thải của công trình là hệ thống thoát nước thải của khu vực qua 1 điểm xả nước thải.

Nước thải từ các công trình sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (đối với công trình có nhà vệ sinh); bằng bể tách mỡ (đối với nhà bếp) sẽ được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải bên ngoài công trình là tuyến ống u.PVC D250 với tổng chiều dài 196 m và 11 hố ga thu nước thải và dẫn về trạm XLNT tập trung công suất 10m³/ngày đêm.

Dung tích bể tự hoại như sau:

$W=0,75*Q +4,25$ (áp dụng với công trình có lưu lượng nước thải phát sinh >5,5 m³/ngày đêm)

$W= 1,5 *Q$ (áp dụng với công trình có lưu lượng nước thải phát sinh <5,5 m³/ngày đêm)

Nguồn: Quyết định số 47/1999/QĐ-BXD ngày 21/12/1999 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy chuẩn hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình.

Trong đó Q: lưu lượng nước thải trong ngày.

* Công suất trạm XLNT

- Công suất trạm XLNT

+ Với lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 6,2 m³/ngày đêm, hệ số không điều hòa k = 1,2 thì công suất trạm XLNT $6,2 \times 1,2 = 7,4$ m³/ngày đêm, làm tròn 10 m³/ngày đêm. Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải như sau:

tiếp nhận. Bể thu gom có lắp đặt song chắn rác có nhiệm vụ loại bỏ vật lơ lửng có kích thước lớn trong nước thải.

Nước thải tiếp tục đưa lên bể điều hòa. Bể điều hòa có tác dụng điều hoà lưu lượng cũng như nồng độ nước thải. Trong bể có hệ thống đĩa phân phối khí, máy khuấy chìm để đảm bảo hoà tan nồng độ các chất bẩn trong thể tích toàn bể không cho cặn lắng trong bể nhằm ổn định cho các công đoạn xử lý tiếp theo.

Nước sau khi qua bể điều hòa được đưa tới bể thiếu khí. Tại bể này có nhiệm vụ khử các hợp chất hữu cơ chứa Nitơ và phot pho trong nước thải. Tại bể này có đặt hệ thống khuấy trộn chìm nhằm tạo dòng rối trong nước tăng khả năng hòa trộn, khuấy đảo dòng nước. Trong bể xử lý diễn ra quá trình khử nitơ (denitrification) từ nitrat thành nitơ dạng khí N₂.

Nước sau khi qua bể thiếu khí được đưa tới bể hiếu khí. Thành phần còn lại chủ yếu là chất hữu cơ hòa tan trong nước, các lơ lửng khó lắng còn sót lại. Nhờ có hệ vi sinh vật bám dính trên lớp đệm vi sinh. Khi nước thải chảy qua lớp đệm thì các thành phần hữu cơ COD, BOD, N và P sẽ được các vi sinh vật hấp thụ gần như hoàn toàn. Đồng thời với quá trình đó là các mảng bám sinh học có chứa cặn và vi sinh già chết sẽ liên tục bong ra và theo nước thải chảy sang bể lắng. Tại bể hiếu khí có bổ sung O₂ máy thổi khí để cung cấp oxy giúp quá trình xử lý đạt hiệu quả cao hơn. Trong trường hợp cơ chất bị thiếu hoặc gặp sự cố làm giảm nồng độ vi sinh trong bể hiếu khí phải bổ sung chất dinh dưỡng vào hệ thống. Mật rỉ đường là một loại chất dinh dưỡng mà giúp tiết kiệm chi phí, thân thiện với môi trường, không độc hại. Mật rỉ đường sẽ giúp duy trì sinh khối, bổ sung chất dinh dưỡng, tăng cường sức đề kháng cho vi sinh vật xử lý.

- Nước thải tiếp tục đưa vào bể lắng có nhiệm vụ lắng bùn, cặn vi sinh của cụm bể xử lý sinh học phía trước. Bùn lắng được hút liên tục sang bể chứa bùn và tuần hoàn 1 phần lại bể Anoxic. Nước thải sau đó được đưa sang bể khử trùng. Ở công đoạn này sử dụng NaOCl dạng dung dịch (chất oxy hoá mạnh) bổ sung vào nguồn nước để tiêu diệt các vi trùng và vi khuẩn gây bệnh. Nước thải tiếp tục đưa sang bồn lọc áp lực để loại bỏ hoàn toàn cặn lơ lửng trong nước. Nước thải sau xử lý đảm bảo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) được thoát vào tuyến cống thoát nước thải và chảy vào hệ thống thoát nước của khu vực.

Xử lý bùn thải: Bùn thải của trạm xử lý nước thải được đưa về bể chứa bùn và sẽ thuê đơn vị có chức năng định kỳ tới hút và vận chuyển đi xử lý.

3.2.2.1.3. Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH

a. Đối với CTR thông thường

-

Thực hiện phân loại CTR thành hữu cơ, vô cơ và tái chế. Đối với CTR vô cơ như cơm thừa, rau có thể tặng cho các hộ chăn nuôi. CTR vô cơ thuê đơn vị có chức năng thu gom đi xử lý theo quy định; CTR tái chế được thu gom và bán cho các cơ sở tái chế.

Với mỗi loại CTR phát sinh được thu gom vào thùng tương ứng, có dung tích 50 lít/thùng.

b. Đối với CTNH

Bóng đèn sẽ được thu gom vào thùng dung tích 100 lít và đưa vào khu vực lưu giữ chất thải có diện tích 5 m²; Khu vực lưu giữ chất thải đảm bảo theo đúng quy định tại điều 36, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Định kỳ chủ đầu tư thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

3.2.2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải

a. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

- Lắp đặt hệ thống PCCC theo đúng quy định. Hệ thống PCCC của đơn vị gồm hệ thống báo cháy và hệ thống chữa cháy tự động và cầm tay.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện tại các công trình.

c. Biện pháp đảm bảo an toàn cho quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

Dưới đây là một số biện pháp để phòng ngừa các sự cố do việc vận hành hệ thống xử lý nước thải không hiệu quả, đồng thời cũng là biện pháp nhằm khống chế ô nhiễm mùi hôi phát sinh cho trạm xử lý:

- Hệ thống xử lý được vận hành tuân thủ đúng quy trình và kỹ thuật.

- Hệ thống điện được lắp đặt và vận hành theo đúng các tiêu chuẩn quy định của ngành.

- Việc quản lý và vận hành trạm xử lý sẽ do một bộ phận chuyên trách đã qua đào tạo và huấn luyện.

- Thực hiện kiểm tra bảo dưỡng máy móc thiết bị định kỳ 1 tuần/lần và bảo dưỡng toàn hệ thống định kỳ 3 tháng/lần.

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào tăng đột biến: do khi thiết kế hệ thống, chủ dự án đã tính dự phòng vì vậy hệ thống xử lý nước thải đáp ứng được khả năng xử lý trong trường hợp này.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống và sẽ thay thế kịp thời khi phát hiện hư hỏng.

- Bố trí thiết bị dự phòng như máy bơm, máy thổi khí (01 hoạt động, 01 dự phòng) đảm bảo phòng ngừa sự cố hỏng thiết bị.

Trường hợp xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp sau:

- Sự cố với máy bơm: Cần kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, cần kiểm tra lần nước các nguyên nhân sau:

Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không.

Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không.

Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố.

Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời. Hệ thống trang bị 2 máy bơm/cụm bơm, vừa để sử dụng dự phòng trong trường hợp máy bơm chính gặp sự cố, vừa để bơm kết hợp với máy bơm chính trong trường hợp cần bơm với lưu lượng lớn hơn.

- Sự cố khi sục khí:

Oxy tất nhiên là nguyên tố quan trọng nhất trong quá trình sinh khối hoạt tính. Nếu nguồn cung cấp oxy bị cắt hoặc ngay cả khi cung cấp hạn chế, sinh khối sẽ trở nên sẫm màu, tỏa mùi khó chịu và chất lượng nước sau xử lý sẽ bị suy giảm.

Cần phải giảm ngay lưu lượng cấp nước thải vào hoặc ngưng hẳn (nếu máy sục khí hỏng hẳn).

Sau những thời kỳ dài không đủ oxy, sinh khối phải được sục khí mạnh mà không nạp nước thải mới. Sau đó, lưu lượng cấp nước thải có thể được tăng lên từng bước một.

- Các vấn đề đóng/mở van: Có 2 trường hợp xảy ra: các van cấp nước thải vào không mở/đóng; các van thải sinh khối dư không mở/đóng. Trong đó, các van thải sinh khối được dùng để loại bỏ sinh khối dư từ các bể sinh khối hoạt tính. Trong trường hợp hư hỏng, sinh khối dư không được lấy ra và hàm lượng MLSS sẽ tăng lên. Nói chung, điều này có thể dễ dàng chấp nhận trong vài ngày. Tuy nhiên, sau một chu kỳ lâu hơn, hàm lượng MLSS cao sẽ làm cho quá trình tách sinh khối khiến nước trở nên khó xử lý hơn.

- Các sự cố về dinh dưỡng: Các chất dinh dưỡng trong nước thải bao gồm N và P. Trong đó: Hàm lượng Nitơ trong nước thải đầu vào được coi là đủ nếu tổng Nitơ trong nước đã xử lý là 1 – 2mg/l. Nếu cao hơn, nghĩa là hàm lượng Nitơ trong nước thải đã dư thừa thì cần chấm dứt việc bổ sung Nitơ từ ngoài (nếu có).

- Các sự cố về sinh khối:

Sinh khối nổi lên mặt nước: Kiểm tra tải lượng hữu cơ, các chất ức chế

Sinh khối phát triển tản mạn: Thay đổi tải lượng hữu cơ, DO. Kiểm tra các chất độc để áp dụng biện pháp tiên xử lý hoặc giảm tải hữu cơ.

Sinh khối tạo thành hỗn hợp đặc: Tăng tải trong, oxy, ổn định pH thích hợp, bổ sung chất dinh dưỡng.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án và dự toán chi phí cho các công trình bảo vệ môi trường.

Bảng 3. 21. Kinh phí dự phòng cho hoạt động bảo vệ môi trường

| TT | Công trình bảo vệ môi trường | Số lượng | Giá thành (VNĐ) | Ghi chú |
|----------|--|-------------|-------------------|---------|
| A | Trong giai đoạn xây dựng | | 96.000.000 | |
| I | Công trình xử lý bụi, khí thải | | | |
| 1 | Hệ thống phun nước, làm ẩm công trường | 01 | 40.000.000 | |
| 2 | Bạt che phủ tại bãi tập kết nguyên vật liệu, chất thải | 01 hệ thống | 40.000.000 | |
| II | Công trình thu gom, xử lý CTR | | | |
| 1 | Thùng chứa rác sinh hoạt 50l | 1thùng | 2.000.000 | |
| 2 | Kho chứa CTNH | 1nhà kho | 10.000.000 | |
| 3 | Thùng chứa CTNH | 2 cái | 4.000.000 | |
| 4 | Bãi tập kết đất thải tạm thời | 1 | - | |
| III | Công trình thu gom, xử lý nước thải | | | |
| 1 | Nhà vệ sinh di động | 2 | 60.000.000 | |
| B | Trong giai đoạn vận hành | | | |
| 1 | Khu tập kết rác + thùng rác | 01 | 20.000.000 | |
| 2 | Xây dựng trạm XLNT (01 trạm) | 01 | 2.300.000.000 | |

Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

- Các công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng: lắp đặt trước khi thi công xây dựng công trình, dự kiến trước quý IV/2023.

- Công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành: trước quý III/2025.

- Không lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động và khí thải tự động.

Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác.

- Trong giai đoạn xây dựng: các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, an ninh trật tự, giảm thiểu tác động đến hệ thống thoát nước; phòng ngừa sự cố... được chủ đầu tư và nhà thầu cùng đơn vị giám sát kết hợp chặt chẽ với nhau cùng thực hiện trong suốt thời gian thi công.

- Trong giai đoạn vận hành: tuyên truyền cán bộ, nhân viên nâng cao ý thức phòng chống cháy nổ; tập huấn an toàn PCCC; định kỳ nạo vét đường ống thu gom nước mưa, nước thải, hồ ga... trong suốt giai đoạn vận hành của dự án; ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng quy định; đảm bảo kinh phí vận hành trạm XLNT.

Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

Chủ dự án sẽ ký hợp đồng thi công xây dựng với các nhà thầu, sẽ có điều khoản đảm bảo rằng Nhà thầu sẽ thực thi các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng đã đề ra trong báo cáo.

Chủ dự án sẽ cử cán bộ theo dõi và giám sát trực tiếp trong suốt quá trình thi công xây dựng, đảm bảo rằng những biện pháp giảm thiểu và các yêu cầu giám sát được nêu trong kế hoạch QLMT sẽ được thực hiện trên thực tế.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

a. Mức độ chi tiết của các đánh giá

Việc thực hiện các đánh giá tác động tới môi trường của dự án tới mỗi đối tượng trong báo cáo đều tuân theo trình tự như sau:

- Xác định và định lượng (nếu có thể) nguồn gây tác động dựa theo từng hoạt động(từng thành phần của hoạt động) gây tác động

- Xác định quy mô không gian và thời gian của đối tượng bị tác động

- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gây tác động, quy mô không gian thời gian và tính nhạy cảm của đối tượng chịu tác động.

Các đánh giá không chỉ xem xét tới các tác động trực tiếp từ mỗi hoạt động của Dự án mà còn xét tới những tác động gián tiếp như là hậu quả của những biến đổi yếu tố môi trường trước mỗi hành động này. Có thể nói các đánh giá về tác động của Dự án khá chi tiết.

b. Độ tin cậy của các đánh giá

Các phương pháp sử dụng để đánh giá tác động môi trường bao gồm:

- Phương pháp thống kê: Thu thập và xử lý các số liệu về điều kiện khí tượng, thủy văn, kinh tế xã hội tại khu vực thực hiện dự án. Mức độ tin cậy của phương pháp này cao.

- Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: Nhắm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng không khí, nước, độ ồn tại khu vực thực hiện dự án và xung quanh. Mức độ tin cậy của phương pháp cao.

- Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm: Dùng để ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ các hoạt động của dự án theo các hệ số ô nhiễm của WHO. Mức độ tin cậy của phương pháp: trung bình

- Phương pháp mô hình hóa: Dùng để tính toán mức độ phát thải, nồng độ các chất ô nhiễm từ các hoạt động của dự án và mức độ phát tán, lan truyền khí thải ra môi trường xung quanh khu vực khi chịu sự ảnh hưởng của gió. Mức độ tin cậy: Trung bình.

- Phương pháp so sánh: Đánh giá các tác động trên cơ sở so sánh với các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành.

- Phương pháp chỉ số môi trường: có độ tin cậy cao bởi các mẫu phân tích môi trường đất, nước, không được phân tích dựa trên máy móc thiết bị. Đơn vị phân tích đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Vimcert 070.

- Phương pháp khảo sát thực địa: có độ tin cậy cao vì thu thập thông tin liên quan đến dự án dựa trên thực tế hiện có.

- Phương pháp chuyên gia: có độ tin cậy cao bởi các chuyên gia đều là những nhà khoa học có nhiều năm công tác, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, đóng góp ý kiến cho báo cáo được hoàn thiện.

Mặc dù độ chính xác của các phương pháp là khác nhau, nhưng kết quả là tin cậy. Do vậy, các đánh giá tác động và mức độ của chúng đều chấp nhận được. Tuy nhiên, do phụ thuộc vào đầu vào của nguồn thải, trong thực tế những dự báo này sẽ được giám sát và điều chỉnh trong các giai đoạn của dự án. Và tất cả các đánh giá tác động môi trường trong báo cáo ĐTM đều có thể sử dụng làm các căn cứ để đề xuất, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

Chương 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học)

Chương 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới dạng bảng như sau:

Bảng 5. 1. Tổng hợp chương trình quản lý môi trường

| Các giai đoạn của dự án | Các hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường | Thời gian thực hiện và hoàn thành | Trách nhiệm tổ chức thực hiện | Trách nhiệm giám sát |
|------------------------------------|---|--|---|---|---|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | |
| Giai đoạn thi công xây dựng | Thu hồi đất, giải phóng mặt bằng | - Ảnh hưởng đến tưới tiêu; do chiếm dụng đất mương thủy lợi; ảnh hưởng đến giao thông do thu hồi đất giao thông; thu hồi đất ở; đất nông nghiệp. | - Đền bù theo đúng quy định - Tuyên truyền các hộ dân bàn giao mặt bằng - Hoàn trả kênh mương, cải mương | - Hoàn thành quý III/2023 | Chủ đầu tư kết hợp chính quyền địa phương | Chủ đầu tư |
| | Phá dỡ công trình; Hoạt động đào đắp; thi công xây dựng; hoạt động của phương tiện, máy móc phục vụ thi công, vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải | - Bụi, khí thải, tiếng ồn; - CTNH - CTR xây dựng - Nước thải xây dựng | - Che phủ bạt bao quanh công trình trước khi phá dỡ - Tưới nước làm ẩm công trường; - Che phủ bãi tập kết nguyên vật liệu, chất thải - Xe vận chuyển được phủ bạt, chở không vượt quá tải trọng quy định. - Rửa xe trước khi ra khỏi công trường - Vận chuyển toàn bộ phế thải về bãi đổ thải Nguyên Khê, huyện Đông Anh | Từ tháng Quý IV/2023 đến tháng Quý III/2025 | - Nhà thầu xây dựng | Chủ đầu tư |

| Các giai đoạn của dự án | Các hoạt động của dự án | Các tác động môi trường | Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường | Thời gian thực hiện và hoàn thành | Trách nhiệm tổ chức thực hiện | Trách nhiệm giám sát |
|---------------------------------|--|--|--|---|-------------------------------|----------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> Mỗi công trường Bố trí kho lưu giữ CTNH, có dán biển cảnh báo, có thùng lưu giữ CTNH riêng biệt Nước thải xây dựng thu gom và xử lý qua bể tách dầu | | | |
| | Hoạt động sinh hoạt của công nhân | <ul style="list-style-type: none"> Chất thải rắn sinh hoạt Nước thải sinh hoạt | <ul style="list-style-type: none"> Trang bị 02 thùng đựng rác có nắp đậy, dung tích 50 lit để thu gom CTR sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt thu gom bằng 02 nhà vệ sinh di động, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng đưa chất thải đi xử lý | Từ tháng Quý IV/2023 đến tháng Quý III/2025 | Nhà thầu xây dựng | Chủ đầu tư |
| Giai đoạn vận hành dự án | Hoạt động của các phương tiện ra vào dự án | - Phát sinh bụi, khí thải động cơ, tiếng ồn | <ul style="list-style-type: none"> Thường xuyên quét dọn tuyến đường giao thông Trồng cây xanh | - | UBND xã Hoàng Kim | |
| | Hoạt động sinh hoạt của nhân dân | Nước thải sinh hoạt, CTR sinh hoạt | <ul style="list-style-type: none"> Toàn bộ nước thải được thu gom về trạm XLNT tập trung 10 m³/ngày đêm Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom toàn bộ CTR vận chuyển đi xử lý | | UBND xã Hoàng Kim | |

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

5.2.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

a. Giám sát môi trường không khí

- Chỉ tiêu giám sát: vi khí hậu, tiếng ồn, bụi và khí thải (SO₂, NO₂, CO).
- Vị trí giám sát: 01 vị trí
- Quy chuẩn áp dụng:
 - + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh
 - + QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + QCVN 27:2010/BTNMT về Bụi – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung
 - + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

b. Giám sát nước thải

Không thực hiện do dự án sử dụng nhà vệ sinh di động.

c. Giám sát CTR, CTNH

- Vị trí giám sát: khu vực tập kết chất thải; Giám sát việc chuyên chở vận chuyển bùn và vật liệu xây dựng
- Tần suất: Hàng ngày
- Nội dung giám sát: khối lượng chất thải phát sinh, phân định, phân loại chất thải để quản lý theo quy định.

5.5.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm đảm bảo theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

- Chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, BOD₅, TDS, NO₃⁻, PO₄³⁻, Sunfua, NH₄⁺, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, k = 1,2).

5.5.3. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thương mại

a. Giám sát định kỳ chất lượng nước thải

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh của dự án lớn nhất của dự án (đã bao gồm hệ số không điều hòa) khoảng 10 m³/ngày đêm và dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nên theo quy định tại điểm b, khoản 2 điều 111 và tại Điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ- CP, dự án không thuộc đối

tượng quan trắc nước thải định kỳ.

b. Chương trình giám sát chất thải rắn

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải.
- Tần suất: Hàng ngày.
- Nội dung giám sát: khối lượng chất thải phát sinh, phân định, phân loại chất thải để quản lý theo quy định.

Chương 6. KẾT QUẢ THAM VẤN

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. KẾT LUẬN

Trên cơ sở thu thập số liệu đặc điểm điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế xã hội vùng thực hiện Dự án và phân tích quy mô, thiết kế của dự án, đồng thời kết hợp với kết quả điều tra, lấy mẫu, phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án, báo cáo ĐTM Dự án: Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh đã tổng hợp phân tích, đánh giá, dự báo các tác động ô nhiễm đối với môi trường, kinh tế xã hội và rút ra những kết luận sau:

1.1. Báo cáo đã nhận dạng đầy đủ và tính toán chi tiết thành phần các chất thải phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị, thi công và giai đoạn hoạt động của dự án.

1.2. Trên cơ sở nhận dạng và tính toán các chất thải phát sinh, báo cáo đã đề ra các biện pháp giảm thiểu thích hợp để hạn chế tối đa các chất gây ô nhiễm

1.3. Báo cáo đã dự báo được những tác động xấu, các biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố môi trường.

1.4. Việc xử lý và thu gom một số loại chất thải; quan trắc môi trường định kỳ vượt quá khả năng của chủ dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư sẽ ký các hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom và xử lý như:

- Các chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn phá dỡ, thi công.
- Các chất thải sinh hoạt, CTR xây dựng thông thường khác cũng được Chủ dự án cho thu gom và thuê xử lý theo đúng quy định,...

2. Kiến nghị

Trên cơ sở các đánh giá, cam kết trong Báo cáo ĐTM này, Chủ đầu tư kính đề nghị Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt báo cáo ĐTM của Dự án: Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh để Dự án triển khai đúng tiến độ. Đồng thời kính đề nghị Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội hỗ trợ Chủ đầu tư trong công tác quản lý môi trường trong quá trình triển khai dự án.

3. Cam kết

Trong quá trình thực hiện Dự án, Chủ dự án đầu tư cam kết thực hiện các nội dung sau:

- Chủ dự án đầu tư chỉ triển khai khi có thiết kế cơ sở và các công trình bảo vệ môi trường trong thiết kế cơ sở của dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Báo cáo ĐTM này chỉ phục vụ mục đích bảo vệ môi trường, không có giá trị pháp lý thay cho mục đích liên quan đến đất đai, quy hoạch và xây dựng.

- Chủ dự án đầu tư phải chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai thi công xây dựng cải tạo và vận hành dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND thành phố Hà Nội, các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

- Việc phá dỡ, thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trong quá trình chuẩn bị và thi công Dự án phải thực hiện theo Chỉ thị 07/CT-UBND ngày 16/5/2017 của UBND thành phố Hà Nội và Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/05/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải xây dựng.

- Bố trí khu lưu giữ nguyên vật liệu, đất đá thải và thiết bị tại những địa điểm phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, cuộc sống của dân cư, các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội của địa phương trong quá trình thi công xây dựng; thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng, vận hành Dự án.

- Quá trình triển khai thi công xây dựng Dự án phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Tiếng ồn và độ rung trong quá trình triển khai thi công xây dựng và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng và vận hành Dự án phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường và Điều số 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình triển khai xây dựng và vận hành Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một

số điều Luật Bảo vệ môi trường và Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm của Chủ dự án đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 27, Điều 48, khoản 2 Điều 49, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường.

- Chủ đầu tư cam kết đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình BVMT, xử lý chất thải, thực hiện giám sát định kỳ theo quy định giai đoạn triển khai dự án đúng tần suất, thông số gửi báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo quy định.

- Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao thông của khu vực cũng như đời sống, sinh kế của dân cư xung quanh.

- Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo quy định tại Mục 2 Chương X Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản quy định hiện hành.

- Thực hiện các thủ tục đấu nối hệ thống đường giao thông, hệ thống điện, thoát nước của Dự án (trong trường hợp cần thiết) với các hệ thống hiện đang có tại địa phương theo quy định của pháp luật.

- Lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác phát sinh trong quá trình thực hiện dự án; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

- Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của Chủ dự án đầu tư, nhà thầu thi công trong thi công công trình xây dựng dự án và theo chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng theo quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc xây dựng, thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chủ đầu tư cam kết chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý môi trường của Nhà nước và chính quyền địa phương về các vấn đề môi trường trong quá trình xây dựng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các báo cáo ĐTM tương tự để có cơ sở so sánh và xác định các tác động tiêu cực đến môi trường do các hoạt động của dự án gây ra.
2. Báo cáo kết quả khảo sát địa chất công trình.
3. Kết quả khảo sát, đo đạc và phân tích môi trường tại khu vực thực hiện dự án
4. Lê Trình, *Đánh giá tác động môi trường- Phương pháp và ứng dụng-* NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2000.
5. Lê Huy Bá, *Độc học môi trường*, 2000.
6. Pollution – *World Health Organization, Geneva*, 1993.
7. *Wastewater Engineering, Metcalf & Eddy*, 1991.
8. *Industrial Water Pollution Control*, W. Wesley Eckenfelder, Jr.
9. *Environmental Impact Assessment*, Canter.
10. *Emission Inventories, U.S Environmental Protection Agency*, 1995
11. Quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

1. Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 20/1/2017 của UBND huyện Mê Linh về việc thành lập ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh.
 2. Văn bản số 23/UBND-TCKT ngày 06/01/2020 của UBND huyện Mê Linh về việc giao nhiệm vụ quản lý dự án đối với 03 tuyến đường giao thông hạ tầng khung trên địa bàn huyện Mê Linh.
 3. Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn đầu tư công của thành phố Hà Nội trong đó có dự án Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội tại Phụ lục 36 của Nghị quyết;
 4. Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mê Linh (*Trong đó có tên dự án tại số tứ thư 84, phụ lục đi kèm Quyết định*).
 5. Biên bản kiểm tra hiện trạng giữa Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Hà Nội và Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mê Linh.
 6. Biên bản làm việc sơ bộ về việc xác nhận sơ bộ diện tích các loại đất thu hồi thực hiện dự án
 7. Văn bản số 3268/SNN-TLPCTT ngày 08/11/2022 của Sở Nông nghiệp và TLPCTT về việc phúc đáp văn bản số 4822/QHKT ngày 02/11/2022 của Sở quy hoạch kiến trúc - Hà Nội.
 8. Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 9/1/2023 về việc phê duyệt Chỉ giới đường đỏ (ranh giới phạm vi xây dựng nền đường) tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh, tỷ lệ 1/500.
 9. Các văn bản tham vấn cộng đồng
 10. Kết quả phân tích môi trường nền
-

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC BẢN VẼ

1. Bản vẽ chỉ giới đường đỏ
 2. Bản vẽ bình đồ tuyến
 3. Bản vẽ thoát nước và hoàn trả mương
-